

Học
Đạo
Đức
Chú
Thích

Sa Môn : Thích Đạo Thịnh

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

Lời Giới Thiệu

Đức Phật xuất thế độ sinh, bốn mươi chín năm ứng cơ thị hiện thuyết pháp giáo hoá, có tới tám vạn bốn ngàn pháp môn, tùy theo căn tính của chúng sinh mà thụ nhận. Pháp môn tuy nhiều nhưng không ra ngoài ba môn học Giới - Định - Tuệ. Trong ba môn học ấy Kinh tạng nhiếp về Định, Luật tạng nhiếp về Giới, Luận tạng nhiếp về Tuệ. Hành giả nương vào tam tạng thánh điển của Phật mà tu, mà sửa mình thì sẽ chứng được tam minh, lục thông nhứt đến quả vị Vô thượng Bồ đề.

Phật giáo kể từ khi du nhập vào Việt Nam, trên hai nghìn năm lịch sử, luôn đồng hành cùng dân tộc. Giáo hội Phật giáo Việt Nam với phương châm hoạt động “Đạo pháp dân tộc chủ nghĩa xã hội” và lý tưởng “Phục vụ chúng sinh là thiết thực cúng dàng Chư Phật”. Trong những năm gần đây, dưới sự dẫn thân hành đạo của Chư tôn đức Giáo phẩm, khiến cho đạo pháp ngày càng phát triển, làm hưng long chốn tùng lâm Phật địa; trong sự nghiệp Hoàng pháp lợi sinh cao cả ấy, có sự đóng góp không nhỏ của các Tăng Ni trẻ, với tâm nguyện thiết tha “Trên cầu Phật đạo, dưới độ chúng sinh”, ngày đêm sam học, luôn lấy Giới - Định - Tuệ làm kim chỉ nam cho bước đường tu tập. Tinh tiến như

thế, trước là độ mình sau là tấm gương sáng để mọi người soi chung, âu cũng là bản hoài của mười phương ba đời Chư Phật vậy.

Cách đây không lâu, có một vị Tăng là học trò cũ của tôi đem đến một quyển sách có nhan đề “Học Đạo Đức” thỉnh tôi xem qua và cho lời giảng chính. Tuy tôi tuổi cao, sức yếu nhưng vì muốn khích lệ, động viên cho những Tăng Ni hậu học dẫn thân trên bước đường Hoằng pháp lợi sinh, trang nghiêm giáo hội. Sau khi đọc, Tôi thấy đây chính là một quyển sách hay, có ý nghĩa rất sâu sắc và mang tính giáo dục lớn; đặc biệt là giáo dục cho giới trẻ.

Quyển sách tuy không lớn, không dày, không đồ sộ chỉ vồn vện chưa đến 60 trang nhưng chứa đầy ý nghĩa về đạo đức, đặc biệt là tính nhân văn; mỗi câu, mỗi chữ rất chặt chẽ, xúc tích và phù hợp với Thánh giáo cũng như thế học. Tôi nghĩ, nếu đem quyển sách này áp dụng vào cuộc sống, đặc biệt là giới trẻ, nếu đọc tụng hành trì theo chắc chắn sẽ đem lại lợi ích to lớn chẳng thể nghĩ bàn, góp phần không nhỏ trong sự nghiệp cải đổi vận mệnh, thay đổi bản thân, tạo nên một lối sống lành mạnh, nhằm xây dựng một cuộc sống ấm no, hạnh phúc đồng thời cũng góp phần làm cho đất nước và nhân loại ngày càng thêm tốt đẹp.

Chính vì những lợi ích như thế, cho nên Tôi chẳng quản tuổi cao sức yếu, đặc biệt có vài lời giới thiệu tới chư Tôn đức, các học giả, thiện hữu tri thức quyển sách quý này, với mong muốn các quý vị sẽ tư duy đọc tụng, đem áp dụng vào cuộc sống hàng ngày, nhằm đem lại những lợi ích thiết thực, góp phần xây dựng nhân loại ngày càng văn minh hơn, tốt đẹp hơn.

Trường Hạ: Tổ Đình Viên Minh

trân trọng giới thiệu

Đệ Tam Pháp chủ GHPGVN

Đại lão Hoà Thượng THÍCH PHỔ TUỆ

CHƯƠNG THỨ NHẤT⁽¹⁾**LỜI PHẬT DẠY**

Đấng Đại Giác, Thế Tôn⁽²⁾ dạy:

Được thân người, là việc khó

Nay được rồi, phải gìn giữ

Nếu để mất, khó được lại.

Lời Phật dạy, đúng không sai

Nếu có ai, tin hiểu được

Thì người đó, có duyên lành

Gắng tu thân, chăm làm thiện.

Nếu làm thiện, sẽ được phúc

Giúp đỡ người, phúc tăng thêm

Gia sự hưng, tài lộc vượng

Thọ mạng lâu, không tật bệnh.

Sống ở đời, chớ làm ác

Nếu làm ác, thọ khổ lâu

Tâm ưu sầu, luôn phiền muộn

Sống không vui, chết đọa lạc.

**Lời Phật dạy, thật không sai
Nếu có ai, chăm làm thiện
Sẽ được phúc, sinh Trời Người
Nếu làm ác, chịu khổ đau.**

**Vậy nên khuyên, hết tất cả
Không luận già, hay còn trẻ
Gắng tu tâm, giữ ý thiện
Không sát sinh, không trộm cắp
Không tà dâm, không uống rượu
Không nói dối, không thêu dệt
Không đôi chiều, không ác khẩu
Không tham lam, không giận dữ
Không si mê, là việc thiện⁽³⁾.**

**Thường dùng trí, để quán soi
Thiện nên làm, ác thì bỏ
Người đạo đức, ắt tu theo
Mãi về sau, được an lạc.**

CHƯƠNG THỨ HAI⁽⁴⁾**BIẾT ƠN CHA MẸ**

**Đạo làm con, phải báo hiếu
Không báo hiếu, trái đạo trời
Vậy nên khuyên, khắp tất cả
Chớ bỏ qua, ắt thành người.**

**Sinh ta ra, là cha mẹ
Mẹ mang thai, cha gồng gánh
Tháng thứ nhất, thai tựa sương
Tháng thứ hai, thai định hình
Tháng thứ ba, thai dần lớn
Tháng thứ tư, biết giới tính
Tháng thứ năm, xương hình thành
Tháng thứ sáu, đủ các căn
Tháng thứ bảy, xương dần chắc
Tháng thứ tám, trong ngoài đủ
Tháng thứ chín, đến kỳ sinh.**

**Khi sinh con, cha mẹ khóc⁽⁵⁾
Mẹ đón đau, cha lo lắng
Ngóng từng giây, mong từng phút
Con chào đời, được bình an
Cha mới vui, mẹ mới cười
Đông vừa qua, thu lại tới
Mẹ nuôi con, bao cực khổ
Uớt mẹ nằm, ráo cho con
Khi con khóc, mẹ dỗ dành
Con không vui, mẹ lo lắng.**

**Ngon con ăn, đắng mẹ nuốt
Bao cực khổ, mẹ chẳng than
Bao trái ngang, cha gồng gánh
Cốt con ngoan, cha mẹ mừng.**

**Con ốm đau, cha mẹ lo
Con khóc to, cha mẹ xót
Con an giấc, cha mẹ vui
Con lớn khôn, cha mẹ cười.**

**Đạo làm con, phải nhớ lấy
Công cha nặng, như núi Tản⁽⁶⁾
Nghĩa mẹ lớn, tựa biển khơi
Là con hiếu, chớ được quên.**

CHƯƠNG THỨ BA⁽⁷⁾

TU HỌC ĐẠO ĐỨC

**Nhìn con lớn, cha mẹ vui
Dạy cho con, học đạo đức
Nếu con ngoan, phải thuận thành
Vâng lời cha, vâng lời mẹ.**

**Học văn chương, ý phải thẳng
Học đạo đức, tâm phải ngay
Đi thưa cha, về trình mẹ
Có ông bà, phải thưa trước.**

**Khi tới trường, kính thầy cô
Nếu kết giao, chọn bạn hiền
Đi tới nơi, về tới chốn
Chớ la cà, cha mẹ lo.**

**Khi ra đường, gặp người lớn
Phải chào hỏi, phải kính thưa
Đi đúng làn, không lạng lách
Làm tổn người, khiến mình đau.**

**Về tới nhà, phải chu đáo
Dọn phòng xá, cho sạch sẽ
Sách vở học, phải gọn gàng
Học xong rồi, phải cất đi.**

**Chữ Thánh Hiền⁽⁸⁾, phải kính trọng
Biết kính trọng, được thông minh
Chớ coi khinh, vứt bừa bãi
Nếu bừa bãi, học không vào.**

**Tuổi còn nhỏ, cốt đạo đức
Luôn hiếu thảo, với bậc trên
Em kính anh, anh nhường nhịn
Anh em hoà, gia sự hưng⁽⁹⁾.**

**Khi dùng cơm, phải chú ý
Ăn từ tốn, chớ tham lam
Thức ăn đủ, không lấy thêm
Cơm trong miệng, hết mới vào⁽¹⁰⁾.**

**Không ồn ào, khua bát đĩa
Không nói cười, mất uy nghi
Khi ăn xong, đứng dậy dọn
Nhà cửa sạch, mới rời đi ⁽¹¹⁾.**

CHƯƠNG THỨ TƯ⁽¹²⁾

ÂN NẶNG QUỐC GIA

**Ân quốc gia, luôn phải nhớ
Chim có tổ, người có tông
Bậc có công, ta phải báo
Biết tự hào, người Việt Nam.**

**Sử sách ghi, ta thường đọc
Học để nhớ, để biết ơn
Yêu tổ quốc, yêu đồng bào
Sống làm sao, cho xứng đáng.**

**Con của Rồng, cháu của Tiên⁽¹³⁾
Trăm anh em, khi dựng nước
Nửa theo cha, nửa theo mẹ
Mẹ lên rừng, cha xuống biển.**

**Xây thành lũy, đặt quốc hiệu
Các vua Hùng, gọi Văn Lang⁽¹⁴⁾
An Dương Vương, gọi Âu Lạc⁽¹⁵⁾
Tích nỏ thần, mãi khắc ghi.**

**Triệu Đà Vương⁽¹⁶⁾, mưu xảo quyết
Lấy người Việt, trị người Việt
Khiến đất nước, chịu lầm than
Dân cơ hàn, bao khổ cực.**

**Đất Mê Linh, sinh Nữ Tướng
Là Trưng Trắc, và Trưng Nhị⁽¹⁷⁾
Đuổi Tô Định⁽¹⁸⁾, quét Hán gian
Rửa hận nước, trả thù nhà.**

**Thế giặc mạnh, nước còn xuân
Hai Bà đi, dân lại khóc
Ách đô hộ, lăm lăm than
Triệu Thị Trinh⁽¹⁹⁾, toan khởi nghĩa.**

**Năm Nhâm Tuất, rằm tháng giêng
Có Lý Bôn⁽²⁰⁾, dựng cờ nghĩa
Triệu Quang Phục, Tướng Phạm Tu
Tướng Tinh Thiều, cùng hợp sức.**

**Đuổi Tiêu Tư, đón Hợp Phố⁽²¹⁾
Dẹp quân Lương, xưng Hoàng Đế
Năm Bốn bốn, dựng kinh đô
Đặt quốc hiệu, là Vạn Xuân⁽²²⁾.**

**Cuộc khởi nghĩa, Mai Thúc Loan
Thu Châu Hoan, đuổi giặc Đường
Từ Hùng Sơn, tới Vạn An
Thống giang sơn, xưng Hoàng Đế⁽²³⁾.**

**Đất Đường Lâm, sinh Hồ Tướng
Anh Phùng Hưng⁽²⁴⁾, em Hải, Đinh⁽²⁵⁾
Dựng cờ nghĩa, quét giặc thù
Thu Tống Bình, xưng Hoàng Đế.**

**Khúc Thừa Dụ⁽²⁶⁾, lấy Tống Bình
Phục danh nghĩa, thật tự chủ
Dương Đình Nghệ⁽²⁷⁾, đuổi Chính, Tiến
Giành Đại La, lo việc nước.**

**Ngô Quyền Vương⁽²⁸⁾, phá Nam Hán
Sông Bạch Đằng, sử chới chang
Thành Cổ Loa, đặt triều chính
Hai sáu năm, cai trị nước.**

**Loạn sứ quân, dân khổ cực
Đinh Bộ Lĩnh⁽²⁹⁾, phát cờ lau
Dẹp sứ quân, xưng Hoàng Đế
Mở vận nước, dựng kinh đô.**

**Lê Đại Hành⁽³⁰⁾, nổi nghiệp vua
Xưng Hoàng Đế, dẹp xâm lăng
Xây bờ cõi, dựng cơ đồ
Trong ngoài yên, dân lạc nghiệp.**

**Sư Vạn Hạnh⁽³¹⁾, giải sấm truyền
Lê vận hết, Lý đi lên
Đào Cam Mộc, quân dân đồng
Cùng suy tôn, Lý Công Uẩn⁽³²⁾.**

**Lý Thái Tổ, chiếu rời Đô
Từ Hoa Lư, về Đại La
Mộng rồng vàng, đổi Thăng Long
Tạo kế lâu, truyền tám đời.**

**Trần Thủ Độ⁽³³⁾, lập kế sâu
Đưa Trần Cảnh, lên Hoàng Đế
Nối nhà Lý, rạng nhà Trần
Ngàn đời sau, dân còn nhớ.**

**Từ Thái Tông⁽³⁴⁾, đến Nhân Tông⁽³⁵⁾
Bi Trí Dũng, được vẹn toàn
Chống quân Nguyên, đuổi giặc thù
Vững biên cương, yên bờ cõi.**

**Chốn rừng thiêng, non Yên Tử
Tâm hướng Phật, chí xuất gia
Thái Tông về, Nhân Tông tới
Bỏ cao sang, hành khổ hạnh.**

**Tâm chứng ngộ, được giải thoát
Mở thiên phái, lập tông phong
Đi khắp nơi, truyền đạo đức
Khiến dân an, hành chính đạo.**

**Hưng Đạo Vương⁽³⁶⁾, Trần Quang Khải⁽³⁷⁾
Các tướng tài, lập chiến công
Báo quốc ân, phụ triều chính
Khắp năm châu, danh lừng lẫy.**

**Mười hai vua, triều nhà Trần
Mở giang sơn, thông vận nước
Dân an cư, dân lạc nghiệp
Lý sang Trần, dân hạnh phúc.**

**Hồ Quý Ly⁽³⁸⁾, mưu đoạt vị
Trị bảy năm, thì mất nước
Kỷ thuộc Minh, hai mươi mùa
Dân lầm than, toan khởi nghĩa.**

**Đất Lam Sơn, hội nhân tài
Dựng cờ xí, đuổi giặc Minh
Thống giang sơn, lập cơ đồ
Bình Định Vương⁽³⁹⁾, khôi Đại Việt.**

**Một trăm năm, mười đời vua
Khi thịnh đạt, lúc suy vi
Đặt khoa thi, chọn người hiền
Trọng tiến sĩ, khắc bia truyền.**

**Mạc Đăng Dung⁽⁴⁰⁾, mưu soán đoạt
Cướp vương vị, bức Chiêu Tông
Tự xưng vương, truyền hậu bối
Được năm đời, sáu lăm năm.**

Qua Lê sơ, tới Lê mạt⁽⁴¹⁾

**Chống họ Mạc, phục giang sơn
Năm mươi năm, Nam-Bắc triều
Dân lầm than, bao khổ cực.**

**Mạc bại vong, Lê toàn thắng
Nhà Lê suy, Trịnh tiếm quyền
Cung vua Lê, phủ chúa Trịnh⁽⁴²⁾
Khiến vận nước, như dây cuốn.**

**Đất Tây Sơn, sinh Nguyễn Huệ⁽⁴³⁾
Ba ra Bắc, ba về Nam
Dẹp nhà Trịnh, phù nhà Lê
Diệt quân Thanh, xưng Hoàng Đế.**

**Khi Nguyễn Hoàng⁽⁴⁴⁾, lánh về Nam
Trọng khai hoang, nhẹ tô thuế
Được lòng dân, gọi “Chúa Tiên”
Tạo cơ đồ, cho họ Nguyễn.**

Vua Nguyễn Ánh, hiệu Gia Long⁽⁴⁵⁾

Thống sơn hà, yên bờ cõi

Định kinh đô, xưng Hoàng Đế

Đặt tên nước, là Việt Nam⁽⁴⁶⁾.

Ba triều vua, đầu độc lập⁽⁴⁷⁾

Dân ấm no, rộng bờ cõi

Kỳ Pháp thuộc, dân lầm than

Mười đời sau, Bảo Đại cuối⁽⁴⁸⁾.

Yêu tổ quốc, thương đồng bào

Bến Nhà Rồng, Bác ra đi

Tìm con đường, cứu dân tộc

Vị lãnh tụ - Hồ Chí Minh⁽⁴⁹⁾.

Bác bốn ba, bao cực khổ

Lúc Châu Âu, khi Châu Á

Tại Hồng Kông, thành lập Đảng

Đất Cao Bằng, lưu sử xanh⁽⁵⁰⁾.

**Tại Ba Đình, đất lịch sử
Ngày mồng hai, thu tháng chín
Năm bốn lăm, Bác tuyên đọc
Bản tuyên ngôn, khai sinh nước⁽⁵¹⁾.**

**Điện Biên Phủ, khắc dấu son
Lừng Năm châu, chấn Địa cầu
Võ Nguyên Giáp⁽⁵²⁾, lập công đầu
Quyết tiến lên, giành chiến thắng.**

**Pháp chưa đi, Mỹ lại tới
Quân với dân, chung một lòng
Đánh giặc Mỹ, đuổi giặc nhà
Hợp Bắc Nam, về một mối⁽⁵³⁾.**

**Ngày ba mươi, tháng tư ấy
Năm bảy lăm, vui mừng nhất
Tin thắng trận, truyền khắp nơi
Bắc-Trung-Nam, đồng một dải⁽⁵⁴⁾.**

**Khơ-me Đỏ, nổi lòng tham
Đánh Tây Nam, hại dân lành
Vụ thảm sát, tại Ba Chúc
Là tội ác, bọn diệt chủng⁽⁵⁵⁾.**

**Quân dân ta, quyết tự vệ
Giữ biên cương, yên bờ cõi
Chống Pol Pot, giúp nước bạn
Thoát diệt chủng, được bình an⁽⁵⁶⁾.**

**Năm bảy chín, giặc tràn qua
Muốn dân ta, thành nô lệ
Chúng xua quân, toan kéo tới
Khắp vùng biên, là chiến trường.**

**Nhân dân ta, đã đoàn kết
Chống xâm lăng, đuổi giặc Tàu
Vững giang sơn, vẹn lãnh thổ
Ta toàn thắng, giặc rút lui⁽⁵⁷⁾.**

**Sau giải phóng, xoá giặc đói
Chống quan liêu, bỏ bao cấp
Nguyễn Văn Linh⁽⁵⁸⁾, nói và làm
Quyết đổi mới, đến thành công.**

**Các lãnh đạo, cùng chung tay
Lo việc nước, sửa việc nhà
Theo định hướng, rộng kết giao
Khắp năm châu, cùng phát triển.**

**Nhớ ơn Đảng, ơn Tổ quốc
Ta phải sống, cho có ích
Lấy đức hạnh, lấy nhân từ
Lấy lòng trung, xây dựng nước⁽⁵⁹⁾.**



CHƯƠNG THỨ NĂM⁽⁶⁰⁾
LẬP CHÍ THÀNH TÀI

**Tuổi dần lớn, trí cũng khôn
Phải lập chí, cho thành tài
Học điều hay, tránh điều dở
Phải nhận thức, được chính tà⁽⁶¹⁾.**

**Chính thời theo, tà thì bỏ
Học chăm lo, không lười biếng
Nếu lười biếng, tuệ lu mờ
Kiến thức rộng, thì không được.**

**Nhớ công sinh, khắc công dưỡng
Bao khó nhọc, lắm gian lao
Nay gắng học, để báo đền
Quyết thành tài, lưu sử sách⁽⁶²⁾.**

**Xưa đến nay, ta đều có
Bậc xuất chúng, bậc anh tài
Tất cả đều, từ lập chí
Học không ngừng, mới thành công.**

**Từ ngàn xưa, đến ngày nay
Nếu không học, lòng bị rỗng
Nếu bị rỗng, hư cả đời
Buồn cha mẹ, thẹn họ hàng.**

**Nếu làm người, phải lập chí
Học cái hay, hành điều tốt
Gần bạn hiền, xa bạn ác
Chớ ham chơi, chớ đua đòi⁽⁶³⁾.**

**Nếu đua đòi, gia đình khổ
Làm con ngoan, luôn phải nhớ
Muốn thành công, trong sự nghiệp
Phải lập chí, học thành tài.**

CHƯƠNG THỨ SÁU⁽⁶⁴⁾

LỰA CHỌN VIỆC LÀM

Học xong rồi, chọn việc làm⁽⁶⁵⁾

Làm việc thiện, làm việc tốt

Ích cộng đồng, ích nhân sinh

Lợi gia đình, hưng tổ quốc.

Tìm việc làm, nếu không được

Đừng vội vàng, đừng chán nản

Việc chưa hợp, có thể đổi

Hãy kiên trì, sẽ thành công⁽⁶⁶⁾.

Việc nếu hợp, nhưng còn khó

Phải cố gắng, đừng bỏ cuộc

Chớ núi này, trông núi khác

Suốt cuộc đời, vẫn trắng tay⁽⁶⁷⁾.

**Có việc hay, phải cố gắng
Làm cho xong, làm cho được
Người có thể, ta cũng vậy
Khó đến đâu, không bỏ cuộc.**

**Nếu việc ác, chớ có làm
Dầu tiền nhiều, dù lợi lắm
Lợi trước mắt, hại về sau
Bạc quân tử, quyết không làm.**

**Việc phạm pháp, việc gian tà
Việc của ma, đâu chính đáng
Bạc chính nhân, không làm vậy
Nếu cố làm, phi đạo đức⁽⁶⁸⁾.**



CHƯƠNG THỨ BẢY⁽⁶⁹⁾
HƯỚNG ĐẾN THÀNH CÔNG

**Người xưa dạy, ta phải nhớ
Việc không khó, nếu chí bền
Dù đời non, hay lấp biển
Nếu có chí, ắt thành công.**

**Nếu một khi, có vấp ngã
Hãy đứng lên, đừng nản chí
Phải bước đi, về phía trước
Nếu không dừng, sẽ đến đích⁽⁷⁰⁾.**

**Đi ngày đàng, học sàng khôn
Học điều hay, làm việc tốt
Người thành công, ta cũng vậy
Không bỏ cuộc, ắt làm nên.**

**Miền vinh quang, luôn toả sáng
Đón người tài, đợi người đức
Ta gắng sức, sẽ thành công
Khéo vun trồng, được hái quả⁽⁷¹⁾.**

**Dù vất vả, dù gian lao
Việc thanh cao, nên phải gắng
Nếu không gắng, thì thất bại
Ta cố gắng, sẽ thành công.**

**Việc thành công, do người nghĩ
Không suy bì, không mặc cảm
Lòng ta an, tâm ta đủ
Không chấp thủ, đó thành công⁽⁷²⁾.**

**Người thành công, không phiền não
Không tự cao, không tự mãn
Sống chan hoà, sống bao dung
Sống thủy chung, không bội ước.**

**Người thành công, sống có tình
Lo cho bạn, trọng nhân nghĩa
Mỗi hành động, mỗi suy nghĩ
Chớ lợi mình, mà hại người.**

**Nghĩ điều lành, làm điều thiện
Chí rộng lớn, vì quốc gia
Hướng ra xa, khắp mọi loài
Ấy gọi là, người thành công⁽⁷³⁾.**

CHƯƠNG THỨ TÁM⁽⁷⁴⁾

LÒNG TỪ TRẢI KHẮP

**Làm người phải, sống có “Tâm”
Làm người phải, sống có “Đức”
Tâm là gốc, Đức là cành
Tâm, Đức thành, gọi bậc Trí⁽⁷⁵⁾.**

**Là bậc Trí, sống khoan dung
Sống nhân từ, và đức hạnh
Biết yêu thương, đến mọi người
Giúp mọi loài, được hạnh phúc.**

**Người có Tài, cần vị tha
Sống khoan hoà, không vị kỷ
Thường hoan hỷ, làm điều thiện
Được như vậy, sẽ bình an.**

**Khi giúp người, không cầu báo
Khi giúp vật, chẳng cầu ơn
Người giúp ta, ta phải báo
Vật giúp ta, ta phải đền⁽⁷⁶⁾.**

**Đối với mình, luôn răn nhắc
Đối với người, sống vị tha
Đối với vật, phải từ bi
Tham sân si, là việc ác⁽⁷⁷⁾.**

**Ác không theo, thiện gắng làm
Chăm giúp người, chăm giúp vật
Đối mọi loài, sống bình đẳng
Trải yêu thương, cho rộng khắp⁽⁷⁸⁾.**

CHƯƠNG THỨ CHÍN⁽⁷⁹⁾

HƯỚNG TÂM HỌC ĐẠO

**Biết rõ khổ, hiểu rõ không
Thân vô thường, pháp vô ngã
Luôn biến đổi, không thực có
Vạn vật chung, quy luật ấy⁽⁸⁰⁾.**

**Biết vô thường, nên học đạo
Ác không theo, thiện gắng làm
Nếu làm thiện, thì được phúc
Sinh Trời Người, sinh cõi Phật⁽⁸¹⁾.**

Vui thế gian, là giả tạm
Vui cõi Phật, mới bình an
Không sinh già, không bệnh chết
Luôn an vui, gọi Niết Bàn⁽⁸²⁾.

Người học đạo, nếu hiểu được
Pháp thế gian, luôn biến đổi
Như mây nổi, tựa phù du
Như sương mai, như điện chớp.

Vô thường đến, phải ra đi
Không mang theo, được vật gì
Chỉ có nghiệp, là chung mãi
Nghiệp có thiện, nghiệp có ác.

Ác thì xuống, thiện đi lên
Học chớ quên, hai điều đó
Luật nhân quả, rõ không sai
Tu để mai, được lợi ích⁽⁸³⁾.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI⁽⁸⁴⁾

XẢ BỎ TÀI VẬT

Người thành công, không vọng chấp

Nếu vọng chấp, sẽ khổ đau

Rõ trước sau, đều là giả

Mượn cái giả, để hiện chân⁽⁸⁵⁾.

Vật ngoài thân, đừng chấp trước

Giống như nước, sẽ cạn đi

Cho tới khi, không còn thấy

Như đám mây, qua bầu trời.

Phật dạy đời, nên buông xả

Xả tài vật, xả lòng tham

Xả đam mê, buông sở thích

Xả thành tích, buông sự nghiệp.

**Trao cho con, dạy cho cháu
Biết lo toan, biết điều hành
Biết việc rành, biết phát thu
Ta nên tu, cầu giải thoát⁽⁸⁶⁾.**

**Hạnh Bồ Tát, thường xả ly
Đạo từ bi, ban trải khắp
Ta sắp xếp, lại thời gian
Bớt lo toan, chăm việc chính⁽⁸⁷⁾.**

**Ta tuổi cao, ta sẽ yếu
Khi tuổi già, ta sẽ bệnh
Nếu ta bệnh, ta sẽ chết,
Nếu ta chết, đem được gì?**

**Biết thế thì, nên buông bỏ
Cầu giải thoát, cầu ngộ tâm
Không mê lầm, trong nẻo ác
Không tạo tác, nghiệp khổ đau⁽⁸⁸⁾.**

CHƯƠNG MƯỜI MỘT⁽⁸⁹⁾

BÁO HIẾU TỔ TIÊN

**Sống trước sau, luôn phải nhớ
Nhớ công đức, của tổ tiên
Nhớ báo ân, cha mẹ hiền
Nghĩ phúc điền, từ đâu có⁽⁹⁰⁾.**

**Lời Phật dạy, phải khắc ghi
Cha nhiều đời, mẹ nhiều kiếp
Khắp tông thân, cả họ hàng
Nhớ báo ân, mong độ hết⁽⁹¹⁾.**

**Đem Phật pháp, giác ngộ cho
Chớ dẫn đo, đừng chậm trễ
Lập trai đàn, thỉnh chư Tăng
Tụng kinh văn, đem hồi hướng⁽⁹²⁾.**

**Chăm phóng sinh, thêm tạo phúc
Ấn tống Kinh, tô tượng Phật
Cúng Tam Bảo, thí chúng sinh
Đem báo ân, cha mẹ hiền⁽⁹³⁾.**

**Nhớ sinh tiền, ta còn bé
Công cha cao, nghĩa mẹ dày
Đức tổ tiên, ân nặng trĩu
Làm con hiếu, chớ được quên.**

**Muốn ghi tên, nơi cửa Phật
Phải hết lòng, hiếu mẹ cha
Hiếu ông bà, hiếu tổ tiên
Lo báo đền, cho rộng khắp⁽⁹⁴⁾.**



CHƯƠNG MƯỜI HAI⁽⁹⁵⁾

NHE GÓT VỀ TÂY

**Thân mộng huyễn, giả tạm này
Trước ta vay, nay ta trả
Có gì đâu, mà quyền luyến
Nếu xao xuyên, gọi phàm phu⁽⁹⁶⁾.**

**Tâm đạo đủ, sẽ biết ngay
Quán hết thấy, đều giả tạm
Đủ duyên đến, hết duyên đi
Không tham si, không vọng chấp⁽⁹⁷⁾.**

**Lấy công phu, xin hồi hướng
Đem phát nguyện, cầu vãng sinh
Về Tây Phương, An Lạc Quốc
Thành tựu rồi, hết khổ đau⁽⁹⁸⁾.**

**Phật Di Đà, đã phát nguyện
Chúng sinh ở, khắp mười phương
Nghe tên Ta, lòng vui mừng
Muốn sinh về, cõi nước Ta
Dốc một lòng, luôn nhớ nghĩ
Chuyên trì niệm, danh hiệu Ta.**

**Hoặc từ một, đến bảy ngày
Nhẫn mười câu, đem hồi hướng
Nguyện sinh về, cõi nước Ta
Nếu người đó, không sinh về
Cõi nước Ta, thì Ta thề
Mãi sẽ không, thành Chính Giác⁽⁹⁹⁾.**

**Nương nguyện đó, phải khắc sâu
Không nghi ngờ, không nhạo báng
Tâm quyết định, hướng về Tây
Dốc một lòng, chuyên trì niệm**

**Danh hiệu Phật, A Di Đà
Niệm cho chuyên, niệm cho nhất
Không xen tạp, không gián đoạn
Không vẩn vương, không lùi bước.**

**Mọi thứ giả, Phật mới chân
Biết vậy nên, ta phát nguyện
Nguyện kiên cố, chẳng đổi thay
Nếu không may, thân này bệnh
Càng tin sâu, càng nguyện thiết
Dầu thân này, có mất đi
Chẳng cần chi, phải lưu luyến
Vì đã nguyện, về Tây Phương⁽¹⁰⁰⁾.**

**Quán thân này, là túi da
Có gì vui, mà đam chấp
Ví ngôi nhà, đã mục nát
Tường lở long, mái siêu vẹo**

**Kèo lún sứt, nóc tan hoang
Cùng lửa dữ, cháy ngày đêm
Chúng yêu ma, côn trùng độc
Mọi hiểm nguy, đang chờ sẵn⁽¹⁰¹⁾.**

**Biết thế nên, ta phải bỏ
Không luyến lưu, không chấp trước
Dầu thân này, có hiểm nguy
Chỉ một lòng, chuyên niệm Phật
Phật sẽ đến, an ủi ta
Phật sẽ qua, không hư dối
Ta không thoái, chí nguyện sinh
Ánh quang minh, Phật liền tới⁽¹⁰²⁾.**

**Trên hư không, Phật Di Đà
Và Quán Âm, cùng Thế Chí
Chúng Bồ Tát, cầm tràng phan
Nhạc âm vang, hương sức nước**

**Trước mắt ta, lúc bấy giờ
Phật phóng quang, đưa tay đón
Kim đài trao, trong khoảnh khắc
Ta nhẹ gót, thẳng về Tây⁽¹⁰³⁾.**

**Ao Liên Trì, chín phẩm hoa
Thức gá sen, là cha mẹ
Hoa vừa nở, thấy Phật luôn
Tai tinh nghe, vi diệu Pháp
Tâm vui mừng, trong chính định
Được trí tuệ, đắc thần thông
Khoảng sát na, lên bất thoái
Chứng vô sinh, thành bất tử⁽¹⁰⁴⁾.**

**Chúng cõi đó, ai cũng được
Vô lượng thọ, vô lượng quang
Hết sinh tử, sạch khổ đau
Mãi về sau, tới thành Phật**

**Vậy mới khuyên, khắp tất cả
Hết chúng sinh, thấy mọi loài
Nhớ tu tâm, làm việc thiện
Nên phát nguyện, về cõi kia
Đức Từ Phụ, A Di Đà
Đang chờ đón, chúng ta sang
Đồng cất vang, tiếng niệm Phật
Cùng nhẹ gót, thẳng về Tây⁽¹⁰⁵⁾.**



CHÚ THÍCH

I. Chương thứ nhất

⁽¹⁾ *Chương thứ nhất*: lấy lời Đức Phật nhắc, dạy bảo để rộng khuyên tất cả mọi người, không luận nam - nữ - già - trẻ - trí - ngu hay tầng lớp nào... nếu được nghe những lời Phật dạy thì phải tự biết rằng tất cả những nhân duyên đó đều là do căn lành tự mình gieo trồng từ vô thủy kiếp trước. Nay được nghe lời Đức Phật dạy, nên khởi tâm vui mừng, nguyện y giáo phụng hành, bỏ ác làm lành, lánh dữ hành thiện, phóng sinh tu phúc, chuyên tâm niệm Phật... hiện đời được hưởng vinh hoa phú quý, khi xả bỏ báo thân được sinh về cõi lành, không bị đoạ lạc trong ba đường ác đạo khổ đau nữa.

⁽²⁾ *Đấng Đại Giác - Thế Tôn*: là danh từ riêng chỉ cho Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Ngài đản sinh ngày 8 tháng 4 âm lịch năm 624 TCN tại vườn Lâm Tỳ Ni, thành Ca Tỳ La Vệ; Ngài được vua cha Tịnh Phạn Vương và Hoàng hậu Ma Da đặt tên là Tất Đạt Đa. Tới năm 19 tuổi nhằm ngày 8 tháng 2 năm 605 TCN Ngài vượt thành xuất gia. Trải qua 5 năm tầm đạo, 6 năm khổ hạnh, vào lúc sao mai mọc ngày 8 tháng 12 năm 594 TCN Ngài hoát nhiên đại ngộ và chứng thành đạo

quả hiệu là Thích Ca Mâu Ni Phật, khi ấy Ngài 30 tuổi. Trải qua 49 năm thuyết pháp - giáo hoá độ sinh, tới năm 80 tuổi (tính theo tuổi mụ), nhằm ngày 15 tháng 2 năm 544 TCN Đức Phật thị hiện nhập Niết Bàn tại rừng Sa La Song Thọ, thuộc Ấn Độ ngày nay.

⁽³⁾ *Không sát sinh, không trộm cắp/ Không tà dâm, không uống rượu/ Không nói dối, không thêu dệt. Không đôi chiều, không ác khẩu/ Không tham lam, không giận dữ/ Không si mê, là việc thiện.* Đây chính là mười điều thiện mà Đức Phật dạy cho Long Vương và tất cả chúng sinh trong *Kinh Thập Thiện Nghiệp Đạo*. Trong Kinh ấy Đức Phật dạy, phần lớn chúng sinh trong cõi Trời, cõi Người, cõi A Tu La khi mất đi thường堕 vào ba đường ác Địa Ngục, Ngã Quỷ, Súc Sinh. Nguyên nhân bởi do chúng sinh thích làm các việc ác thông qua ba nghiệp Thân, Khẩu, Ý. Thân thì có sát sinh, trộm cắp, tà dâm; Khẩu thì có nói sai sự thật, nói lời thêu dệt, nói lưỡi đôi chiều, nói lời hung ác; Ý thì thường khởi tham lam, sân giận và si mê. Nói tóm lại không làm mười điều ác trên thì gọi là thực hành (làm theo) mười điều thiện. Người làm việc thiện Đức Phật nói thường được sinh trong cõi Trời và cõi Người, hưởng phúc báo và thọ mạng, ít bị khổ đau hơn.

II. Chương thứ hai

⁽⁴⁾ *Chương thứ hai*: nói về công ơn sinh thành và nuôi dưỡng lớn lao của cha mẹ. Nếu là người con hiếu thảo, chúng ta không được giây phút lơ là, sao nhãng công ơn sinh thành, nuôi dưỡng lớn lao ấy. Phải chăm chỉ học tập, lao động, làm việc tốt... để báo hiếu cha mẹ, luôn khiến cho cha mẹ được vui thì mới xứng đáng là người con hiếu thảo.

⁽⁵⁾ *Khi sinh con, cha mẹ khóc*: vì sao khi sinh con cha mẹ lại khóc? Vì khi sinh chúng ta cha mẹ mừng vui, lo lắng lẫn lộn. Mừng là vì đứa con yêu sau bao ngày mong đợi, tối nay đã sắp được chào đời; lo là người mẹ liệu có dễ dàng vượt qua được sự khó khăn để hai mẹ con được “mẹ tròn con vuông”, được bình an hay không? Người xưa nói khi sinh con người mẹ phải chịu vô vàn đau đớn thậm chí có những bà mẹ phải hi sinh cả tính mạng của mình để bảo vệ cho con yêu được chào đời”.

⁽⁶⁾ *Núi Tản*: Chính là núi Tản Viên, còn được gọi là núi Ba Vì. Theo sách *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* của Sử thần Ngô Sĩ Liên: “Núi Tản Viên chính là Tổ Sơn (núi tổ) của đất nước Việt Nam chúng ta”. Người xưa thường nói: “Công cha như núi Thái Sơn, nghĩa mẹ

như nước trong nguồn chảy ra...” Núi Thái Sơn thuộc địa danh đất nước Trung Hoa, nó được coi là “Tổ Sơn” (núi tổ) của Trung Quốc. Có lẽ do trải qua hàng nghìn năm Bắc thuộc nên nền văn hoá Trung Hoa phần nào đã ăn sâu vào thơ ca, văn học của dân gian Việt Nam. Nay đất nước chúng ta đã trải qua cả nghìn năm thoát khỏi ách đô hộ phương Bắc, vì vậy không có lý gì chúng ta cứ phải học mãi những câu ca dao tục ngữ mang yếu tố Bắc thuộc như vậy. Nay tôi xin mạnh dạn đề nghị đất nước chúng ta thay đổi câu ca dao tục ngữ **“Công cha như núi Thái Sơn”** thành câu **“Công cha nặng, như Núi Tản”**; hoặc câu: *“Công cha như núi Tản Viên, nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra...”* (hoặc những câu tương đương), nhằm để giáo dục cho các thế hệ trẻ của Việt Nam về đạo đức, về cội nguồn, về tinh thần độc lập tự chủ của dân tộc.

III. Chương thứ ba

⁽⁷⁾ *Chương thứ ba*: dạy về việc “*Tu học đạo đức*”. Đạo đức không phải vừa sinh ra đã có đầy đủ, mà nó được tích tụ, chứa góp lâu dài từ những việc lành, lời hay, ý thiện thông qua ba nghiệp thân, khẩu, ý. Chữ “**Tu**” trong nhà Phật có ý nghĩa là “**Sửa**”. Nghĩa là trong cuộc sống chúng ta phải luôn biết sửa những cái xấu thành cái tốt, sửa từ lời ăn tiếng nói, ý nghĩ tới hành động, cái nào chưa được chúng ta đều phải sửa. Việc tu học đạo đức chính là con đường tốt nhất để dẫn dắt chúng ta tới ngôi nhà thành công trong cuộc sống.

⁽⁸⁾ *Chữ Thánh Hiền*: Tất cả chữ nghĩa không phải tự nhiên mà có, nó trải qua không biết bao nhiêu gian lao, vất vả, tìm tòi, đúc kết của các bậc tiền bối cha ông chúng ta mà thành. Do đó chúng ta phải biết trân quý, kính trọng, bảo vệ, giữ gìn và phát triển. Các bậc hiền nhân quân tử thời xưa thấy mảnh giấy nhỏ có chữ viết còn không dám bước qua, nay chúng ta ắt cũng nên học theo hạnh tốt đó vậy.

⁽⁹⁾ *Anh em hoà, gia sự hưng*: Nếu anh em, chị em chung sống với nhau hoà thuận, trên kính dưới nhường thì gia đình sẽ được an vui, hạnh phúc. Gia sự hưng

là chỉ cho tất cả những công việc trong gia đình được thuận hoà, trên dưới đồng lòng, cùng nhau chung sống hạnh phúc.

⁽¹⁰⁾ *Cơm trong miệng, hết mới vào:* Người xưa thường nói: “Miếng ăn là miếng xấu”, tất cả thức ăn dù ngon, dù bổ, dù đẹp tới đâu khi vừa đưa vào miệng, đi qua cổ họng liền trở thành vật bất tịnh (bẩn), do đó chúng ta nên biết rằng thức ăn chỉ là để nuôi thân, không được khởi lòng tham mà ăn. Khi ăn phải từ tốn, nhẹ nhàng; thức ăn trong bát còn không nên gấp thêm, đang có cơm trong miệng không nên đưa tiếp vào, không nên phồng má phồng miệng mà ăn, khi ăn không được khua bát đũa ra tiếng, không được húp nước canh và nhai nuốt cơm phát ra tiếng to... nói tóm lại, người có ý thức khi ăn phải từ tốn, nhẹ nhàng, nhìn trước, ngó sau, không để bị lỗi khi ăn uống.

⁽¹¹⁾ *Khi ăn xong, đứng dậy dọn/ Nhà cửa sạch, mới dời đi:* Đạo làm con phải hiếu thảo, kính trên nhường dưới, bởi vậy khi ăn xong chúng ta không được đứng dậy bỏ mặc cha mẹ, anh chị em mà đi. Người con hiếu thảo khi ăn xong phải biết bưng mâm, rửa bát, dọn dẹp nhà cửa cho sạch sẽ, gọn gàng mới về phòng nghỉ ngơi.

IV. Chương thứ tư

⁽¹²⁾ *Chương thứ tư:* Chương này nói về lịch sử dựng nước và giữ nước hơn 4000 năm của dân tộc Việt Nam chúng ta. Chương này rất quan trọng đối với tất cả người Việt, đặc biệt là các bạn trẻ, không luận sang hèn hay tôn giáo, tất cả đều nên nghiên cứu và học tập.

⁽¹³⁾ *Con của Rồng, cháu của Tiên:* Đây là chỉ cho tộc người Bách Việt chúng ta. Theo sử sách ghi lại thì thủy tổ của tộc người Bách Việt chính là Kinh Dương Vương. Kinh Dương Vương tên thật là Hùng Lộc Tục, là con thứ hai của vua Đế Minh và mẫu hậu Vũ Tiên. Kinh Dương Vương được vua cha (Đế Minh) phong cho làm vua ở phương Nam vào khoảng năm Nhâm Tuất (2879 TCN), lấy tên nước là Xích Quỷ. Kinh Dương Vương lấy con gái của Thần Long (vua Hồ Động Đình) rồi sinh ra một con trai đặt tên là Hùng Sùng Lãm. Sau khi Kinh Dương Vương băng hà thì Hoàng tử Hùng Sùng Lãm lên nối ngôi và đổi tên là Lạc Long Quân. Lạc Long Quân lại lấy con gái của Đế Lai là Âu Cơ và sinh ra một trăm người con. Tương truyền đó là sinh ra một bọc trăm trứng, trăm trứng ấy sau nở ra một trăm người con trai, người con nào cũng khỏe mạnh, thông minh hơn người. Một hôm Lạc Long

Quân bảo với Âu Cơ rằng: “Ta là giống Rồng, nàng là giống Tiên, thuỷ hoả xung khắc, không thể ở với nhau lâu được”. Thế là hai người quyết định năm mươi người con theo mẹ lên rừng, thuộc vùng đất Phong Châu (Phú Thọ ngày nay) rồi tôn người con cả lên làm vua, hiệu là Hùng Vương, lấy tên nước là Văn Lang; năm mươi người con theo cha xuống biển lạc nghiệp, và đó chính là cội nguồn của dân tộc Việt Nam chúng ta.

⁽¹⁴⁾ *Các Vua Hùng, gọi Văn Lang*: Theo sử sách và truyền thuyết ghi lại trong năm mươi người con theo mẹ lên rừng, người con cả được suy tôn lên làm vua, gọi là Hùng Vương (Vua Hùng) vào năm 2879 TCN, đặt quốc hiệu là Văn Lang, chia nước thành 15 bộ, đóng đô xây dựng kinh thành tại đất Phong Châu (Việt Trì - Phú Thọ). Các đời Vua Hùng truyền ngôi tất cả được 18 đời, tổng cộng được 2621 năm, tới năm 258 TCN thì nhường ngôi lại cho Thục Phán - An Dương Vương.

⁽¹⁵⁾ *An Dương Vương, gọi Âu Lạc*: Theo sách Lĩnh Nam Chích Quái ghi lại rằng: “Dân phương Nam khổ vì bị người phương Bắc quấy nhiễu, không được sống yên ổn như xưa...” Thục Phán sau khi được Hùng Duệ Vương thứ 18 nhường ngôi, ông lên làm vua, xưng là An Dương Vương, đặt quốc hiệu

là Âu Lạc, cho mở rộng bờ cõi và xây đắp thành Cổ Loa nhằm tạo thế phòng thủ vững chắc cho nước nhà.

Năm 218 TCN, Tần Thủy Hoàng đã sai 50 vạn quân xâm lược đất đai của Bách Việt ở phía Nam Trường Giang (Trung Quốc ngày nay), hàng vạn quân Tần đã vượt biên giới tràn vào lãnh thổ Âu Lạc. An Dương Vương đã lãnh đạo đất nước đánh tan quân Tần, giết chết tướng giặc Đồ Thư, buộc nhà Tần phải bãi binh. Đây là thắng lợi oanh liệt đầu tiên của cả dân tộc ta chống lại họa xâm lược của phong kiến phương Bắc.

An Dương Vương trị vì từ năm 258 TCN tới năm 207 TCN, tròn 50 năm thì bị Triệu Đà dùng mưu sâu kế hiểm khống chế nỏ thần và phá thành Cổ Loa. Đất nước ta từ đây phải trải qua hàng nghìn năm Bắc thuộc.

⁽¹⁶⁾ *Triệu Đà Vương*: Triệu Đà là người Hán (quê ở huyện Chân Định, tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc), làm quan lệnh huyện Long Xuyên quận Nam Hải thời nhà Tần. Nhân khi đế chế nhà Tần sụp đổ, năm 207 TCN Triệu Đà đã chiếm cứ quận Nam Hải, Quế Lâm và Tượng (vùng Quảng Đông, Quảng Tây ngày nay) lập thành một nước cát cứ ở phương Nam. Vào năm 207 TCN, Triệu Đà cất quân tiến đánh Âu Lạc. Nhiều trận đánh đã diễn ra. Quân Triệu thua to, phải rút về nước.

Biết không thể dùng vũ lực để xâm chiếm Âu Lạc, Triệu Đà đã dùng mưu sâu kế hiểm để chia rẽ nội bộ triều đình Âu Lạc. Triệu Đà sai sứ cầu hoà và cho thái tử Trọng Thuỷ sang làm rể Âu Lạc nhằm kết duyên với công chúa My Châu. Nói là để kết tình thông gia nhưng thực tế là để dò la tin tức, nắm bắt tình hình bí mật quân cơ, đặc biệt là để biết và tìm hiểu cách khắc chế nỏ thần của Âu Lạc. Sau khi nắm rõ hết tình hình bí mật quân cơ, Triệu Đà xua quân tổng tấn công đất nước Âu Lạc của An Dương Vương. An Dương Vương do lơ là, chủ quan nên đã đại bại và phải tự vẫn ở vùng biển Diên Châu (Nghệ An) ngày nay.

⁽¹⁷⁾ *Là Trưng Trắc, và Trưng Nhị:* Theo sử sách ghi lại, vào khoảng tháng 2 năm 40 CN, Trưng Trắc, Trưng Nhị hai chị em cùng với một số Lạc Tướng, Lạc Hầu chính thức khởi binh thảo phạt thái thú Tô Định, đánh đuổi nhà Đông Hán; Tô Định đại bại phải cải trang bỏ thành Luy Lâu mà chạy về nước. Cuộc khởi nghĩa được sự hưởng ứng của nhiều đội quân thuộc Âu Lạc và Nam Việt cũ nên không bao lâu đã giải phóng được các quận Giao Chỉ, Nam Hải, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố... tổng cộng 65 thành trì ở Lĩnh Nam, thuộc toàn bộ lãnh thổ nước Nam Việt hồi đó. Cuộc khởi nghĩa thành công, đất nước độc lập, Trưng Trắc

được các Lạc Tướng, Lạc Hầu và nhân dân tôn lên làm Vua; Trưng Nhị được phong làm Phó Vương. Độc lập của đất nước chưa được bao lâu thì năm Tân Sửu 41 CN, Hán Quang Vũ Đế sai Mã Viện làm Đại tướng quân, Lưu Long làm phó tướng theo hai đường thủy, bộ tiến đánh nước ta. Sau gần 1 năm anh dũng chống địch, cuối cùng vì sức yếu, quân ta tan vỡ. Hai Bà Trưng chạy về Hát Môn (Phúc Thọ - Hà Nội) rồi gieo mình xuống dòng Hát Giang tự vẫn. Nhân dân ta từ đây lại bắt đầu bị ách áp bức, đô hộ và Bắc thuộc lần thứ hai.

⁽¹⁸⁾ Năm Giáp Ngọ (34 CN) vua Hán Quang Vũ sai Tô Định sang làm Thái Thú quận Giao Chỉ thay cho Tích Quang. Tô Định vốn là một Võ tướng, lòng dạ hẹp hòi lại tham lam, nên Tô Định đã dùng chính sách cai trị nước ta rất hà khắc. Trong giai đoạn này phần lớn dân ta phải lên rừng hoặc xuống biển để tìm kế sinh nhai. Khắp quận Giao Chỉ nhân dân chịu cảnh cơ cực, lầm than lại còn bị ức hiếp, hãm hại, bắt bố đi làm nô dịch khổ sai. Không chịu được cảnh cơ cực, ức hiếp nhân dân ta đã nổi dậy đánh đuổi Tô Định và quân giặc nhà Đông Hán phương Bắc.

⁽¹⁹⁾ *Triệu Thị Trinh*: Theo dã sử kể lại rằng: Bà Triệu sinh ngày 2 tháng 10 năm Bính Ngọ (225 CN).

Thuở nhỏ chỉ thích học võ, cưỡi ngựa, bắn cung với chí nguyện đánh đuổi giặc thù, thống nhất đất nước. Vào năm Mậu Thìn (248), cuộc khởi nghĩa của Bà Triệu chính thức bắt đầu. Trải qua hơn sáu tháng chiến đấu với địch, trong quân có kẻ phản bội nên Bà đã bị thua và phải rút về núi Tùng Sơn để cố thủ. Tại đây, biết mình không thể thắng giặc nên Bà Triệu đã vái lạy trời đất mà nói rằng: “Sinh vi tướng, tử vi thần” (Sống làm tướng, chết làm thần) rồi rút gươm tự vẫn, nhằm ngày 22 tháng 2 năm Mậu Thìn. Cuộc khởi nghĩa Bà Triệu tuy thất bại, nhưng đã để lại một dấu son sáng ngời trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta.

⁽²⁰⁾ *Lý Bôn*: Lý Bí sinh ngày 12 tháng 9 năm Quý Mùi (năm 503). Từ nhỏ Lý Bí đã lộ rõ tư chất thông minh, lại được một vị Thiền Sư ở Chùa Linh Bảo nuôi dạy, trải qua hơn 10 năm, Lý Bí đã trở thành một người văn võ toàn tài, đặc biệt rất giỏi việc cưỡi ngựa bắn cung và đao kiếm. Lớn lên thi đỗ và ra làm quan cho triều đình nhà Lương, nhưng vì bất mãn với sự cai trị hà khắc của nhà Lương nên Lý Bí đã từ bỏ áo mão về quê, tự chiêu binh mãi mã, tụ hợp anh tài để đánh đuổi quân Lương. Mến mộ tài đức của Lý Bí nên Từ trưởng Chu Diên (Hưng Yên ngày nay) là Triệu Túc cùng con trai là Triệu Quang Phục đã đem toàn bộ binh lính xin

được đầu quân. Lại có Tinh Thiều, Phạm Tu và hào kiệt các nơi cũng nổi dậy hưởng ứng.

(21) (22) *Đuổi Tiêu Tư, đón Hợp Phố/ Dẹp quân Lương, xưng Hoàng Đế/ Năm Bốn bốn, dựng kinh đô/ Đặt quốc hiệu là Vạn Xuân.* Vào ngày 15 tháng Giêng năm Nhâm Tuất (năm 542) Lý Bí chính thức phát động cuộc khởi nghĩa. Biết không thể chống nổi thế mạnh của nghĩa quân, Thái thú quận Giao Chỉ lúc bấy giờ là Tiêu Tư đã đem hết của cải, vàng bạc dâng cho Lý Bí xin tha mạng để chạy về Trung Quốc. Chưa đầy 3 tháng, Lý Bí đã chiếm được hầu hết các quận huyện và thành Long Biên. Được tin Long Biên thất thủ, vua Lương Vũ Đế lập tức sai binh mã từ các nơi là: Thứ sử Việt Châu là Trần Hưu, Thứ sử La Châu là Ninh Cự, Thứ sử An Châu là Uy Trí, Thứ sử Ái Châu là Nguyên Hán cùng hợp binh để phản công chiếm lại thành Long Biên nhưng đã bị Lý Bí sai các tướng tài như Tinh Thiều, Phạm Tu, Triệu Quang Phục... đánh cho tan tác.

Đầu xuân năm Quý Dậu (năm 543), Lương Vũ Đế lại sai Thứ sử Giao Châu là Tôn Quýnh, Thứ sử Tân Châu là Lư Tử Hùng đem quân xâm lược nước ta. Được tin quân Lương lại đem quân xâm lược, Lý Bí

chủ động đem quân ra bán đảo Hợp Phố (nay thuộc khu tự trị Choang - Quảng Tây - Trung Quốc) để đón đánh quân Lương. Tôn Quýnh và Lư Tử Hùng vừa tới Hợp Phố thì bị Lý Bí và nghĩa quân đánh cho tan tác, “Mười phần chết bảy còn ba”. Quân Lương đại bại. Toàn bộ vùng đất Giao Châu đều thuộc sự quản lý của Lý Bí. Đánh tan quân giặc nhà Lương, Lý Bí lên ngôi xưng Hoàng Đế vào năm 544, lấy hiệu là Lý Nam Đế, đặt tên nước là Vạn Xuân, xây dựng kinh đô ở cửa sông Tô Lịch (Hà Nội), cho xây điện Vạn Thọ để bàn việc triều chính, cho xây Chùa Khai Quốc để làm chỗ nương tựa tinh thần và giáo dục cho muôn dân.

⁽²³⁾ *Cuộc khởi nghĩa, Mai Thúc Loan/ Thu Châu Hoan, đuổi giặc Đường/ Từ Hùng Sơn, tới Vạn An/ Thống giang sơn, xưng Hoàng Đế.* Mai Thúc Loan (Mai Hắc Đế) sinh vào năm Canh Ngọ (670-723) tại thôn Ngọc Trừng, Hoan Châu, (nay thuộc huyện Nam Đàn, Nghệ An). Mùa vải năm Nhâm Ngọ (năm 722), Mai Thúc Loan cùng đoàn phu gánh vải đi cống. Trong đoàn gánh vải có một người vì đói và khát nên định lén ăn một quả, không ngờ bị quân lính phát hiện và đánh đập dã man. Mai Thúc Loan thấy cảnh đồng bào mình bị ngược đãi không chịu được, bèn rút đòn gánh đánh

chết tên lính nhà Đường. Từ đây Mai Thúc Loan thổi bùng khí thế dân tộc. Tại căn cứ Hùng Sơn, Mai Thúc Loan mở rộng địa bàn, cho xây thành Vạn An với quy mô như một kinh thành. Chỉ một trận đánh Mai Hắc Đế đã thu được thành Tống Bình, đuổi quan đô hộ nhà Đường lúc đó là Quan Sở Khách phải tháo chạy về nước. Đất nước được giải phóng, nhân dân khắp nơi vui mừng đi theo Mai Hắc Đế, lực lượng nghĩa quân lên tới chục vạn người. Tuy nhiên, lúc này triều đình nhà Đường ở phương Bắc còn đang mạnh. Vua Đường huy động 10 vạn quân tinh nhuệ ồ ạt từ phương Bắc kéo tới đánh thành Vạn An. Hai bên đánh nhau dữ dội, quân Đường hiếu chiến và có nhiều kinh nghiệm trận mạc hơn nên giành phần thắng. Mai Hắc Đế phải rút quân vào rừng, sau đó bị ốm rồi mất vào năm 723, nghĩa quân từ đó bị tan vỡ.

⁽²⁴⁾ *Phùng Hưng* (791-802) còn được gọi là *Bố Cái Đại Vương*. Phùng Hưng xuất thân là dòng dõi quý tộc, thân phụ là Phùng Hạp Khanh, một hào trưởng đất Đường Lâm (Sơn Tây - Hà Nội). Phùng Hưng là một bậc xuất chúng, một vị vua, có công lớn trong việc khởi nghĩa đánh đuổi giặc Đường, thống nhất đất nước vào năm 791. Sau khi thắng giặc, Phùng Hưng

xưng Đế và được người đời suy tôn là Bố Cái Đại Vương. Thật không may, ngay trong năm đó Phùng Hưng băng hà. Con là Phùng An còn nhỏ, lại bất tài vô dụng, cộng thêm em của Phùng Hưng là Phùng Hải tranh ngôi với cháu nên Phùng An không giữ được cơ nghiệp của cha, đất nước ta vừa được giải phóng lại rơi vào tay quân giặc nhà Đường phương Bắc.

⁽²⁵⁾ *Phùng Hải và Phùng Dĩnh*: là em trai ruột của Bố Cái Đại Vương Phùng Hưng. Cả hai người đều là tướng tài của Phùng Hưng, sau khi Phùng Hưng băng hà, Phùng Hải không phục cháu là Phùng An nên cướp ngôi nhưng không thành. Cuối cùng cả hai chú cháu đều đầu hàng nhà Đường và đều bị giết chết sau đó.

⁽²⁶⁾ *Khúc Thừa Dụ (830-907)*: quê ở Cục Bồ (Hải Dương), là một người tài ba, thao lược hơn người. Năm 905 chính thức khởi binh chiếm thành Tống Bình (Hà Nội), đuổi giặc Đường về nước và tự xưng là Tiết Độ Sứ. Năm Bính Dần (năm 906) đời vua Chiêu Tuyên nhà Đường, nhà Đường phải công nhận Khúc Thừa Dụ là người đứng đầu Giao Châu. Ngày 7 tháng 2 năm 906, vua Đường phong cho ông làm Tĩnh Hải Tiết Độ Sứ và gia phong Đồng bình Chương sự. Khúc Thừa Dụ là người mở đầu cho cách ứng xử khôn khéo với thế lực

phong kiến phương Bắc trên tinh thần “Độc lập thật sự, thuần phục danh nghĩa”. Khiến cho đất nước ta tránh được những cuộc chiến tranh trực tiếp với phương Bắc. Đây cũng là kế sách đối ngoại “hoãn binh” khôn khéo của Khúc Thừa Dụ, nhằm kéo dài thời gian để chúng ta xây dựng và phát triển đất nước, đợi cho đất nước hùng mạnh mới tuyên bố độc lập.

(27) *Dương Đình Nghệ (874-937)*: một danh tướng của Khúc Hạo ở đất Ái Châu (Thanh Hoá). Vì căm ghét sự cai trị của nhà Nam Hán, nên Dương Đình Nghệ đã chiêu mộ anh tài, dựng cờ nghĩa để đánh đuổi Lý Khắc Chính và Lý Tiến. Không bao lâu thì chiếm được thành Đại La và tự xưng là Tiết Độ Sứ. Tháng 3 năm 937, Dương Đình Nghệ bị nha tướng là Kiều Công Tiễn, giết hại để đoạt chức Tiết Độ Sứ. Cai trị được 6 năm. Nhân dân ta bấy giờ hết sức căm phẫn, nơi nơi muốn trừ tên phản phúc để trừ hậu họa. Kiều Công Tiễn vội vàng cho tâm phúc sang thương lượng và cầu cứu viện binh từ nhà Nam Hán, và như vậy đất nước chúng ta lại một lần nữa rơi vào tay nhà Nam Hán chỉ vì tên tham quan bán nước Kiều Công Tiễn.

(28) *Ngô Quyền*: sinh ngày 12 tháng 3 năm Đinh Tỵ (897) trong một dòng họ hào trưởng có thế lực ở châu

Đường Lâm. Ngô Quyền được sử sách mô tả là bậc anh hùng tuấn kiệt, “có trí dũng”. Lớn lên trên quê hương có truyền thống anh hùng dân tộc Phùng Hưng, Ngô Quyền sớm tỏ rõ chí khí phi thường của một bậc anh tài. Khi Dương Đình Nghệ khởi nghĩa, Ngô Quyền là bộ tướng của Dương Đình Nghệ và được Dương Đình Nghệ giao cho cai quản đất Ái Châu; lại còn gả con gái cho. Trong 5 năm cai quản Ái Châu (934-938) Ngô Quyền tỏ rõ là bậc tài đức, nên đã đem lại cơm no, áo ấm và sự bình yên cho dân chúng. Tháng 12 năm Mậu Tuất (938) Ngô Quyền chỉ huy phục kích và đánh bại quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng, đặt dấu chấm hết cho mọi âm mưu xâm lược của nhà Nam Hán, đồng thời cũng kết thúc thời kì Bắc thuộc của nước ta. Ngô Quyền xưng là Ngô Vương và lên ngôi ngày 10 tháng 1 năm Kỷ Hợi (939). Ngô Vương trở thành vị vua sáng lập ra nhà Ngô, xây dựng một nhà nước độc lập, tự chủ sau nhiều năm chịu ách thống trị của quân giặc phương Bắc.

⁽²⁹⁾ *Đinh Bộ Lĩnh*: còn được gọi là Đinh Tiên Hoàng, sinh ngày 22 tháng 3 năm 924, người động Hoa Lư. Thân phụ mất sớm, Đinh Bộ Lĩnh theo mẹ về quê ở. Thuở nhỏ thường đi chơi với trẻ chăn trâu, lấy bông lau làm cờ tập trận đánh nhau, được đám trẻ trong vùng suy tôn làm thủ lĩnh và thường khoanh tay làm kiệu

riott rườc như rườc vua. Lớn lên, nhờ thông minh, lại có tài thao lược binh mã, văn võ song toàn nên Đinh Bộ Lĩnh dựng cờ khởi nghĩa, thu phục 12 sứ quân và xưng Hoàng Đế, lấy hiệu là Tiên Hoàng Đế, đặt quốc hiệu là “Đại Cồ Việt”, xây dựng kinh thành và đóng đô ở Hoa Lư. Theo chính sử, tháng 11 Năm Kỷ Mão (979), một hoạn quan là Đỗ Thích, mơ thấy sao rơi vào miệng, tưởng là điềm báo được làm vua nên đã giết chết cả hai cha con là Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn. Đinh Tiên Hoàng làm vua được 12 năm, thọ 56 tuổi, mộ phần được táng ở Sơn Lăng Trường Yên, kinh đô Hoa Lư.

⁽³⁰⁾ *Lê Hoàn*: sinh ngày 15 tháng 7 năm Tân Sửu (941) ở Xuân Lập, Thọ Xuân, Thanh Hoá. Chính sử ghi lại, Ông sinh ra trong một gia đình nghèo khổ. Cha là Lê Mịch, mẹ là Đặng Thị Sen. Lớn lên nhờ tư chất thông minh, văn võ toàn tài nên được Nam Việt Vương Đinh Liễn trọng dụng. Dù chỉ là lính thường nhưng lại xông pha trận mạc như một viên tướng, tả xung hữu đột, oai phong lẫm liệt. Vì vậy nên đã được cả Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn cất nhắc.

Trong trận đánh dẹp 12 sứ quân, Lê Hoàn được Đinh Bộ Lĩnh giao cho 2000 binh sĩ. Đến khi dẹp xong loạn 12 sứ quân, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi và phong cho Lê Hoàn chức Thập Đạo Tướng Quân Điện Tiền Đô

Chỉ Huy Sứ (tổng chỉ huy quân đội kiêm chỉ huy đội quân cấm vệ) của triều đình. Lúc này Lê Hoàn đã 30 tuổi. Tháng 10 năm 979, Chi hậu nội nhân Đỗ Thích giết Đinh Tiên Hoàng và Nam Việt Vương Đinh Liễn ở sân cung.

Định quốc công Nguyễn Bặc, Ngoại giáp Đinh Điền cùng Lê Hoàn rước Vệ vương Đinh Toàn lên ngôi Hoàng đế và tôn mẹ Đinh Toàn là Dương Vân Nga làm Hoàng Thái Hậu. Vệ vương Đinh Toàn lên ngôi khi mới 6 tuổi, Lê Hoàn làm nhiếp chính đảm đương việc nước, xưng là Phó Vương. Tháng 7 năm 980, nhà Tống sai quân sang đánh chiếm Đại Việt. Nhận tin quân Tống chuẩn bị xâm lược, Thái hậu sai Lê Hoàn chọn dũng sĩ đi chiến đấu. Thái hậu thấy mọi người vui lòng quy phục bèn sai lấy Long bào rồi tự tay khoác lên người Lê Hoàn, và mời lên ngôi Hoàng đế. Từ đó Lê Hoàn lên ngôi Hoàng đế, đổi niên hiệu là Thiên Phúc. Năm 980, giáng phong Đinh Toàn làm Vệ Vương. Tân vương Lê Hoàn đích thân làm tổng chỉ huy, sai quân sĩ đóng cọc ngăn sông Bạch Đằng. Trong trận chiến này Lê Hoàn toàn thắng. Năm Canh Dần (990) vua Tống sai Tống Cảo dẫn đầu đoàn sứ mang chiếu thư sang phong cho Lê Hoàn hai chữ “Đặc Tiến”. Tối năm Ất Ty (1005) Lê Đại Hành băng hà, hưởng thọ 65 tuổi.

Ông trị vì đất nước được 24 năm. Có thể nói: “Đất nước ta được phồn thịnh lâu dài về sau một phần cũng là nhờ công lao to lớn của vị vua anh minh này vậy”.

⁽³¹⁾ *Thiền sư Vạn Hạnh*: họ Nguyễn, (938-1018) quê châu Cổ Pháp (nay thuộc thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh), từ thuở nhỏ đã thông minh, học thông Nho, Lão, Phật và nghiên cứu hàng trăm bộ luận Phật giáo. Năm 21 tuổi Thiền sư xuất gia, tu học với bạn là Thiền sư Định Tuệ dưới sự chỉ dẫn của Thiền sư Thiền Ông tại chùa Lục Tổ. Sau khi Thiền Ông mất, Vạn Hạnh bắt đầu chuyên thực tập Tổng Trì Tam Ma Địa, nên sau này hễ Thiền sư nói lời gì đều được thiên hạ cho là phù sấm. Vua Lê Đại Hành rất tôn kính Thiền Sư. Năm 980, hoàng đế Đại Tống sai tướng Hầu Nhân Bảo mang quân sang đóng ở núi Cương Giáp Lãng định xâm chiếm nước Đại Cồ Việt ta, Lê Đại Hành triệu Thiền sư vào hỏi nếu đánh thì thắng hay bại. Thiền sư đáp “trong vòng từ ba đến bảy ngày quân Tống sẽ rút lui”. Lời này sau ứng nghiệm. Khi Lê Đại Hành muốn xuất quân đánh Chiêm Thành để cứu sứ giả bị vua Chiêm bắt giữ nhưng còn do dự thì Vạn Hạnh nói đây là cơ hội đừng để mất. Sau đó lời này ứng nghiệm và Lê Đại Hành đánh tan quân Chiêm. Thiền sư là một trong những trí thức Phật giáo làm cố vấn cho vua Lê

Đại Hành, đồng thời cũng là thầy của Lý Công Uẩn, và chính là người có công lớn trong việc đưa Lý Công Uẩn lên ngôi, mở ra một triều đại thịnh vượng lâu dài đầu tiên trong lịch sử dân tộc Việt Nam.

⁽³²⁾ *Lý Công Uẩn*: là người làng Cổ Pháp (Từ Sơn, Bắc Ninh). Công Uẩn sinh ngày 12 tháng 2 năm Giáp Tuất (tức ngày 8 tháng 3 năm 974). Thuở nhỏ Ông được Thiền sư Vạn Hạnh và Thiền sư Khánh Văn nuôi dưỡng, dạy bảo cho học hành và trở nên văn võ toàn tài. Lớn lên Vạn Hạnh hướng cho Công Uẩn theo con đường binh nghiệp. Ông được cả tiên đế Lê Đại Hành và vua Lê Long Việt, vua Lê Long Đĩnh trọng dụng. Sau này do sự cai trị tàn bạo của Lê Long Đĩnh nên đã làm cho bá quan và trăm họ đồ thán. Khi Lê Long Đĩnh mất, nhờ vào uy tín của bản thân cũng như sự ủng hộ của Đại thần Đào Cam Mộc và Thiền sư Vạn Hạnh, cùng một số triều thần nên Lý Công Uẩn được suy tôn lên làm vua.

Lý Công Uẩn lên ngôi vào ngày Quý Sửu tháng 11 năm Kỷ Dậu (1009), đặt niên hiệu là Thuận Thiên, nghĩa là “Thuận theo ý trời”. Sau khi lên ngôi, Lý Thái Tổ cho rằng “Hoa Lư thành thì hẹp, đất thì thấp”, nên quyết định dời đô về Đại La. Tới tháng 7 năm Thuận Thiên thứ nhất (1010) thì khởi sự dời đô. Khi thuyền

mới đến đậu ở dưới thành, thấy rồng vàng hiện ra, nhân đó mà đặt tên kinh thành là “Thăng Long” (tức Rồng bay), liền cho xây cung điện, chùa chiền, thành lũy, tích trữ lương thảo, chiêu mộ nhân tài... Ngày 31 tháng 3 năm 1028, Lý Thái Tổ qua đời ở điện Long An, ở ngôi 19 năm, hưởng thọ 54 tuổi.

⁽³³⁾ *Trần Thủ Độ (1194-1264)*: còn được gọi là Trung Vũ Đại Vương, là một chính trị gia của Đại Việt, sống vào cuối thời Lý đầu triều Trần trong lịch sử Việt Nam. Ông đóng vai trò quan trọng trong việc đưa Trần Cảnh lên ngôi, mở ra một tương lai xán lạn cho triều đại nhà Trần cũng như lịch sử dân tộc Việt Nam chúng ta với ba lần đánh tan quân giặc Nguyên Mông, toàn vẹn lãnh thổ, khiến cho dân giàu nước mạnh.

⁽³⁴⁾ ⁽³⁵⁾ *Trần Thái Tông*: sinh ngày 9 tháng 7 năm 1218, tịch ngày 5 tháng 5 năm 1227. Ông có tục danh là Trần Cảnh, là vị Hoàng Đế đầu tiên của triều đại nhà Trần. Khi còn nhỏ Trần Cảnh rất thân với Lý Chiêu Hoàng, vị vua thứ tám và cũng là vị vua cuối cùng của triều đại nhà Lý. Trần Cảnh được Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi nhờ mưu kế của Trần Thủ Độ. Vì thấy Hoàng Đế lâu không có con cho nên năm 1237 Trần Thủ Độ ép Trần Cảnh lấy Thuận Thiên Công chúa, chị của Lý Chiêu

Hoàng và cũng là vợ của An Sinh vương Trần Liễu (anh của Trần Cảnh) đang mang thai làm vợ. Trần Thủ Độ ép vua Trần Thái Tông phế Chiêu Thánh xuống làm công chúa, rồi lấy Thuận Thiên và lập làm Hoàng Hậu. Trần Liễu khi đó không chịu mất vợ, bèn tập hợp binh mã, nổi dậy tiến về kinh đô đánh Trần Thủ Độ và Thái Tông. Điều này đã làm cho Thái Tông rất buồn và khó xử, nên vua đã bí mật rời kinh thành Thăng Long trốn lên núi Yên Tử, xin được xuất gia theo Thiền sư Đạo Viên. Thiền sư hỏi: *“Bệ hạ có việc gì quan trọng mà một mình lên núi?”*. Nhà vua dãi bày: *“Trẫm còn thơ ấu vội mất song thân, bơ vơ đứng trên sĩ dân không chỗ nương tựa. Lại nghĩ sự nghiệp các bậc đế vương đời trước, thịnh suy vô thường, cho nên Trẫm đến núi này chỉ cầu làm Phật, chớ không cầu gì khác”*. Thiền Sư Đạo Viên bảo: *“Trong núi vốn không có Phật, Phật chỉ ở trong tâm. Tâm lặng mà biết gọi là Chân Phật. Nay Bệ hạ nếu ngộ được tâm ấy thì tức khắc thành Phật, chẳng phải khổ nhọc tìm cầu ở bên ngoài mà có.”*

Không bao lâu, Trần Thủ Độ cùng với các đại thần và binh lính cờ xí rợp trời kéo lên núi Yên Tử, ép Thái Tông về kinh đô. Thái Tông không muốn về. Thiền Sư Đạo Viên lại khuyên rằng: *“Phàm làm đấng quân vương, phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn*

của mình, lấy tâm của thiên hạ làm tâm của mình. Nay thiên hạ muốn Bệ hạ trở về, Bệ hạ không về sao được? Song phần nghiên cứu nội điển, mong Bệ hạ đừng xao nhãng.” Nghe lời Thiền sư Đạo Viên và Trần Thủ Độ, Trần Thái Tông miễn cưỡng quay trở về kinh, tiếp tục trị nước.

Tháng 12 âm lịch năm 1257, Ngột Lương Hợp Thai dẫn gần 3 vạn quân Nguyên cùng với hơn 2 vạn quân Đại Lý tiến vào Đại Việt. Ngày 12 tháng 12 âm lịch năm 1257 quân Mông Cổ đến Bình Lệ Nguyên (nay là huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc), Trần Thái Tông thân chinh đem quân đi đánh. Sau một thời gian giao chiến ác liệt, quân ta lúc đầu bị thua, quân Nguyên thừa thắng đuổi theo chiếm được thành Thăng Long. Nhưng Thái Tông đã tính toán trước và dùng kế “vườn không nhà trống”, khiến cho quân Nguyên gặp khó khăn trong vấn đề lương thực. Không bao lâu, tới ngày 21 tháng 1 năm 1258 Trần Thái Tông cùng Thái tử Trần Hoảng và Trần Quốc Tuấn trực tiếp chỉ huy tổng phản công, chỉ trong vòng mấy ngày quân ta đã đánh tan quân giặc Nguyên Mông tại Động Bộ Đầu và giải phóng Thăng Long. Trên đường rút lui, quân Mông Cổ đã bị lực lượng các dân tộc thiểu số miền núi Tây Bắc

do Hà Bổng chỉ huy tập kích và giết chết rất nhiều. Như vậy chưa đầy một tháng, vua tôi nhà Trần đã làm nên lịch sử đại thắng quân Nguyên Mông lần thứ nhất. Quân Nguyên mười phần thì chết và bị bắt mất bảy tám phần.

Ngày 24 tháng 2 năm Nguyên Phong thứ 8 (1258), Trần Thái Tông truyền ngôi cho Thái tử Trần Hoảng, tức Hoàng đế Trần Thánh Tông rồi lên làm Thái Thượng Hoàng. Từ đây, Nhà Trần theo lệ truyền ngôi sớm cho thái tử, thứ nhất để tránh việc tranh giành ngôi báu giữa các con, thứ hai là rèn luyện cho vị tân Hoàng Đế biết cai trị đất nước càng sớm càng tốt. Sau một thời gian làm Thái Thượng Hoàng, nhằm ngày 1 tháng 4 âm lịch năm 1277, Thái Tông băng hà tại điện Vạn Thọ (kinh thành Thăng Long), hưởng thọ 60 tuổi, mộ phần được an táng tại Chiêu Lăng thuộc phủ Long Hưng (xã Tiến Đức, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình ngày nay).

Triều đại nhà Trần có cả thảy 12 đời vua, từ Trần Thái Tông đến Trần Thiếu Đế, kéo dài được 175 năm (1225-1400). Trên thực tế, 12 triều đại các vua nhà Trần chỉ được ba đời đầu là Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông mới thực sự là người có tài, có đức, được lòng dân chúng; lại lập

được chiến công lẫy lừng trong các cuộc chiến tránh chống giặc ngoại xâm; đặc biệt là ba lần đánh tan quân giặc Nguyên-Mông hùng mạnh, một đế chế được các sử gia thế giới đều công nhận là mạnh nhất thế giới lúc bấy giờ.

Sau lần đại thắng quân Nguyên lần thứ nhất (1258), không bao lâu Trần Thái Tông băng hà, truyền ngôi lại cho Thái tử Trần Hoảng (Trần Thánh Tông) tiếp tục trị vì đất nước.

Hoàng Đế thứ hai của nhà Trần là Trần Thánh Tông; tên thật là Trần Hoảng, sinh ngày 25 tháng 9 âm lịch năm Thiên Ứng Chính Bình thứ 9 (tức ngày 12 tháng 10 năm 1240), tại Thăng Long, Đại Việt (Hà Nội - Việt Nam). Thái tử Trần Hoảng là con thứ hai, nhưng lại là con trưởng dòng đích của Trần Thái Tông. Năm 1258, Hoàng thái tử Trần Hoảng tham gia cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên Mông lần thứ nhất và đã dành được nhiều chiến công vang dội.

Kể từ khi được vua cha Thái Tông truyền ngôi, Thánh Tông đã ban hành nhiều chính sách về hành chính, kinh tế, giáo dục, quốc phòng, ngoại giao nhằm củng cố thực lực của Đại Việt. Vua còn nổi tiếng là một vị Hoàng Đế tài ba đức độ. Mùa đông ngày 22 tháng

Mười âm lịch năm 1278, Trần Thánh Tông nhường ngôi cho con trai là Thái tử Trần Khâm, tức Hoàng đế Trần Nhân Tông, rồi lên làm Thái thượng hoàng.

Từ năm 1278 đến 1281, Nhà Nguyên đã ba lần sai Lễ bộ thượng thư Sài Thung dụ Trần Nhân Tông đến chầu, nhưng vua Trần cự tuyệt. Năm 1282, Thượng hoàng cử chú họ là Trần Di Ái thay mặt vua sang chầu nhà Nguyên. Không thỏa mãn, Nhà Nguyên cử một số quan lại sang giám sát các địa phương của Đại Việt, nhưng đều bị Trần Nhân Tông trục xuất. Khoảng cuối năm 1282, Hốt Tất Liệt lập Trần Di Ái làm An Nam Quốc Vương và sai Sài Thung đem 1.000 quân hộ tống Di Ái về nước. Quân của Sài Thung hộ tống Trần Di Ái chưa kịp tới kinh thành đã bị Thượng hoàng Thánh Tông và vua Nhân Tông sai quân lên biên giới đánh cho tan tác, Trần Di Ái bị bắt, nhưng vẫn nghênh đón Sài Thung về Thăng Long.

Sau vụ Trần Di Ái, quan hệ hai nước căng thẳng và đến cuối năm 1282, vua Nguyên một mặt cử nguyên soái Toa Đô từ Quảng Châu đánh Chiêm Thành, mặt khác sai Trấn Nam vương Thoát Hoan tập trung 50 vạn quân chuẩn bị “mượn đường đánh Chiêm thành” trên thực tế là tấn công Đại Việt. Thượng Hoàng Thánh

Tông và vua Nhân Tông lập tức bắt tay vào việc chuẩn bị tổ chức kháng chiến. Cuối tháng 12 năm 1282, khi Toa Đô tấn công Chiêm Thành, Thánh Tông và Nhân Tông đã gửi 2 vạn quân cùng 500 chiến thuyền sang trợ chiến cho người Chiêm.

Ngày 27 tháng 1 năm 1285, Thoát Hoan đem quân tấn công Đại Việt. Lúc đầu quân Đại Việt thua trận, nên đã dùng kế sách *vườn không nhà trống* để dụ địch, quân địch đến Thăng Long dường như không một bóng người. Tại đây quân địch bị hết lương thực nên phải tìm vào trong dân để cướp bóc và bị nhân dân hợp sức chống trả quyết liệt, do đó khiến cho quân giặc tổn thất nặng nề. Bấy giờ đoàn quân của Thượng hoàng Thánh Tông và vua Nhân Tông mở nhiều cuộc tấn công kiến cho sinh lực địch bị hao tổn nặng nề.

Ngày 7 tháng 6, Thánh Tông và Nhân Tông thân chinh ra Trường Yên, đánh tan một cánh quân của Toa Đô. Quân Nguyên thất thế và bị giết “nhiều không kể xiết”. Sau chiến thắng Trường Yên, ngày 24 tháng 6, vua tôi nhà Trần dùng quân chủ lực tổng tấn công quân chủ lực của Toa Đô tại Tây Kết (Khoái Châu). Quân ta thắng to, chém chết nguyên soái Toa Đô, bắt được hơn 5 vạn quân Nguyên, tịch thu một lượng lớn khí giới. Tổng quản quân Nguyên là Trương Hiến đầu hàng.

Đến nửa đêm, Ô Mã Nhi trốn qua cửa sông Thanh Hóa. Thượng hoàng Thánh Tông và vua Nhân Tông thúc quân truy kích nhưng không bắt được, Ô Mã Nhi dùng thuyền vượt biển thoát thân chạy về nước. Cùng lúc đó, Hưng Đạo Vương và anh là Hưng Ninh Vương thực hiện nhiều cuộc tấn công lớn trên hướng bắc sông Hồng và quét sạch cánh quân Thoát Hoan khỏi Đại Việt. Vậy là cuộc chiến tranh vệ quốc gia của Thượng hoàng Thánh Tông và vua Nhân Tông cùng nhân dân ta đã toàn thắng lần thứ 2 trước quân giặc Nguyên Mông hung hãn và lớn mạnh nhất thế giới lúc bấy giờ.

Ngày 25 tháng 5 năm Trùng Hưng thứ 6 (tức 3 tháng 7 năm 1290), Thượng hoàng Thánh Tông băng hà tại cung Nhân Thọ, hưởng dương 50 tuổi. Vua Trần Nhân Tông an táng Thượng Hoàng ở Dụ Lăng, phủ Long Hưng (Tiến Đức, Hưng Hà, Thái Bình ngày nay). Triều đình dâng Thượng Hoàng miếu hiệu là Thánh Tông và thụy hiệu là Huyền Công Thịnh Đức Nhân Minh Văn Vũ Tuyên Hiếu Hoàng đế. Ngày nay ở trung tâm thành phố Hà Nội có phố mang tên Thượng hoàng “Trần Thánh Tông”.

Hoàng Đế thứ ba của nhà Trần là Trần Nhân Tông; tên thật là Trần Khâm, sinh ngày 7 tháng 12 năm 1258. Trần Nhân Tông được vua cha Thánh Tông

truyền ngôi cho từ lúc chưa đầy 20 tuổi. Vị hoàng đế trẻ sớm phải đương đầu với hiểm họa xâm lăng từ đế quốc Nguyên Mông hùng mạnh ở phương Bắc. Do vậy, ngay sau khi lên ngôi Trần Nhân Tông đã triển khai nhiều biện pháp nhằm nâng cao sức mạnh kinh tế và ổn định chính trị - xã hội của Đại Việt, đồng thời xây dựng mối quan hệ tích cực với nước láng giềng phía nam là Chiêm Thành. Sau lần đại thắng quân Nguyên lần thứ hai Năm 1285, Trần Nhân Tông tiếp tục cho xây dựng các tuyến phòng thủ và phát triển kinh tế, chiêu binh mãi mã, đề phòng quân Nguyên tiếp tục xâm phạm bờ cõi.

Vì cay cú trước hai lần thất bại nặng nề với Đại Việt. Khoảng cuối tháng 12 năm 1287, Hoàng đế nhà Nguyên là Hốt Tất Liệt đã huy động một lực lượng lớn 50 vạn quân chia làm 3 đường từ Vân Nam, Quảng Tây, Quảng Đông theo hai đường thủy bộ để tổng tấn công Đại Việt. Quân dân Đại Việt ban đầu gặp nhiều tổn thất; nhưng dưới sự chỉ huy tài tình của Trần Nhân Tông và Quốc công Tiết chế Trần Hưng Đạo, vua tôi nhà Trần đã dần dần xoay chuyển tình thế và đánh bại quân Nguyên ra khỏi Đại Việt. Đặc biệt là hai trận đánh lớn tại căn cứ Vạn Kiếp và trên sông Bạch Đằng, khiến cho quân giặc Nguyên Mông chết nhiều vô số. Trước

sự tấn công mãnh liệt của vua tôi nhà Trần, quân giặc phải tháo chạy ra biển nhưng lại bị quân ta chặn đánh tại Bắc Giang và Lạng Sơn khiến cho quân giặc tan tác, còn tên nào sống sót thì phải cải trang để chạy trốn về nước. Đây là lần thứ ba (tháng 4 năm 1288) nhân dân ta đánh bại đế quốc Nguyên Mông hùng mạnh, giữ yên bờ cõi, đem lại sự thái bình thịnh trị dài lâu cho nước nhà.

Sau khi đại thắng quân giặc Nguyên Mông, đến ngày 16 tháng 4 năm 1293, Trần Nhân Tông nhường ngôi lại cho con là vua Anh Tông rồi lên làm Thái Thượng Hoàng. Tới tháng 10 (âm lịch) năm 1299, Trần Nhân Tông rời Hoàng cung lên núi Yên Tử để xuất gia tu học, lấy pháp danh là Hương Vân Đại Đầu Đà. Trải qua một thời gian tu hành khổ hạnh, Trần Nhân Tông đã giác ngộ và chứng đạo giải thoát. Từ đó nhằm báo đáp Phật ân, Phật Hoàng Nhân Tông đã cho mở Tịnh xá, khai tràng thuyết pháp để tiếp độ Tăng chúng. Ngài còn vân du khắp các miền thôn dã để giáo hoá nhân dân bỏ tà theo chính; sau khi được Phật Hoàng khai thị, nhân dân nhiều nơi đã bỏ đi những hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan,... Trần Nhân Tông được Sử Việt đánh giá là một vị vua anh minh, đã có nhiều đóng góp cho sự phát triển bền vững của Đại Việt cuối thế kỷ XIII, cũng như việc bảo vệ nền độc lập và mở rộng cương

thổ đất nước. Ngoài ra, Trần Nhân Tông cũng là một danh tăng, một vị Tổ sư của Phật giáo Việt Nam. Trần Nhân Tông còn là 1 trong 14 vị anh hùng tiêu biểu của dân tộc Việt Nam.

Tháng 11 âm lịch (tháng 12 dương lịch) năm 1308, Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông viên tịch trên đỉnh Ngọa Vân (Yên Tử). Về ngày mất của Điều Ngự, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép là ngày 3 tháng 11 âm lịch năm Mậu Thân (tức ngày 16 tháng 12 năm 1308) còn sách *Tam Tổ thực lục* và *Thánh đẳng ngữ lục* của Phật giáo thì nói Điều Ngự viên tịch vào ngày 1 tháng 11 âm lịch (tức ngày 14 tháng 12 Dương lịch năm 1308).

⁽³⁶⁾ *Trần Hưng Đạo*: tên thật là Trần Quốc Tuấn, con trai thứ ba của An Sinh Vương Trần Liễu - anh cả của Trần Thái Tông - Trần Cảnh, do vậy Trần Quốc Tuấn gọi Trần Thái Tông bằng chú ruột. Cho đến nay vẫn không rõ mẹ của Trần Quốc Tuấn là ai, có một số giả thiết đó là Thiện Đạo quốc mẫu, húy là Nguyệt, một người trong tôn thất họ Trần. Do chính thất khi trước của Trần Liễu là công chúa Thuận Thiên trở thành Hoàng hậu của Trần Thái Tông, nên Thiện Đạo quốc mẫu trở thành kế phu nhân. Sau khi Trần Liễu mất (1251), theo “Trần triều thế phả hành trạng” thì bà Trần Thị Nguyệt đã xuất gia làm ni sư, hiệu là Diệu

Hương. Quốc Tuấn có người mẹ nuôi đồng thời là cô ruột là Thụy Bà công chúa.

Trần Quốc Tuấn sinh ra ở thôn Tức Mặc (phường Lộc Vượng, thành phố Nam Định ngày nay), nhưng năm sinh của Hưng Đạo Vương cho đến nay vẫn chưa rõ ràng. Có tài liệu cho rằng là năm 1228, trong khi số khác cho rằng là năm 1230, hay thậm chí 1231. Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn được cho là người có dung mạo khôi ngô, tuấn tú lại thông minh tài trí hơn người. Ông là người có công rất lớn trong cả ba lần đánh tan quân giặc Nguyên-Mông, một đế quốc hùng mạnh vào những năm 1258, 1285, 1287.

Tháng 4 âm lịch năm 1289, Trần Nhân Tông chính thức gia phong ông làm “Đại Vương” dù chức quyền đứng đầu triều đình khi đó vẫn thuộc về Thượng tướng Thái sư Chiêu Minh Đại vương Trần Quang Khải. Sau đó, ông lui về Vạn Kiếp cho đến khi mất năm 1300. Trước lúc lâm chung, ông khuyên Trần Anh Tông: “Phải khoan thứ sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc”. Ngoài ra, ông còn để lại các tác phẩm kinh điển như *Hịch tướng sĩ*, *Binh thư yếu lược* và *Vạn Kiếp tông bí truyền thư*, đặt nền móng cho nghệ thuật quân sự Việt Nam kể từ thời Trần đến tận ngày nay.

⁽³⁷⁾ Trần Quang Khải sinh vào tháng 10 âm lịch, năm Thiên Ứng Chính Bình thứ 10 (1241). Ông là con thứ ba của vua Trần Thái Tông, mẹ là Thuận Thiên Hoàng Hậu (con gái trưởng Lý Huệ Tông). Ông là em cùng mẹ với thái tử Trần Hoảng, tức vua Trần Thánh Tông. Trần Quang Khải là một nhà chính trị, quân sự, ngoại giao, là tôn thất hoàng gia Đại Việt thời Trần. Ông làm đến chức Thừa tướng đời Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông và Trần Anh Tông, trông coi mọi việc trong nước.

Trong kháng chiến chống Nguyên-Mông (1285), Hoàng đế Trần Nhân Tông phong ông chức Thượng tướng Thái sư; ông giữ vai trò nổi bật trong trận phòng thủ Thanh Hóa, Nghệ An và trận đánh tan quân Nguyên tại Chương Dương độ. Ông được Trần Thánh Tông khen là người bề tôi trung hiếu hiếm có; ngoài ra, sách Lịch triều hiến chương loại chí của Phan Huy Chú ghi nhận: “Công lao thu phục được nước, ông đứng thứ nhất”. Ông còn là người học rộng, giỏi thơ phú. Đất nước hòa bình, Quang Khải tiếp tục ở ngôi Thái sư, cùng Thái úy Tá Thiên Đại vương Trần Đức Việp (con trai thứ của Trần Thánh Tông) cai quản việc nước. Tối ngày 3 tháng 7 âm lịch năm Hưng Long thứ hai (tức 26 tháng 7 năm 1294) đời vua Trần Anh Tông, ông qua đời. Ông và vợ

được chôn cất tại thái ấp của mình, được thờ làm Thành hoàng làng Cao Đài xã Mỹ Thành, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định.

⁽³⁸⁾ *Hồ Quý Ly* (1336 - 1407), lấy tên húy Hồ Nhất Nguyên, là vị hoàng đế đầu tiên của nhà nước Đại Ngu trong lịch sử Việt Nam. Năm 1400, Hồ Quý Ly chiếm ngôi nhà Trần, đặt quốc hiệu là Đại Ngu, chưa được 1 năm trao ngôi cho con và làm Thái Thượng Hoàng nhưng vẫn nắm đại quyền. Hồ Quý Ly đã đề ra những cải cách về hành chính, kinh tế, quân sự và đã chuyển kinh đô từ Thăng Long về Thanh Hóa. Mười tháng sau khi lên ngôi, ông đã phát binh thảo phạt Chiêm Thành, qua hai lần phát binh, chiếm được hai châu Đại Chiêm và Cổ Lũy (1402). Năm sau (1403), ông còn cho đại quân bao vây Đồ Bàn nhưng không thắng. Đến năm 1406, nhà Minh đưa quân xâm lược Đại Ngu. Do không được lòng dân, binh sỹ bất mãn nên quân nhà Hồ thất bại nhanh chóng, lui dần về phía nam và thất bại hoàn toàn vào năm 1407, khi cha con Hồ Quý Ly đều bị quân Minh bắt và giải về Trung Quốc, sau chết tại Trung Quốc.

⁽³⁹⁾ *Lê Lợi*: sinh ngày 6 tháng 8 năm 1385, người làng Lam Giang hay Lam Sơn, huyện Lương Giang, phủ

Thanh Hóa (nay là huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa). Giai đoạn này nước ta đang bị ách áp bức thống trị và đô hộ của nhà Minh phương Bắc. Khi nhà Minh đánh bại hoàn toàn nhà Hồ đã kêu gọi Lê Lợi ra làm quan cho họ nhưng Lê Lợi từ chối. Năm 1416, Lê Lợi đã cùng 18 người khác tham gia hội thề Lũng Nhai nguyện đánh quân Minh cứu nước.

Lê Lợi nhận thấy thế quân Minh còn mạnh, nên đem nhiều tiền của hối lộ cho các chỉ huy nhà Minh là Trương Phụ, Trần Trí, Sơn Thọ... để khỏi bị nghi ngờ và chờ thời cơ. Thổ quan người Việt phục vụ cho nhà Minh là Lương Nhữ Hốt quê ở huyện Cổ Đằng (nay là Hoằng Hóa, Thanh Hóa) biết Lê Lợi có chí lớn, ngầm ghen ghét, bèn báo cho quân Minh. Bị quân Minh bức bách, Lê Lợi quyết định dấy binh khởi nghĩa. Sau khi khởi nghĩa, Ông tự xưng là Bình Định vương, đặt quan chức và liêu thuộc, phát hịch các nơi xa gần cùng tham gia khởi nghĩa, giành lấy chính quyền Đại Việt. Thời kì hoạt động ở vùng thượng du Thanh Hóa, Lê Lợi tổ chức quân đội bằng cách lập các đạo binh phụ tử gồm ba binh chủng: Quân thiết đột, quân dũng sĩ, quân nghĩa sĩ, mỗi binh chủng có hai trăm người.

Sau nhiều trận đánh vang dội, vua tôi Bình Định Vương toàn thắng. Ngày 15 tháng 4 âm lịch năm 1428,

Lê Lợi từ điện Tranh ở Bồ Đề vào thành Đông Quan, đại xá thiên hạ, đổi niên hiệu là Thuận Thiên, đặt quốc hiệu là Đại Việt, lấy Đông Kinh làm thủ đô, xưng là Thuận Thiên Thừa Vận Duệ Văn Anh Vũ Đại Vương, hiệu là Lam Sơn động chủ, sử gọi là Thái Tổ Cao Hoàng đế, dựng lên Hoàng triều Lê (sử Việt Nam hiện đại thường gọi là nhà Hậu Lê).

Lê Thái Tổ ở ngôi được 5 năm thì qua đời vào ngày 22 tháng 8 âm lịch (ngày 7 tháng 9 dương lịch) năm Quý Sửu (1433), hưởng dương 49 tuổi. Vì nhớ công Lê Lai chết thay cho mình ở núi Chí Linh trước kia, ông dặn lại đời sau phải giỗ Lê Lai trước khi giỗ ông một ngày. Bởi thế đời sau truyền lại câu: “Hăm mốt Lê Lai, hăm hai Lê Lợi”. Lê Lợi được an táng tại Vĩnh Lăng, Lam Sơn và được tôn miếu hiệu là Thái Tổ, thụy hiệu là Thống Thiên Khải Vận Thánh Đức Thần Công Duệ Văn Anh Vũ Khoan Minh Dũng Trí Hoàng Nghĩa Chí Minh Đại Hiếu.

⁽⁴⁰⁾ *Mạc Đăng Dung*: sinh ngày 23 tháng 11 năm 1483, là nhà chính trị, Hoàng đế sáng lập ra triều đại nhà Mạc trong lịch sử Việt Nam. Mạc Đăng Dung bước vào đường quan lộ sau khi thi đậu Võ trạng nguyên trong cuộc thi tuyển võ sĩ tại Giảng Võ đường ở Thăng

Long dưới triều vua Lê Uy Mục. Chỉ trong khoảng 20 năm, từ một võ quan cấp thấp không có thế lực dưới thời Lê Uy Mục, nhờ tài thao lược và mưu trí, Mạc Đăng Dung đã vươn tới tột bậc quyền lực vào năm 1527 khi được thăng tới chức Thái, sử tước An Hưng vương thời vua Lê Cung Hoàng. Xuất thân hàn vi, lập thân bằng đường binh nghiệp, Mạc Đăng Dung là người có công đầu trong việc tạo lập lại thế ổn định và đà phát triển của xã hội cũng như chính trường Đại Việt sau hơn 20 năm hỗn loạn đầu thế kỷ XVI. Việc phế bỏ và đoạt vương quyền của họ Lê, dòng họ đã để lại những dấu ấn sâu đậm đối với lịch sử dân tộc, cắt đứt cầu hòa, quỳ lạy một viên quan Trung Quốc, nhận lịch sóc Trung Quốc, nhận chức An Nam đô thống ti sứ, tức coi Đại Việt như một tỉnh của Trung Quốc, đã khiến Mạc Đăng Dung trở thành tâm điểm chỉ trích các sử gia cũng như tội đồ của đất nước. Sau khi lên biên giới để cắt đất quy hàng Phương Bắc trở về, ngày 22 tháng 8 năm 1541, Mạc Đăng Dung qua đời. Trước khi mất, ông có để lại di chúc không làm đàn chay cúng Phật và khuyên Mạc Phúc Hải phải nhanh chóng về kinh sư để trấn an nhân tâm và xã tắc.

⁽⁴¹⁾ *Qua Lê sơ, tới Lê mạt*: Đầu thế kỷ 16, nhà Hậu Lê suy yếu. Sau khi các cuộc khởi nghĩa Trần

Tuân, cha con Trần Cảo bị dẹp, quyền hành lọt vào tay các tướng lĩnh. Các tướng chia bè kết phái đem quân đánh giết lẫn nhau. Lê Ninh là con trai duy nhất của vua Lê Chiêu Tông. Năm 1527, Mạc Đăng Dung soán ngôi nhà Lê. Lê Ninh cùng mẹ được quan đại thần Lê Quán công chạy trốn sang Ai Lao (Lào). Năm 1533, cựu thần nhà Hậu Lê là Nguyễn Kim không phục nhà Mạc, chạy vào Thanh Hóa lập lực lượng riêng rồi đón lập Lê Ninh tại Ai Lao, tức là Lê Trang Tông, tái lập nhà Hậu Lê.

Vừa lên ngôi, Trang Tông bàn luận về công tôn phò lập Nguyễn Kim làm Thượng phụ Thái sư Hưng quốc công, nắm giữ binh quyền; Đinh Công làm Thiếu úy Hùng quốc công, các tướng khác đều được phong thưởng theo thứ bậc. Trang Tông dựa vào vua Sạ Đẩu nước Ai Lao để mộ quân, trưng lương chống lại họ Mạc.

Năm 1539, Trang Tông lập con rể Nguyễn Kim là Trịnh Kiểm, làm Dực quốc công, cùng Trịnh Công Năng và Lại Thế Vinh cùng đánh họ Mạc. Ngày 29 tháng 1 năm 1548, vua Trang Tông mất, Thái tử Huyền (Lê Trung Tông) lập tức kế vị, lấy niên hiệu Thuận Bình. Ông lên ngôi khi mới 13 tuổi, và mọi việc do Thái sư Lượng quốc công Trịnh Kiểm lo liệu. Dưới thời vua Trung Tông, vùng kiểm soát của nhà Lê tiếp tục được mở rộng, tiếng tốt vang xa đến tận Thăng Long.

Năm 1551, tướng nhà Mạc là Lê Bá Ly cùng thông gia Nguyễn Thiến đem gia quyến và 14.000 quân chạy vào Thanh Hóa theo Lê Trung Tông. Năm 1554, Trịnh Kiểm điều quân đánh Thuận Hóa. Quân Mạc bị đánh tan, nhà Lê lấy lại được cả Thuận Hóa và Quảng Nam. Từ đó, lãnh thổ Đại Việt chính thức chia làm 2 phần: từ Ninh Bình trở ra trong tay nhà Mạc gọi là “Bắc triều”, từ Thanh Hóa trở vào Nam gọi là “Nam triều”.

Ngày 24 tháng 1 năm Bính Thìn (1556), Trung Tông băng hà tại hành cung Vạn Lại, thọ 22 tuổi, được an táng tại Diên Lăng, miếu hiệu là Trung Tông, thụy là Vũ Hoàng đế. Trong giai đoạn lịch sử Nam Bắc phân tranh này, nhân dân ta phải chịu không biết bao những nỗi thống khổ bởi các cuộc nội chiến kéo dài. Thời kỳ này lịch sử Việt Nam gọi là thời kỳ Lê mạt.

⁽⁴²⁾ *Cung vua Lê, phủ chúa Trịnh*: Nhà Mạc từ khi đoạt ngôi nhà Lê 1527, trị vì được 5 đời, trải qua 65 năm, tới đời Mạc Mậu Hợp thì bị vua Lê Hy Tông và chúa Trịnh Tạc đem quân tiến đánh bắt được và giết năm 1592, từ đây chấm dứt sự thoán đoạt của nhà Mạc để dần chuyển sang sự tiếm quyền của nhà Trịnh.

Nhà hậu Lê (Lê mạt) giai đoạn này được coi là thịnh đạt nhất, yên bình nhất. Nhà Nguyễn đang trong cũng tạm thời không đem quân quấy phá. Hai chúa

Trịnh - Nguyễn tạm giảng hoà với nhau để xây dựng kinh tế, ổn định bờ cõi, yên lòng dân chúng.

Trước khi mất, Lê Hy Tông đã truyền ngôi cho Thái tử là Lê Duy Đường, Duy Đường lên nối ngôi lấy hiệu là Lê Dụ Tông (1705-1728). Năm 1718, sứ Nhà Thanh sang Đại Việt phong cho vua Lê Dụ Tông làm An Nam quốc vương. Năm 1727, chúa Trịnh Cương bức Lê Dụ Tông phế bỏ Trưởng hoàng tử Duy Tường, lập con trai của chính cung Trịnh Thị Ngọc Trang (con gái Trịnh Cương) là Lê Duy Phường làm Hoàng thái tử. Từ đó, vua Dụ Tông cảm thấy oán hận không thích Trịnh Cương.

Ngày 20 tháng 4 năm Kỷ Dậu (1729), vua Dụ Tông bị chúa Trịnh Cương ép nhường ngôi cho Thái tử Lê Duy Phường rồi ra ở cung Kiền Thọ, xưng là Thuận Thiên thừa vận Hoàng thượng. Đến tháng Giêng năm Tân Hợi (1731) thì ông qua đời, hưởng thọ 52 tuổi, truy tôn là Hòa Hoàng đế, miếu hiệu Dụ Tông. Sau thời vua Lê Dụ Tông, nhà hậu Lê còn có tổng cộng 5 đời vua nữa là Hôn Đức Công (1729-1732), Lê Thuần Tông (1733-1735), Lê Ý Tông (1735-1740), Lê Hiến Tông (1740-1786), Lê Chiêu Thống (1787-1789) thì hết thời hậu lê (Lê mặt). Trong giai đoạn này, đất nước

ta thường gọi là giai đoạn “*vận nước như dây cuốn*”, có cung Vua Lê và phủ Chúa Trịnh.

⁽⁴³⁾ *Nguyễn Huệ (1753-1792)* (tức vua Quang Trung) miếu hiệu Thái Tổ, xưng là Bắc Bình Vương, tên thật là Nguyễn Huệ sau đổi tên là Nguyễn Quang Bình, là vị Hoàng đế thứ hai của nhà Tây Sơn, sau khi Thái Đức Hoàng đế Nguyễn Nhạc thoái vị và nhường ngôi cho ông. Quang Trung không chỉ là một trong những vị tướng lĩnh quân sự xuất sắc mà còn là một nhà lãnh đạo tài ba. Ông đã đưa ra nhiều chính sách cải cách kinh tế, xã hội nổi bật trong lịch sử Việt Nam.

Nguyễn Huệ và hai người anh em của ông, được biết đến với tên gọi “Tây Sơn tam kiệt”, là những lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Tây Sơn; chấm dứt cuộc nội chiến Trịnh - Nguyễn phân tranh, giữa hai dòng họ Trịnh ở phía bắc và Nguyễn ở phía nam, lật đổ hai dòng họ này cùng nhà Hậu Lê, chấm dứt tình trạng phân biệt “Đàng Trong”, “Đàng Ngoài” kéo dài suốt 2 thế kỷ. Ngoài ra, Quang Trung còn là người đánh bại các cuộc xâm lược Đại Việt của Xiêm La từ phía Nam, và Đại Thanh từ phía Bắc. Bản thân ông đã cầm quân chiến đấu từ năm 18 tuổi, trong 20 năm liền đã trải qua vài chục trận đánh lớn, nhưng chưa hề thua một trận nào. Ba lần đem

quân ra Bắc hộ giá vua Lê, ba lần đem quân về Nam để bình định đảng trong. Cuối cùng Quang Trung Nguyễn Huệ đã thành công, thống nhất đất nước và lên ngôi xưng Hoàng Đế vào tháng 11 năm 1788, hiệu là Quang Trung năm thứ 1.

Nguyễn Huệ đích thực là một vị anh hùng của dân tộc, một con người tài đức vẹn toàn, thật chẳng may Ông lại qua đời sớm. Ngày 29 tháng 7 năm Nhâm Tý (16 tháng 9 năm 1792), vào khoảng 11-12 giờ đêm, Quang Trung Nguyễn Huệ qua đời, ở ngôi được 4 năm, hưởng dương 40 tuổi, thụy hiệu là Vũ hoàng đế.

Như vậy, trải qua 3 đời vua, kể từ Thái Đức Hoàng đế Nguyễn Nhạc, Quang Trung Hoàng đế Nguyễn Huệ, Cảnh Thịnh Hoàng đế Quang Toản, chỉ tồn tại 25 năm. Dù trải qua bao biến cố thăng trầm của lịch sử, nhưng đại đa số người dân Việt Nam đều coi Quang Trung Hoàng đế Nguyễn Huệ là một trong những vị vua tài ba, mưu trí, dũng cảm, tài đức vẹn toàn của Việt Nam.

⁽⁴⁴⁾ *Nguyễn Hoàng*: là người ở làng Gia Miêu, huyện Tống Sơn, phủ Hà Trung, xứ Thanh Hóa, là con trai thứ của Nguyễn Kim và bà chính thất Nguyễn Thị Mai. Năm 1527, xảy ra sự biến Mạc Đăng Dung cướp ngôi vua Lê Cung Hoàng, lúc ấy Nguyễn Hoàng mới

lên 2 tuổi. Nguyễn Kim đã phải tránh sang Lào để xây dựng lực lượng, tìm cách khôi phục nhà Lê. Nguyễn Kim để Nguyễn Hoàng lại cho người anh vợ là Thái phó Nguyễn Uĩ Dĩ nuôi dưỡng.

Năm 1533, Nguyễn Kim đón con trai của Lê Chiêu Tông là Lê Ninh và lập làm vua, tức vua Lê Trang Tông, nhờ công ấy ông được phong làm Thượng phụ thái sư Hưng Quốc Công Chương Nội Ngoại Sự. Năm 1540, Nguyễn Kim dẫn vua về Nghệ An, hào kiệt theo rất đông, năm 1543, lại dẫn quân về lấy đất Thanh Hóa. Nguyễn Hoàng được Nguyễn Uĩ Dĩ hết lòng bảo hộ, và khi lớn lên, thường được khuyến khích với những câu chuyện xây dựng sự nghiệp. Khi làm quan cho triều Lê, Nguyễn Hoàng được phong làm Hạ Khê Hầu và cử quân đánh nhà Mạc, lúc ấy quyền bính đang trong tay chúa Mạc Phúc Hải (con trưởng Mạc Đăng Doanh). Vừa lần đầu xuất quân, Nguyễn Hoàng đã chém được tướng nhà Mạc là Trịnh Chí ở huyện Ngọc Sơn (Tĩnh Gia - Thánh Hoá ngày nay). Khi khải hoàn, còn được vua Lê Trang Tông khen rằng, “thực là hổ phụ sinh hổ tử”.

Năm 1545, vua Trang Tông phong Lượng quốc công Trịnh Kiểm, chồng của Nguyễn Thị Ngọc Bảo (chị ruột Nguyễn Hoàng) làm Thái sư. Họa vô đơn chí, trong

cùng một năm trước là cha bị đầu độc chết, giờ là anh đều bị Trịnh Kiểm giết chết. Nhận thấy sự nguy hiểm này, nên Nguyễn Hoàng cáo bệnh, cốt giữ mình kín đáo để Trịnh Kiểm khỏi nghi ngờ. Sau khi bàn mưu với cậu là Nguyễn Uĩ Dĩ, Nguyễn Hoàng ngầm sai sứ giả tới hỏi Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm. Trạng Trình nhìn cái núi non bộ ở trước sân mà ngâm lớn rằng: “Hoành sơn nhất đái, vạn đại dung thân”, nghĩa là: Một dải núi ngang có thể dung thân muôn đời được. Khi sứ giả về thuật lại câu ấy, Nguyễn Hoàng hiểu ý ngay. Ông nhờ chị gái Ngọc Bảo xin Trịnh Kiểm cho vào trấn thủ ở Thuận Hoá (khu vực từ Quảng Bình đến Thừa Thiên-Huế ngày nay) và đã được Trịnh Kiểm cùng vua Lê Trang Tông chấp thuận. Lúc Nguyễn Hoàng cùng những người đồng hương ở Tống Sơn, những người nghĩa dũng ở Thanh Hóa mới vào đến bãi cát Ái Tử, người dân ở đây đã đem dâng 7 chum nước trong. Nguyễn Uĩ Dĩ mừng rỡ nói: “Đấy là phúc trời cho đó. Việc trời tất có hình tượng. Nay chúa thượng mới đến mà dân đem “nước” dâng lên, có lẽ là điềm “được nước” đó chăng?”

Với tầm nhìn xa của người mở cõi, năm 1597, Nguyễn Hoàng (lúc này đang ở đất Bắc giúp vua Lê ứng phó với quân Mạc và bang giao với nhà Minh) đã

có công văn lệnh cho Lương Văn Chánh, Tri huyện Tuy Viễn, trấn An Biên (nay thuộc tỉnh Bình Định) triệu tập lưu dân vào khai khẩn vùng đất Phú Yên, đồng thời căn dặn không được sách nhiễu dân: “Kết lập gia cư địa phận, khai khẩn ruộng đất hoang cho tới khi thành thực mới nộp thuế như lệ thường. Nhược bằng vì việc mà nhiễu dân, điều tra ra sẽ bị xử tội”.

Không chỉ dựa vào dân, Nguyễn Hoàng còn vỗ về dân, yên dân, đặc biệt là biến giặc thành dân. Nguyễn Hoàng ngoài tài lãnh đạo, còn có lòng nhân đức nên dân chúng Thuận Hóa rất cảm mến, họ gọi ông là “Chúa Tiên”, mặc dù lúc bấy giờ mới chỉ có tước hiệu Đoan Quốc Công mà triều đình ban cho.

Nguyễn Hoàng trấn thủ đất Thuận Quảng được 55 năm, tới năm 1613, ông lâm bệnh nặng và mất, thọ 89 tuổi, vua Lê ban tước Cẩn Nghĩa Công, thụy là Cung Ý. Ban đầu mộ của Nguyễn Hoàng táng ở vùng núi Thạch Hãn, huyện Hải Lăng, phủ Triệu Phong (nay thuộc huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị), về sau được cải táng lăng mộ chuyển về núi La Khê, tức Khải Vận Sơn (nay thuộc huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế). Có thể nói Nguyễn Hoàng là một nhà chính trị tài ba lỗi lạc, có tầm nhìn xa, trông rộng. Nhờ có Ông

là người đặt nền tảng vững chắc cho nên sau này con cháu của ông là Nguyễn Ánh đã thống nhất giang sơn, mở rộng bờ cõi, tạo nên một đất nước Việt Nam tươi đẹp, hùng cường hình chữ “S” như ngày hôm nay.

⁽⁴⁵⁾ *Vua Nguyễn Ánh*: tên húy là Nguyễn Phúc Ánh, sinh ngày 8 tháng 2 năm 1762, mất ngày 3 tháng 2 năm 1820. Ông là vị Hoàng đế sáng lập ra nhà Nguyễn, triều đại quân chủ cuối cùng trong lịch sử Việt Nam. Ông trị vì từ năm 1802 đến khi qua đời năm 1820. Trong suốt thời gian trị vì ông chỉ sử dụng một niên hiệu là Gia Long, nên thường được gọi là vua Gia Long.

Nguyễn Ánh là cháu nội của chúa Nguyễn Phúc Khoát, vị chúa Nguyễn áp chót ở Đàng Trong. Sau khi gia tộc chúa Nguyễn bị quân Tây Sơn lật đổ vào năm 1777, ông trốn chạy và bắt đầu cuộc chiến 25 năm với Tây Sơn để khôi phục ngôi vị. Ban đầu Nguyễn Ánh chịu nhiều thất bại lớn, phải nhận làm chư hầu để cầu viện quân Xiêm La đánh vào Nam Bộ, rồi lại hứa cắt lãnh thổ đất nước cho Pháp để nước này xuất quân sang đánh Tây Sơn, ông cũng từng hỗ trợ 50 vạn cân gạo cho quân Thanh khi đội quân này kéo sang nước Đại Việt đánh nhà Tây Sơn. Về sau, trước cái chết đột ngột của vua Quang Trung và sự suy yếu của quân Tây

Sơn, ông đã giữ vững được Nam Hà (chỉ vùng đất đàng trong, từ con Sông Gianh trở vào) và đến năm 1802 thì đánh bại nhà Tây Sơn, rồi lên ngôi Hoàng Đế, lập ra nhà Nguyễn, thống nhất đất nước và kết thúc nhiều thế kỷ nội chiến ở Việt Nam.

Chính vì việc cầu viện bên ngoài mà Nguyễn Ánh cùng với Lê Chiêu Thống là 2 ông vua trong lịch sử Việt Nam đã dẫn đường cho quân đội ngoại quốc đánh vào lãnh thổ đất nước. Việc cầu viện ngoại xâm nhằm khôi phục ngôi vị Chúa Nguyễn, vì quyền lợi dòng họ mà phản lại lợi ích dân tộc đã khiến ông bị giới sử học Việt Nam sau này chỉ trích gay gắt. Nhưng cũng có quan điểm nhìn nhận khách quan về Ông, họ cho rằng nhờ Nguyễn Ánh mà cuộc nội chiến mấy trăm năm của đất nước mới được chấm dứt, đồng thời cũng nhờ có Ông mà lãnh thổ của đất nước được thống nhất và mở rộng như ngày hôm nay.

⁽⁴⁶⁾ *Việt Nam* (越南): Quốc Hiệu Việt Nam chính thức xuất hiện vào thời nhà Nguyễn. Vua Gia Long sau khi thống nhất đất nước đã dâng biểu, tấu trình với vua Càn Long của nhà Thanh công nhận quốc hiệu của nước ta là Nam Việt nhưng Càn Long không nghe và

cho rằng sợ đời sau lại hiểu lầm với nước Nam Việt cũ thời nhà Triệu (đang trong nội giới của nhà Thanh, hiện chính là tỉnh Vân Nam, Quý Châu, Quảng Đông, Quảng Tây, Hồ Nam, Hồ Bắc, Phúc Kiến, Giang Tây, Chiết Giang, An Huy của Trung Quốc) nên không đồng ý và khuyên Nguyễn Ánh đổi tên khác, do đó Nguyễn Ánh cho đổi lại Quốc hiệu là Việt Nam.

Năm Giáp Tý, niên hiệu Gia Long năm thứ 3 (1804), nhà Thanh năm Gia Khánh thứ 9, mùa xuân, tháng giêng, Sứ nhà Thanh là án sát Quảng Tây Tề Bố Sâm đến cửa Nam Quan. Trước đó mùa hạ năm Nhâm tuất (1801), vua Gia Long sai Trịnh Hoài Đức vượt biển đưa những sắc ấn của nhà Tây Sơn trả lại cho nhà Thanh. Sau đó lại sai Lê Quang Định sang xin phong và xin đổi quốc hiệu, nội dung của tấu chương như sau: *“Các đời trước mở mang cõi viêm bang, mỗi ngày một rộng, bao gồm cả các nước Việt Thường, Chân Lạp, dựng quốc hiệu là Nam Việt, truyền nối hơn 200 năm. Nay đã quét sạch miền Nam, vũ yên được toàn cõi Việt, nên khôi phục hiệu cũ để chính danh tốt”*. Vua Thanh cho rằng chữ **Nam Việt** giống chữ Đông Tây Việt và nước Nam Việt cũ nên không đồng ý... Bấy giờ Nguyễn Ánh đã cho đổi tên nước thành Việt

Nam. Vua Càn Long của nhà Thanh gửi thư lại nói: *“Khi trước mới có Việt Thường đã xưng Nam Việt, nay lại được toàn cõi An Nam, theo tên mà xét thực thì nên tóm cả đất đai mở mang trước sau, mà đặt tên cho tốt, định lấy chữ Việt ở trên để tỏ rằng nước Việt nhân đất cũ mà nổi được tiếng thơm đời trước, lấy chữ Nam đặt ở dưới để tỏ rằng nước Nam mở cõi Nam giao mà chịu mệnh mới, tên “Việt Nam” xưng chính đại, chữ nghĩa tốt lành, mà đối với tên gọi cũ của Lương Việt ở nội địa (Trung Quốc) lại phân biệt hẳn”*.

Ngày Quý Mão, làm đại lễ bang giao... Sứ giả nhà Thanh đến, vào điện Kính Thiên làm lễ tuyên phong... Tháng 2, đặt quốc hiệu là Việt Nam. Sách Đại Nam Thực Lục viết: *“Ngày 17 tháng 2 năm nay (1804), kính cáo Thái miếu, cải chính quốc hiệu là “Việt Nam”, để dựng nền lớn, truyền lâu xa. Phàm công việc nước ta việc gì quan hệ đến quốc hiệu và thư từ báo cáo với nước ngoài, đều lấy Việt Nam làm tên nước, không được quen xưng hiệu cũ là An Nam nữa”*. (Đại Nam thực lục. Bản dịch của Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, Viện sử học Quốc sử quán triều Nguyễn, Tổ Phiên dịch Viện Sử học phiên dịch. Nhà xuất bản Giáo Dục xuất bản năm 2007. Tập 01).

Tiện đây xin cung cấp thông tin về Quốc hiệu (tên nước) Việt Nam từ khi dựng nước, giữ nước, bị thống trị và độc lập để chúng ta tham khảo.

Thời gian	Tên gọi	Triều Đại/ Chế độ	Người đặt tên
2879 - 2524 TCN (356 năm) (nghị vấn)	Xích Quỷ	Hong Bang Thi	Kinh Dương Vương
2524 - 258 TCN (2267 năm) (nghị vấn)	Văn Lang		Hùng Vương thứ I
257 - 207 (hoặc 179) TCN (50 năm)	Âu Lạc	Nhà Thục	Thục Phán An Dương Vương
204 - 111 TCN (93 năm)	Nam Việt	Nhà Triệu (Có quan điểm từ đây đã bắt đầu Bắc thuộc lần thứ nhất)	Triệu Đà
111 TCN - 40 CN (151 năm)	Bộ Giao Chỉ	Bắc Thuộc Lần I	-
40 - 43 (3 năm)	Lĩnh Nam	Hai Bà Trưng	Trưng Trắc
43 - 203 (160 năm)	Bộ Giao Chỉ	Bắc thuộc lần 2	-
203 - 544 (341 năm)	Giao Châu	Bắc thuộc lần 2	-
544 - 602 (58 năm)	Vạn Xuân	Nhà Tiền Lý	Lý Bí

Thời gian	Tên gọi	Triều Đại/ Chế độ	Người đặt tên
602 - 607 (5 năm)	Giao Châu	Bắc thuộc lần 3	-
607 - 622 (15 năm)	Quận Giao Chỉ		
622 - 679 (57 năm)			
679 - 757 (78 năm)	An Nam		
757 - 766 (9 năm)	Trấn Nam		
766 - 866 (100 năm)	An Nam		
866 - 905 (39 năm)	Tĩnh Hải quân		
905 - 968 (63 năm)	Tĩnh Hải quân	Khúc Thừa Dụ và Họ Khúc	
		Dương Đình Nghệ và họ Dương	
		Ngô Quyền và họ Ngô	
968 - 1054 (86 năm)	Đại Cồ Việt	Nhà Đinh	Đinh Bộ Lĩnh
		Nhà Tiền Lê	Lê Đại Hành
		Đầu Nhà Lý	Lý Công Uẩn
		Nhà Lý	
1054 - 1400 (346 năm)	Đại Việt	Nhà Lý	Lý Nhật Tôn
		Nhà Trần	
1400 - 1407 (7 năm)	Đại Ngu	Nhà Hồ	Hồ Quý Ly
1407 - 1427 (20 năm)	Giao Chỉ	Nhà Hậu Trần	-
		Bắc Thuộc lần 4 thuộc nhà Minh	
1428 - 1804 (376 năm)	Đại Việt	Nhà Hậu Lê	Lê Lợi
		Nhà Mạc	
		Chúa Trịnh	
		Chúa Nguyễn (Nhà Nguyễn)	
		Nhà Tây Sơn	
		Nhà Nguyễn	

Thời gian	Tên gọi	Triều Đại/ Chế độ	Người đặt tên
1804 - 1839 (35 năm)	Việt Nam	Nhà Nguyễn	Nguyễn Phúc Ánh
1839 - 1945 (106 năm)	Đại Nam		Nguyễn Phúc Kiểu
1884 - 1945 (61 năm)	Liên Bang Đông Dương	Pháp Thuộc	-
		Nhật Thuộc	
1945 (1 năm)	Đế Quốc Việt Nam	Nhật Thuộc	Bảo Đại
1945 - 1976 (31 năm)	Việt Nam Dân chủ Cộng Hòa	Độc Lập	Hồ Chí Minh và Quốc Hội Việt Nam khóa I
1945 - 1954 (9 năm)	Liên Bang Đông Dương	Pháp can thiệp/Bán độc lập	
1946 - 1948 (2 năm)	Cộng Hòa Tự Trị Nam Kỳ		
1949 - 1955 (6 năm)	Quốc Gia Việt Nam		
1955 - 1975 (20 năm)	Việt Nam Cộng Hòa	Tự tuyên bố Độc lập	Ngô Đình Diệm và Quốc Hội Lập hiến Quốc gia Việt Nam
1969 - 1976 (7 năm)	Cộng Hòa Miền Nam Việt Nam	Độc lập	Đại hội đại biểu Quốc dân miền Nam
1976 - nay (2021)	Cộng Hòa Xã Hội chủ nghĩa Việt Nam		Quốc hội Việt Nam khóa VI

Dưới đây là danh sách các quốc hiệu chính thức của Việt Nam theo dòng lịch sử. Các quốc hiệu này đều

được ghi chép trong các sách sử Việt Nam, hoặc được chính thức sử dụng trong nghi thức ngoại giao quốc tế.

1. Văn Lang:

Văn Lang (chữ Hán: 文郎) được coi là quốc hiệu đầu tiên của Việt Nam. Quốc gia này có kinh đô đặt ở Phong Châu nay thuộc tỉnh Phú Thọ. Lãnh thổ bao gồm khu vực đồng bằng sông Hồng và 3 tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh bây giờ. Quốc gia này tồn tại đến năm 258 TCN.

2. Âu Lạc:

Năm 257 TCN, nước **Âu Lạc** (甌 雒, 甌 貉, 甌 貉) được dựng lên, từ việc liên kết các bộ lạc Lạc Việt (Văn Lang) và Âu Việt, dưới uy thế của Thục Phán - An Dương Vương. Khoảng cuối thế kỷ III TCN, đầu thế kỷ II TCN (năm 208 TCN hoặc 179 TCN), Triệu Đà (Quận úy Nam Hải - nhà Tần) tung quân đánh chiếm Âu Lạc. Cuộc kháng cự của An Dương Vương thất bại, nhà nước Âu Lạc bị mất.

3. Lĩnh Nam:

Năm 40, Hai Bà Trưng đã khởi nghĩa chống lại sự cai trị của nhà Đông Hán. Sử cũ ghi chép hai bà đã lấy được 65 thành trì của nhà Hán tại các quận Nhật Nam, Cửu Chân, Giao Chỉ, Hợp Phố, Nam Hải,... Hai

bà xưng vương, với câu hịch nổi lại nghiệp xưa của vua Hùng, lập tên nước là Lĩnh Nam (嶺南), đóng đô tại Mê Linh, nay thuộc huyện Mê Linh, Hà Nội. Trưng Trắc được suy tôn làm vua (Đế) của Lĩnh Nam, Trưng Nhị được cử làm Phó vương. Năm 43, khởi nghĩa Hai Bà Trưng một lần nữa bị nhà Đông Hán đàn áp và bị thua, Trưng Trắc và Trưng Nhị đã trầm mình tự vẫn xuống dòng Hát Giang, thuộc xã Hát Môn, huyện Phúc Thọ, Hà Nội ngày nay. Đất nước ta từ đó lại rơi vào thời kỳ Bắc thuộc lần thứ II.

4. Vạn Xuân:

Vạn Xuân (萬春) là quốc hiệu của Việt Nam trong một thời kỳ độc lập ngắn ngủi khỏi triều đình nhà Lương phương Bắc. Nhà Tiền Lý dưới sự lãnh đạo của Lý Nam Đế (Lý Bí - Lý Bôn). Quốc hiệu này tồn tại từ năm 544 đến năm 602 thì bị nhà Tùy ở phương Bắc diệt mất.

5. Đại Cồ Việt:

Đại Cồ Việt (大瞿越) là quốc hiệu của Việt Nam từ thời nhà Đinh đến hai vua đầu thời nhà Lý, do Đinh Tiên Hoàng thiết đặt vào năm 968. Quốc hiệu này tồn tại 87 năm cho đến năm 1054, đời vua Lý Thánh Tông thì đổi sang quốc hiệu khác là Đại Việt.

6. Đại Việt:

Đại Việt (大越) là quốc hiệu của Việt Nam từ thời nhà Lý, bắt đầu từ năm 1054, khi vua Lý Thánh Tông lên ngôi. Quốc hiệu này tồn tại lâu dài nhất, dù bị gián đoạn 7 năm thời nhà Hồ và 20 năm thời thuộc Minh, kéo dài đến năm 1804, trải qua các vương triều Lý, Trần, Lê, Mạc và Tây Sơn, khoảng 724 năm.

7. Đại Ngu:

Đại Ngu (大虞) là quốc hiệu của Việt Nam thời nhà Hồ. Quốc hiệu Đại Việt được đổi thành Đại Ngu năm 1400 khi Hồ Quý Ly lên nắm quyền. Sau khi nhà Hồ bị thất bại trước nhà Minh, và nhà Hậu Lê giành lại độc lập cho Việt Nam, quốc hiệu Đại Ngu lại đổi lại thành Đại Việt. Về quốc hiệu này, theo truyền thuyết, họ Hồ là con cháu của vua Ngu Thuấn (là một trong Ngũ Đế nổi tiếng ở Trung Hoa thời thượng cổ); sau này con Ngu Yên là Vĩ Mãn được Chu Vũ Vương của nhà Chu phong cho ở đất Trần gọi là Hồ Công, sau dùng chữ Hồ làm tên họ. Hồ Quý Ly nhận mình là dòng dõi họ Hồ, con cháu Ngu Thuấn, nên đặt quốc hiệu là Đại Ngu. Chữ Ngu (虞) ở đây có nghĩa là “sự yên vui, thái bình, thịnh trị”, chứ không phải là từ “ngu” trong từ “ngu si” (愚癡).

8. Việt Nam:

Quốc hiệu Việt Nam (越南) chính thức xuất hiện vào thời nhà Nguyễn. Vua Gia Long đã đề nghị nhà Thanh công nhận quốc hiệu Nam Việt, với lý lẽ rằng “Nam” có ý nghĩa “An Nam” còn “Việt” có ý nghĩa “Việt Thường”. Tuy nhiên, tên Nam Việt trùng với quốc hiệu của quốc gia cổ Nam Việt thời nhà Triệu, gồm cả Quảng Đông và Quảng Tây và một số tỉnh của Trung Hoa lúc bấy giờ. Nhà Thanh yêu cầu nhà Nguyễn đổi lại tên nước và Nguyễn Ánh cho đổi ngược lại thành Việt Nam để tránh nhầm lẫn và chính thức tuyên phong vào 17 tháng 2 năm 1804.

Trên đây là Quốc hiệu chính thức được các nhà sử học cũng như pháp luật Việt Nam công nhận qua các thời kỳ.

⁽⁴⁷⁾ *Ba triều vua, đầu độc lập*: Để đánh giá công lao của nhà Nguyễn với nước nhà, người ta không thể không nói tới 10 đời Chúa Từ? Chúa Nguyễn Hoàng (1600 - 1613) tới Chúa Nguyễn Phúc Ánh (1780 - 1802). Nguyễn Ánh vừa làm Chúa vừa làm Vua, hiệu là Gia Long khi ông thống nhất đất nước vào năm 1802. Như vậy 10 đời Chúa của nhà Nguyễn tồn tại tổng cộng được 202 năm. Kể từ khi Nguyễn Ánh thống nhất đất nước và xưng Hoàng Đế năm 1802 lấy hiệu và niên

hiệu là Gia Long (1802 - 1819), tới vua Minh Mệnh (1820 - 1840), vua Thiệu Trị (1841 - 1847), được tính là ba đời vua có công lớn trong việc mở mang bờ cõi, giữ yên giang sơn, khiến cho dân chúng được ấm no, hạnh phúc, an cư, lạc nghiệp.

⁽⁴⁸⁾ *Mười đời sau, Bảo Đại cuối:* Triều đại nhà Nguyễn kể từ khi thống nhất năm 1802 tới năm 1945, tổng cộng được 143 năm, 13 đời vua, ngoài 3 đời vua đầu được coi là người có công giữ yên được bờ cõi, nhân dân an cư lạc nghiệp; còn 10 đời vua sau, từ vua Tự Đức (1848 - 1883), vua Dục Đức (làm vua ba ngày), vua Hiệp Hoà (từ tháng 6/1883 - 11/1883), vua Kiến Phúc (từ tháng 12/1883 - 8/1884), vua Hàm Nghi (từ tháng 8/1884 - 8/1885), vua Đồng Khánh (tháng 10/1885 - 12/1888), vua Thành Thái (tháng 1/1889 - 7/1907), vua Duy Tân (1907 - 1916), vua Khải Định (1916 - 1925), vua Bảo Đại (1926 - 1945) là vị vua cuối cùng của nhà Nguyễn và cũng là vị vua đánh dấu chấm hết cho lịch sử các triều đại phong kiến của Việt Nam.

⁽⁴⁹⁾ *Yêu Tổ quốc, thương đồng bào/ Bến Nhà Rồng, Bác ra đi/ Tìm con đường, Bác ra đi/ Tìm con đường, cứu dân tộc/ Vị lãnh tụ - Hồ Chí Minh:* Trước bối cảnh nước mất, nhà tan, người người khổ cực. Bấy giờ tại

Bến Nhà Rồng (Thành phố Hồ Chí Minh), đã xuất hiện một thanh niên, với vóc người nhỏ bé, nhưng lại mang trong lòng một hoài bão, một chí nguyện vô cùng to lớn, chí nguyện đó chính là giải phóng dân tộc, giải phóng nhân dân khỏi ách áp bức nô lệ; độc lập, tự chủ, thống nhất đất nước... người thanh niên đó chính là Nguyễn Ái Quốc - Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị cha già vĩ đại của dân tộc Việt Nam.

Hồ Chí Minh (1890 - 1969), tên khai sinh là Nguyễn Sinh Cung sinh ngày 19 tháng 5 năm 1890, là nhà cách mạng, người sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam, một trong những người đặt nền móng và lãnh đạo công cuộc đấu tranh giành độc lập, toàn vẹn lãnh thổ cho Việt Nam trong thế kỷ XX, một chiến sĩ cộng sản quốc tế. Hồ Chí Minh là người viết và đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập* khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ngày 2 tháng 9 năm 1945 tại Quảng trường Ba Đình, Hà Nội, là Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong thời gian 1945 - 1969, Chủ tịch Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam từ năm 1951 cho tới khi Bác mất năm 1969.

⁽⁵⁰⁾ *Bác bốn ba, bao cực khổ/ Lúc Châu Âu, khi Châu Á/ Tại Hồng Kông, thành lập Đảng/ Đất Cao Bằng, lưu sử xanh:* Kể từ khi Bác rời bến Nhà rồng, Bác tới

Pháp một thời gian, sau đó Bác qua Hoa Kỳ. Ở Hoa Kỳ một năm (cuối 1912 - cuối 1913), Bác đến nước Anh, làm nghề cào tuyết, đốt lò rồi phụ bếp cho khách sạn, học tiếng Anh, và ở Luân Đôn cho đến cuối năm 1916. Một số tài liệu trong kho lưu trữ của Pháp và Nga cho biết, trong thời gian sống tại Hoa Kỳ, Bác đã đến nghe Marcus Garvey diễn thuyết ở khu Harlem và tham khảo ý kiến của các nhà hoạt động vì nền độc lập của Triều Tiên. Cuối năm 1917, Bác trở lại nước Pháp, sống và hoạt động cách mạng ở đây cho đến năm 1923. Hiện nay tấm biển đồng gắn tại nhà số 9 ngõ Compoin, quận 17 Paris: “Tại đây, từ năm 1921-1923, Nguyễn Ái Quốc đã sống và chiến đấu vì quyền độc lập và tự do cho nhân dân Việt Nam và các dân tộc bị áp bức”.

Tháng 2 năm 1919, Bác gia nhập Đảng Xã hội Pháp. Ngày 18 tháng 6 năm 1919, thay mặt Hội những người An Nam yêu nước, Bác đã mang tới Hội nghị Hòa bình Versailles bản Yêu sách của nhân dân An Nam, gồm 8 điểm để kêu gọi lãnh đạo các nước Đồng Minh, áp dụng các lý tưởng của Tổng thống Mỹ Wilson cho các lãnh thổ thuộc địa của Pháp ở Đông Nam Á, trao tận tay Tổng thống Pháp và các đoàn đại biểu đến dự hội nghị. Bản Yêu sách không yêu cầu độc lập cho Việt Nam, nhưng bao gồm quyền tự do và bình đẳng.

Bản Yêu sách này do một nhóm các nhà ái quốc Việt Nam sống ở Pháp, trong đó có Phan Châu Trinh, Phan Văn Trường và Bác cùng viết, được ký tên chung là Nguyễn Ái Quốc. Từ đây, Bác công khai gọi tên mình là Nguyễn Ái Quốc và sử dụng tên này trong suốt 30 năm sau đó.

Tuy nhiên, Hội nghị Versailles đã không quan tâm gì đến việc giải quyết quyền lợi cho người dân các nước thuộc địa. Các nước thắng trận (Anh, Pháp, Mỹ) chỉ lo phân chia thuộc địa và các món lợi kinh tế giành được từ các nước thuộc địa. Trong khi đó, tại nước Nga - Xô viết sau Cách mạng Tháng Mười năm 1917, Lenin đã ban hành sắc lệnh quy định về sự bình đẳng giữa các dân tộc, trao trả độc lập cho các thuộc địa của Đế quốc Nga cũ. Điều này đã đẩy niềm tin của Bác sang con đường xã hội chủ nghĩa.

Năm 1920, Bác đọc Luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa của Lenin, từ đó Bác hoàn toàn tin tưởng vào xã hội chủ nghĩa. Bác đã tham dự Đại hội lần thứ 18 của Đảng Xã hội Pháp tại Tours (từ 25 đến 30 tháng 12 năm 1920) với tư cách là đại biểu Đông Dương của Đảng Xã hội Pháp, Bác trở thành một trong những sáng lập viên của Đảng Cộng sản Pháp và tách khỏi đảng Xã hội. Bác nói với các đại biểu của Đảng

Xã hội Pháp: “Tôi không hiểu bất cứ điều gì về chiến lược, thủ thuật hành động và tất cả những từ ngữ đao to búa lớn mà các ông dùng, nhưng tôi hiểu một điều rất đơn giản: Quốc tế thứ 3 quan tâm rất nhiều tới vấn đề thuộc địa. Các đại biểu của Quốc tế thứ 3 hứa sẽ giúp các dân tộc thuộc địa đang bị áp bức giành lại tự do và độc lập. Các thành viên của Quốc tế thứ 2 không nói một từ về số phận của các vùng thuộc địa”.

Năm 1921, Bác cùng một số nhà yêu nước của các thuộc địa Pháp lập ra Hội Liên hiệp Thuộc địa (*Union intercoloniale - Association des indigènes de toutes les colonies*) nhằm tập hợp các dân tộc bị áp bức đứng lên chống chủ nghĩa đế quốc. Năm 1922, Nguyễn Ái Quốc cùng một số nhà cách mạng thuộc địa lập ra báo *Le Paria* (*Người cùng khổ*), làm chủ nhiệm kiêm chủ bút, nhằm tố cáo chính sách đàn áp, bóc lột của chủ nghĩa đế quốc nói chung và thực dân Pháp nói riêng. Tác phẩm “*Bản án chế độ thực dân Pháp*” bằng tiếng Pháp (*Procès de la colonisation française*) do Bác viết được xuất bản năm 1925, đã tố cáo chính sách thực dân tàn bạo của Pháp và đề cập đến phong trào đấu tranh của các dân tộc thuộc địa.

Để thực sự tìm ra chân lý, tìm ra con đường cứu nước, Bác đã đến Liên Xô lần đầu tiên vào năm 1922.

Tại Liên Xô, Bác đã tham gia Đại hội lần thứ tư của Quốc tế Cộng sản, ở đó Bác gặp Lenin và trở thành thành viên của Ban Đông Nam Á của Quốc tế Cộng sản. Tháng 6 năm 1923, Bác đến Moskva học tập tại trường Đại học Lao động Cộng sản Phương Đông, được đào tạo chính quy về Chủ nghĩa Marx, tuyên truyền và khởi nghĩa vũ trang. Tại đây Bác đã dự Hội nghị lần thứ nhất Quốc tế Nông dân (họp từ ngày 12 đến ngày 15 tháng 10 năm 1923), Bác được bầu vào Ban Chấp hành và Đoàn Chủ tịch Quốc tế Nông dân. Tại Đại hội lần thứ 5 Đệ Tam Quốc tế (họp từ ngày 17 tháng 6 đến ngày 8 tháng 7 năm 1924), Bác được cử làm Ủy viên Ban Phương Đông, phụ trách Cục Phương Nam.

Năm 1924, tại thành phố Moskva, Bác viết và nộp cho tổ chức Đệ Tam Quốc tế một bản Báo cáo về tình hình Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ tại Việt Nam. Nhận thấy phong trào đấu tranh giai cấp tại Việt Nam có sự khác biệt với phong trào đấu tranh giai cấp bên Tây phương đương thời, nên Bác có nhận xét về các tầng lớp địa chủ, và chủ nghĩa dân tộc của Việt Nam như sau: *“Chủ nghĩa dân tộc là động lực lớn của đất nước. Chính nó đã gây nên cuộc nổi dậy chống thuế năm 1908, nó dạy cho những người culi biết phản đối, nó làm cho những người “nhà quê” phản đối ngầm*

trước thuế tạp dịch và thuế muối. Cũng chủ nghĩa dân tộc đã luôn luôn thúc đẩy các nhà buôn An Nam cạnh tranh với người Pháp và người Trung Quốc; nó đã thúc giục thanh niên bãi khóa, làm cho những nhà cách mạng trốn sang Nhật Bản và làm vua Duy Tân mưu tính khởi nghĩa năm 1917”.

Tư tưởng này của Bác không có gì mâu thuẫn với Luận cương về các vấn đề dân tộc thuộc địa của Lênin, khi lấy chủ nghĩa dân tộc để đi đến chủ nghĩa cộng sản (đại đồng). Tuy nhiên, một số người châu Âu trong Quốc tế Cộng sản không quan tâm tới quan điểm này của Bác, họ cho rằng Bác quá chú trọng đến vấn đề dân tộc mà coi nhẹ phong trào cách mạng chung trên thế giới.

Sau khi học tại Liên Xô, cuối năm 1924, Nguyễn Ái Quốc rời Liên Xô tới Quảng Châu theo phái đoàn cố vấn của chính phủ Liên Xô do Mikhail Markovich Borodin làm trưởng đoàn đến giúp chính phủ Trung Hoa Dân quốc của Tưởng Giới Thạch, Bác làm phiên dịch và lấy tên là Lý Thụy.

Trong thời gian ở Trung Quốc, Bác có nhiệm vụ tuyên truyền, phổ biến tư tưởng cách mạng ra phương Đông. Theo đó, năm 1925, Bác tập hợp Việt kiều và thành lập tổ chức Việt Nam Thanh niên Cách mạng

Đồng chí Hội ở Quảng Châu (Trung Quốc) để truyền bá chủ nghĩa Marx-Lenin (thường được phiên âm là *Mác-Lê-nin*) vào Việt Nam. Cuốn “*Đường Kách mệnh*”, mà Bác là tác giả, tập hợp các bài giảng tại các lớp huấn luyện chính trị của Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội, được xuất bản năm 1927.

Cùng năm 1925, Nguyễn Ái Quốc tham gia thành lập Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông, do Liêu Trọng Khải, một cộng sự thân tín của Tôn Dật Tiên, làm Hội trưởng và Bác làm Bí thư. Tổ chức này sau đó trở thành *Đảng Cộng sản Nam Hải (the South Seas Communist party)*, tiền thân của một loạt các tổ chức cộng sản sau này, bao gồm có cả Đảng Cộng sản Đông Dương. Trong thời kỳ này, Bác cũng gửi một loạt người Việt đi học trường quân sự của Tưởng Giới Thạch tại Quảng Châu, đồng thời tiến hành một khóa đào tạo về khởi nghĩa vũ trang.

Do Tưởng Giới Thạch khủng bố các nhà cách mạng cộng sản Trung Quốc và Việt Nam, nên Bác rời Quảng Châu đi Hồng Kông, rồi sang Liên Xô theo đường sa mạc Gobi. Tháng 11 năm 1927, Bác được cử đi Pháp, rồi từ đó đi dự cuộc họp Đại Hội đồng của Liên đoàn Chống đế quốc từ ngày 9 đến ngày 12 tháng

12 năm 1927 tại Brussel, Bỉ. Mùa thu 1928, Nguyễn Ái Quốc từ châu Âu đến Xiêm La (Thái Lan), cải trang là một nhà sư, với pháp danh Thầu Chín để tuyên truyền và huấn luyện cho Việt kiều tại Xiêm, đồng thời xuất bản báo gửi về nước. Cuối năm 1929, Bác rời khỏi Vương quốc Xiêm La và sang Trung Quốc.

Ngày 3 tháng 2 năm 1930, tại Cửu Long, thuộc Hồng Kông, theo chỉ thị của Quốc tế Cộng sản, nhằm giải quyết những mâu thuẫn hiện có giữa những người cộng sản Đông Dương, Bác đã thống nhất ba tổ chức cộng sản tại Đông Dương thành Đảng Cộng sản Việt Nam (sau đổi tên là “Đảng Cộng sản Đông Dương”, rồi “Đảng Lao động Việt Nam” và nay là “Đảng Cộng sản Việt Nam”). Cũng vào năm này, khởi nghĩa Xô viết Nghệ Tĩnh do Đảng Cộng sản chỉ đạo nổ ra nhưng thất bại. Đảng Cộng sản Đông Dương bị cấm hoạt động, đồng thời Nguyễn Ái Quốc bị Pháp xử tử hình vắng mặt.

Tháng 3 năm 1930, Nguyễn Ái Quốc trở lại Xiêm trong một thời gian ngắn, rồi Bác quay lại Trung Quốc. Năm 1931, dưới tên giả là Tống Văn Sơ, Nguyễn Ái Quốc bị nhà cầm quyền Hồng Kông bắt giam với ý định trao cho chính quyền Pháp ở Đông Dương. Sau đó, nhờ sự biện hộ và giúp đỡ tận tình của luật sư Frank Loseby, Tống Văn Sơ được thả ngày 28 tháng 12 năm

1932. Bác đi Thượng Hải rồi bí mật quay trở lại Liên Xô. Nguyễn Ái Quốc đến Moskva vào mùa xuân năm 1934. Với bí danh Lin, Nguyễn Ái Quốc học ở Trường Quốc tế Lenin (1934-1935). Sau đó dưới tên Linov, Bác dự Đại hội lần thứ 7 Đệ Tam Quốc tế (từ 25 tháng 7 đến 20 tháng 8 năm 1935) với vai trò quan sát viên của Ban Thư ký Dalburo. Và Bác ở lại Liên Xô hoạt động cho đến đầu năm 1938. Năm 1938, Bác trở lại Trung Quốc. Trong vai Thiếu tá Bát lộ quân tên là Hồ Quang, Nguyễn Ái Quốc đến công tác tại văn phòng Bát lộ quân Quế Lâm, sau đó đi Quý Dương, Côn Minh rồi đến Diên An, căn cứ đầu não của Đảng Cộng sản Trung Quốc và Hồng quân Trung Quốc mùa đông 1938 đến đầu năm 1939.

Đầu tháng 1 năm 1941, Hoàng Văn Thụ, Ủy viên Thường vụ Trung ương Đảng từ Việt Nam sang Tỉnh Tây (Quảng Tây, Trung Quốc) gặp Nguyễn Ái Quốc để báo cáo kết quả xây dựng và củng cố an toàn khu Cao Bằng. Hoàng Văn Thụ đề nghị Bác về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua lối Cao Bằng. Nguyễn Ái Quốc cũng nhận định Cao Bằng sẽ mở ra triển vọng lớn cho cách mạng, và Bác quyết định trở về nước sau 30 năm ở nước ngoài.

Bác trở về Việt Nam vào ngày 28 tháng 1 năm 1941, với hành lý là một chiếc vali nhỏ đan bằng mây tre để đựng quần áo và một chiếc máy chữ xách tay. Khi vừa đặt chân lên lãnh thổ tổ quốc, Bác cầm lên và hôn vào một nắm đất. Nhà thơ Tố Hữu đã viết về sự kiện này qua bốn câu thơ:

*“Bác đã về đây, Tổ quốc ơi!
Nhớ thương hòn đất ẩm hơi Người.
Ba mươi năm ấy, chân không nghỉ,
Mà đến bây giờ mới tới nơi”.*

Sau khi hỏi thăm dân địa phương, ngày 8 tháng 2 năm 1941, Nguyễn Ái Quốc tới ở tại hang Cốc Bó, bản Pác Bó, tỉnh Cao Bằng với bí danh Già Thu. Dòng suối lớn chảy qua đây được Bác gọi là suối Lê-nin, ngọn núi đá cao được gọi là núi Các-Mác. Bác đã làm một bài thơ (nay đã được tạc vào vách núi) để thể hiện chí hướng giải phóng dân tộc khỏi ách nô lệ thực dân:

*“Non xa xa nước xa xa,
Nào phải thênh thang mới gọi là.
Đây suối Lê-nin, kia núi Mác,
Hai tay gầy dựng một sơn hà”.*

Tại đây, Nguyễn Ái Quốc mở các lớp huấn luyện cán bộ, cho in báo, tham gia các hoạt động thường ngày... Tài liệu huấn luyện và tuyên truyền do chính

Bác dịch và viết về nhiều chủ đề. Cũng tại nơi đây Bác đã cho thành lập nhiều hội đoàn nhân dân như: *Hội Phụ nữ Cứu quốc, Hội Phụ lão Cứu quốc, Hội Nông dân Cứu quốc....*

Từ ngày 10 đến ngày 19 tháng 5 năm 1941, Bác chủ trì Hội nghị lần thứ 8 (mở rộng) của Trung ương Đảng họp tại Pác Bó, Cao Bằng. Một trong những kết quả của hội nghị này là nghị quyết về việc thành lập Việt Nam Độc lập Đồng minh (Việt Minh).

Ngày 22 tháng 12 năm 1944, Bác chỉ đạo tướng Võ Nguyên Giáp thành lập một trung đội 34 người mang tên *Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân* (một trong những tiền thân của Quân đội Nhân dân Việt Nam), ngay sau khi thành lập đã tiến đánh quân Nhật, mở rộng chiến khu. Trước khi Nhật đầu hàng Đồng Minh, chiến khu đã bao gồm nhiều tỉnh vùng đông Bắc Bộ, gọi là chiến khu Việt Bắc...

Ngày 25 tháng 8 năm 1945, Việt Minh và Thanh niên Tiền phong làm nòng cốt tổ chức biểu tình và giành chính quyền tại Sài Gòn (nơi chịu sự cai trị trực tiếp của Nhật). Chỉ đạo nổi dậy ở nội thành là đội Việt Minh Tiền phong do Trần Văn Giàu chỉ đạo. Đến ngày 28 tháng 8 năm 1945, Việt Minh đã giành được chính quyền trên toàn quốc. Hai tỉnh giành được chính quyền cuối cùng

là Hà Tiên và Đồng Nai Thượng. Sau khi Việt Minh giành được chính quyền tại Hà Nội và nhiều nơi khác, Thủ tướng Đế quốc Việt Nam Trần Trọng Kim ở Huế phải nộp đơn xin từ chức. Ngày 22 tháng 8, Việt Minh gửi công điện yêu cầu vua Bảo Đại thoái vị, vì lúc này Việt Minh đã giành được chính quyền trên khắp cả nước.

Ngày 20 tháng 8, vua Bảo Đại cho biết ông sẵn sàng thoái vị ngay nếu người đứng đầu Việt Minh là Nguyễn Ái Quốc. Vua Bảo Đại tuyên bố chấp nhận thoái vị, từ bỏ ngai vàng và trở thành công dân Vĩnh Thụy. Ngày 25 tháng 8, hàng ngàn người vân tập về trước cửa Ngọ Môn để xem vua Tuyên chiếu Thoái vị, ông tuyên bố “muốn được làm Dân một nước tự do, còn hơn làm Vua một nước bị trị”.

Vậy là kết thúc một triều đại phong kiến kiểu cha truyền con nối mấy nghìn năm lịch sử của dân tộc Việt Nam. Từ đây, một hình thức lãnh đạo mới được ra đời, những người có tâm, có tài, có đức được nhân dân lựa chọn bằng hình thức đề cử và bỏ phiếu tín nhiệm của toàn dân, ai đủ uy tín sẽ được nhân dân bầu chọn, được lên làm lãnh đạo đất nước, lãnh đạo nhân dân.

⁽⁵¹⁾ *Tại Ba Đình, đất lịch sử/ Ngày mồng hai, thu tháng chín/ Năm bốn lăm, Bác tuyên đọc/ Bản tuyên ngôn, khai sinh nước:* Sau nhiều năm tìm đường cứu

nước, Bác đã trở về quê hương để lãnh đạo cuộc khởi nghĩa toàn dân, kết quả là cả đế quốc Pháp và đế quốc Nhật cũng như chính phủ - triều đại nhà Nguyễn phải thoái trào để nhường lại quyền lãnh đạo cho chính phủ Việt Minh.

Ngày 2 tháng 9 năm 1945, tại quảng trường Ba Đình lịch sử. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc bản Tuyên ngôn Độc lập và tuyên bố sự khai sinh của một nước Việt Nam mới. Trước khi đọc bản tuyên ngôn Bác hỏi: *“Tôi nói đồng bào nghe rõ không?”* Cả rừng người ở dưới đều đáp: *“Rõ”!* và tiếng vỗ tay rào rào của cả biển người. Đợi cho tiếng vỗ tay lắng xuống, Bác bắt đầu đọc:

“Hỡi đồng bào cả nước,

Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”.

Lời bất hủ ấy ở trong bản Tuyên ngôn Độc lập năm 1776 của nước Mỹ. Suy rộng ra, câu ấy có ý nghĩa là: tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do.

Bản Tuyên ngôn “Nhân quyền và Dân quyền” của Cách mạng Pháp năm 1791 cũng nói: Người ta sinh

ra tự do và bình đẳng về quyền lợi; và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi. Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được. Thế mà hơn 80 năm nay, bọn thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta. Hành động của chúng trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa.

Về chính trị, chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào. Chúng thi hành những luật pháp dã man. Chúng lập ba chế độ khác nhau ở Trung, Nam, Bắc để ngăn cản việc thống nhất nước nhà của ta, để ngăn cản dân tộc ta đoàn kết. Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu. Chúng ràng buộc dư luận, thi hành chính sách ngu dân. Chúng dùng thuốc phiện, rượu cồn để làm cho nòi giống ta suy nhược.

Về kinh tế, chúng bóc lột dân ta đến xương tủy, khiến cho dân ta nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác, tiêu điều. Chúng cướp không ruộng đất, hầm mỏ, nguyên liệu. Chúng giữ độc quyền in giấy bạc, xuất cảng và nhập cảng. Chúng đặt ra hàng trăm thứ thuế vô lý, làm cho dân ta, nhất là dân cày và dân buôn trở nên bần

cùng. Chúng không cho các nhà tư sản ta ngóc đầu lên. Chúng bóc lột công nhân ta một cách vô cùng tàn nhẫn.

Mùa thu năm 1940, phát xít Nhật đến xâm lăng Đông Dương để mở thêm căn cứ đánh Đồng Minh, thì bọn thực dân Pháp quỳ gối đầu hàng, mở cửa nước ta rước Nhật. Từ đó dân ta chịu hai tầng xiềng xích Pháp và Nhật, dân ta càng cực khổ, nghèo nàn. Kết quả là cuối năm ngoái sang đầu năm nay, từ Quảng Trị đến Bắc kỳ, hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói.

Ngày 9 tháng 3 năm nay, Nhật tước khí giới của quân đội Pháp. Bọn thực dân Pháp hoặc là bỏ chạy, hoặc là đầu hàng. Thế là chẳng những chúng không “bảo hộ” được ta, trái lại, trong 5 năm, chúng đã bán nước ta hai lần cho Nhật. Trước ngày 9 tháng 3, biết bao lần Việt Minh đã kêu gọi người Pháp liên minh để chống Nhật. Bọn thực dân Pháp đã không đáp ứng lại thẳng tay khủng bố Việt Minh hơn nữa. Thậm chí đến khi thua chạy, chúng còn nhẫn tâm giết nốt số đông tù chính trị ở Yên Bái và Cao Bằng.

Tuy vậy, đối với người Pháp, đồng bào ta vẫn giữ một thái độ khoan hồng và nhân đạo. Sau cuộc biến động ngày 9 tháng 3, Việt Minh đã giúp cho nhiều người Pháp chạy qua biên thùy, lại cứu cho nhiều người

Pháp ra khỏi nhà giam Nhật và bảo vệ tính mạng và tài sản cho họ. Sự thật là từ mùa thu năm 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật, chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa.

Khi Nhật hàng Đồng minh thì nhân dân cả nước ta đã nổi dậy giành chính quyền, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Sự thật là dân ta lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp. Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỷ mà lập nên chế độ Dân chủ Cộng hòa.

Bởi thế cho nên, chúng tôi, lâm thời Chính phủ của nước Việt Nam mới, đại biểu cho toàn dân Việt Nam, tuyên bố thoát ly hẳn quan hệ với Pháp, xóa bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã ký về nước Việt Nam, xóa bỏ tất cả mọi đặc quyền của Pháp trên đất nước Việt Nam. Toàn dân Việt Nam, trên dưới một lòng kiên quyết chống lại âm mưu của bọn thực dân Pháp.

Chúng tôi tin rằng các nước Đồng minh đã công nhận những nguyên tắc dân tộc bình đẳng ở các Hội nghị Têhêrăng và Cựu Kim Sơn, quyết không thể không

công nhận quyền độc lập của dân Việt Nam. Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng Minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!

Vì những lẽ trên, chúng tôi, chính phủ lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, trình trọng tuyên bố với thế giới rằng: Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy”.

Như vậy, sau bản tuyên ngôn độc lập của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã chính thức khai sinh ra nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà, sau này (1976) là nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam cho đến nay.

⁽⁵²⁾ *Điện Biên Phủ, khắc dấu son/ Lừng Năm châu, chấn Địa cầu/ Võ Nguyên Giáp, lập công đầu/ Quyết tiến lên, giành chiến thắng: Đúng như Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị cha già kính yêu của dân tộc Việt Nam chúng ta đã nhận định “phải trường kỳ kháng chiến”. Do đó, Bác đã chỉ đạo một số đồng chí ở lại cơ sở bí mật hoạt động để nắm bắt tình hình địch, còn lại thì theo kế “vườn không nhà trống”, lấy ít địch*

nhiều, lấy thế chủ động đánh du kích, nhằm tiêu hao sinh lực địch, đợi thời cơ chín muồi sẽ tổ chức tổng tấn công, quét sạch quân thù ra khỏi đất nước, giành lại nền độc lập, tự chủ của dân tộc. Trong cuộc kháng chiến trường kỳ ấy, Bác và Bộ chính trị đã thống nhất giao cho Đại tướng Võ Nguyên Giáp làm tổng chỉ huy Quân đội Nhân dân Việt Nam để đánh đuổi giặc Pháp.

Đại tướng Võ Nguyên Giáp sinh ngày 25 tháng 8 năm 1911 ở làng An Xá, xã Lộc Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình trong một gia đình nhà nho, con của ông Võ Quang Nghiêm (Võ Nguyên Thân), một nhà nho đức độ và mẹ là bà Nguyễn Thị Kiên. Lớn lên Đại tướng đã theo học tại trường Quốc học Huế và tham gia nhiều tổ chức chính trị yêu nước, nhằm góp phần chung trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước.

Ngày 3 tháng 5 năm 1940, Đại tướng Võ Nguyên Giáp với bí danh là Dương Hoài Nam cùng *Phạm Văn Đồng lên Lào Cai rồi vượt biên sang Trung Quốc để gặp Nguyễn Ái Quốc. Chỉ sau một thời gian ngắn, Hồ Chí Minh đã thấy Võ Nguyên Giáp là người triển vọng nên liên hệ với Đảng cộng sản Trung Quốc và cử Đại tướng đi học quân sự tại căn cứ địa Diên An. Trên đường tới Diên An, Đại tướng được Hồ Chí Minh gọi*

quay lại vì tình hình thế giới có nhiều thay đổi lớn. Ở châu Âu, phát xít Đức đã xâm chiếm Pháp. Hồ Chí Minh nhận định tình hình Đông Dương sẽ chuyển biến nhanh, cần gấp rút trở về nước chuẩn bị đón thời cơ.

Ngày 22 tháng 12 năm 1944, theo chỉ đạo của Hồ Chí Minh, Đại tướng thành lập đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân tại chiến khu Trần Hưng Đạo với 34 người, được trang bị 2 súng thập (một loại súng ngắn), 17 súng trường, 14 súng kíp và 1 súng máy. Đây là tổ chức tiền thân của Quân đội Nhân dân Việt Nam. Ngày 25 tháng 12 năm 1944, Đại tướng đã chỉ huy đội quân này lập chiến công đầu tiên là tập kích diệt gọn hai đồn Phai Khắt và Nà Ngần của Pháp.

Ngày 14 tháng 8 năm 1945, Đại tướng trở thành uỷ viên Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, sau đó là uỷ viên Thường vụ Trung ương, tham gia Ủy ban Khởi nghĩa toàn quốc. Cách mạng Tháng Tám thành công, quốc gia Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập, Đại tướng Võ Nguyên Giáp được cử làm Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Phó Bộ trưởng (Thứ trưởng thường trực) Bộ Quốc phòng trong Chính phủ lâm thời (từ ngày 28 tháng 8 đến hết năm 1945) và là Tổng chỉ huy Quân đội Quốc gia và Dân quân tự vệ năm 1946. *Tới năm 1954, Đại tướng Võ Nguyên Giáp*

được Hồ Chí Minh và Đảng, Nhà nước tin tưởng trao cho toàn quyền chỉ huy Chiến dịch Điện Biên Phủ. Trước khi ra trận, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dặn dò: “Cho chú toàn quyền chỉ huy. Trận này chỉ được thắng không được thua vì thua là hết vốn”.

Ngày 14 tháng 1 năm 1954 tại hang Thẩm Púa, Đại tướng và Bộ Chỉ huy chiến dịch phổ biến lệnh tác chiến bí mật với phương án “*đánh nhanh thắng nhanh*” và ngày nổ súng dự định là 20 tháng 1 sang phương án “*đánh chắc, tiến chắc*” đánh dài ngày theo kiểu “*bóc vỏ*” dần dần tập đoàn cứ điểm của địch, kết quả là quân và dân ta đã dành thắng lợi hoàn toàn tại chiến dịch Điện Biên Phủ.

Vậy là trải qua 55 ngày đêm chiến đấu, Quân đội nhân dân Việt Nam đã giành toàn thắng, làm nên một chiến tích “*lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu*”, mở ra một con đường tươi sáng cho đất nước, cho dân tộc đó là nền “*độc lập, tự do và toàn vẹn lãnh thổ*” và công lao lớn nhất trong chiến dịch Điện Biên Phủ chính là vị tướng tài ba của dân tộc ta - Đại tướng Võ Nguyên Giáp.

⁽⁵³⁾ *Pháp chưa đi, Mỹ lại tới/ Quân với dân, chung một lòng/ Đánh giặc Mỹ, đuổi giặc nhà/ Hợp Bắc Nam, về một mối:* Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, Hiệp định Geneve được ký kết. Cuộc chiến tranh kết thúc. Quân

Pháp rút về nước, miền Bắc nước ta được hoàn toàn giải phóng. Theo Hiệp định Geneve, sau 2 năm sẽ tổ chức tổng tuyển cử thống nhất nước Việt Nam. Nhưng đế quốc Mỹ với ý đồ xâm lược Việt Nam từ lâu, đã lợi dụng cơ hội này để gạt Pháp ra, nhảy vào tổ chức, chỉ huy nhóm nguy quân, nguy quyền làm tay sai, viện trợ kinh tế quân sự, biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới, nhằm chia cắt lâu dài nước ta. Cả dân tộc ta lại phải bước vào chiến đấu chống lại ngoại xâm đế quốc kiểu mới.

Sau nhiều năm gian khổ trường kỳ kháng chiến, đặc biệt là sau trận chiến Điện Biên Phủ trên không, Mỹ đã thua thảm bại trên bầu trời Hà Nội. Bị đập tan kế hoạch rải thảm miền Bắc, từ ngày 18 đến ngày 29 tháng 12 năm 1972, một **“Điện Biên Phủ trên không”** đối với đế quốc Mỹ, buộc Mỹ phải ký hiệp định Paris về Việt Nam (27/1/1973), rút hết quân Mỹ và quân các đồng minh ra khỏi miền Nam Việt Nam, cam kết tôn trọng độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam. Chiến lược **“Việt Nam hóa chiến tranh”** của Mỹ bị thất bại hoàn toàn.

⁽⁵⁴⁾ Ngày ba mươi, tháng tư ấy/ Năm bảy lăm, vui mừng nhất/ Tin thắng trận, truyền khắp nơi/ Bắc-Trung-Nam, đồng một dải: Trong suốt thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước, quân và dân ta đã **anh dũng**

chiến đấu chống đế quốc Mỹ cùng bọn tay sai, tiến tới giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước vào ngày 30 tháng 4 năm 1975.

Sau khi chọc thủng và đập tan tuyến phòng thủ vòng ngoài Sài Gòn-Gia Định của địch, ngày 26/4/1975, năm cánh quân của ta tiến vào Sài Gòn; sáng 30/4/1975 thọc sâu đánh chiếm các mục tiêu chủ yếu trong nội đô đến 10 giờ 45 phút cùng ngày, xe tăng ta tiến vào Dinh Độc Lập, tổng thống ngụy quyền Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng không điều kiện; Chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng. Cuộc kháng chiến chống Mỹ thắng lợi hoàn toàn. Đây cũng là cuộc chiến thất bại chưa từng có trong lịch sử 200 năm của nước Mỹ. Trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, Mỹ đã trải qua năm đời tổng thống, huy động 6 triệu lượt binh sĩ Mỹ, chi phí 352 tỉ USD, trút xuống Việt Nam 7.850.000 tấn bom, hàng chục triệu lít chất độc đi-ô-xin, sử dụng những loại vũ khí, kỹ thuật mới nhất (chỉ trừ vũ khí hạt nhân), nhưng phải chịu thất bại chưa từng có trong lịch sử nước Mỹ.

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ cứu nước đã hoàn thành thắng lợi, sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc kéo dài hơn 100 năm, mở ra một kỷ nguyên mới của lịch sử dân tộc - cả nước

Việt Nam hoàn toàn độc lập, thống nhất và đi lên xây dựng Chủ nghĩa xã hội; đồng thời tạo điều kiện cho cách mạng Lào và cách mạng Campuchia giành thắng lợi quyết định, góp phần to lớn vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

⁽⁵⁵⁾ *Khơ-me đỏ, nổi lòng tham/ Đánh Tây Nam, hại dân lành/ Vụ thảm sát, tại Ba Chúc/ Là tội ác, bọn diệt chủng*: Khmer Đỏ có tên chính thức là **Đảng Campuchia Dân chủ**, là một tổ chức chính trị cầm quyền tại Campuchia từ năm 1975 đến năm 1979. Tổ chức này còn được biết với các tên **Đảng Cộng sản Khmer**, Quân đội Nhân dân Campuchia Dân chủ.

Ban đầu Khmer Đỏ tuyên bố đi theo đảng Cộng sản, thế nhưng sau những mâu thuẫn nội bộ nên thủ lĩnh của đảng là Pol Pot đã tiêu diệt những đảng viên phản đối tư tưởng cực đoan của ông ta, Khmer Đỏ đã dần trở thành một tổ chức theo chủ nghĩa “*Sô vanh*” và tư tưởng bài ngoại, do đó chủ nghĩa Cộng sản chỉ là tấm bình phong để Pol Pot thực hiện các kế hoạch cực đoan của mình. Tới năm 1981, Khmer Đỏ mới chính thức tuyên bố họ không đi theo đảng Cộng sản nữa.

Thời kỳ cai trị hà khắc, có thể nói là tàn bạo của Khmer Đỏ ở Campuchia chỉ chấm dứt khi Việt

Nam đưa quân tình nguyện sang giúp Campuchia lật đổ chính quyền Khmer đỏ của Pol Pot vào năm 1979. Chế độ Khmer Đỏ được nhiều người biết đến vì đã giết chết khoảng 2 triệu người (trong khi đó dân số của Campuchia chỉ có 7,1 triệu) bằng các biện pháp tử hình từ các dụng cụ thô sơ như cuốc, mai, xẻng, gậy gộc, bả đói, lao động cưỡng bức,... Nó được nhiều chính trị gia, nhiều học giả xem là một trong những chế độ tàn bạo nhất trong thế kỷ 20 và thường được so sánh với chế độ của Adolf Hitler. Nếu tính theo tỷ lệ những người bị giết so với dân số Campuchia lúc bấy giờ, có thể nói nó là chế độ giết người nhiều nhất trong thế kỷ XX của thế giới.

Từ những sự ủng hộ của Thái Lan, Hoa Kỳ và Trung Quốc, cho nên chế độ Khmer Đỏ đã đem quân tràn qua biên giới giữa Việt Nam và Campuchia. Chỉ tính từ năm 1970 đến 1973, khi Quân đội và Nhân dân ta còn đang tập trung lực lượng đánh Mỹ và chế độ tay sai ở miền Nam thì Khmer Đỏ đã gây ra 174 vụ khiêu khích, tập kích các hậu cứ, cướp vũ khí, lương thực, giết hơn 600 cán bộ và chiến sĩ của Việt Nam.

Khmer Đỏ tăng cường xâm lấn vùng tây sông Sa Thầy, phía nam đường 19 thuộc tỉnh Gia Lai - Kon Tum. Đêm 3/1/1976, Khmer Đỏ tràn sang làng Xốp

(xã Mo Ray, huyện Sa Thầy) đốt hết nhà cửa, cướp phá tài sản và bắt đi 130 dân làng. Đến tháng 6/1976, Khmer Đỏ tăng cường lực lượng ra sát biên giới, xâm canh lấn đất ở các tỉnh Long An, Bình Phước, Tây Ninh... và thực hiện các hành động khiêu khích như bắn vào đội tuần tra, uy hiếp nhân dân đang đi lại làm ăn gần đường biên, tập kích, đốt phá, bắt cóc, gài mìn gây sát thương.

Ngày 4 tháng 5 năm 1975, một toán quân Khmer Đỏ đột kích đảo Phú Quốc, 6 ngày sau quân Khmer Đỏ đánh chiếm và hành quyết hơn 500 dân thường ở đảo Thổ Chu. Không chỉ dừng lại ở chỗ giết hại nhân dân ta, quân Khmer Đỏ còn tàn sát, giết hại chính đồng bào của mình. Chỉ tính riêng trong 2 năm (1975 - 1976) chế độ tàn ác Khmer Đỏ truy sát và giết hại hàng chục ngàn người Campuchia vô tội. Do đó chỉ trong hai năm đã có trên 15.000 người Campuchia chạy sang Việt Nam, Lào và Thái Lan để lánh nạn.

Tiếp sau cuộc đột kích vào đảo Phú Quốc và Thổ Chu, Khmer Đỏ tiến hành hai cuộc xâm nhập quy mô lớn vào Việt Nam. Cuộc tấn công lớn đầu tiên diễn ra vào đêm 30 tháng 4 năm 1977, quân chính quy Khmer Đỏ sử dụng lực lượng cấp sư đoàn và lực lượng địa phương các tỉnh biên giới, bắt ngờ đồng loạt tiến sâu

hơn 10 km vào lãnh thổ Việt Nam. Khmer Đỏ đánh vào 13 đồn công an vũ trang và 14/16 xã trên dọc tuyến biên giới, từ Vĩnh Gia đến Vĩnh Xương, chiếm một số vùng ở tỉnh An Giang và tàn sát một số lớn dân thường, trong đó đỉnh điểm và vụ thảm sát Ba Chúc.

Vụ thảm sát Ba Chúc là một tội ác chiến tranh gây ra bởi bọn diệt chủng Khmer Đỏ. Vụ việc xảy ra tại xã Ba Chúc (nay là thị trấn Ba Chúc), huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang. Từ ngày 30 tháng 4 năm 1977, quân Khmer Đỏ bắt đầu đồng loạt nổ súng tấn công biên giới Tây Nam - Việt Nam. Ngày 18 tháng 4 năm 1978, quân Khmer Đỏ tràn vào Ba Chúc, thẳng tay chém giết những dân thường vô tội. Nhiều người chạy tới chùa Phi Lai, Tam Bửu và chạy lên núi Tượng nhằm ẩn náu, song cũng bị quân Khmer Đỏ tàn sát dã man. Trong suốt 12 ngày chiếm đóng từ 18 đến 30 tháng 4 năm 1978, quân Khmer Đỏ đã giết chết 3157 dân thường. Chỉ có ba người sống sót sau vụ thảm sát đó. Ngay trong đêm 30/4/1977, Sư đoàn 330 của Việt Nam được lệnh cơ động chiến đấu trên biên giới tỉnh An Giang, phối hợp với lực lượng vũ trang An Giang thực hiện nhiều trận đánh phản kích, khôi phục những địa bàn bị Khmer Đỏ chiếm đóng.

Cuộc tấn công lớn thứ hai diễn ra vào ngày 25 tháng 9 năm 1977, khi 9 sư đoàn chủ lực Khmer Đỏ cùng lực lượng địa phương mở cuộc tiến công đánh sang các tỉnh An Giang, Kiên Giang, Long An, Đồng Tháp lên hướng Tây Ninh. Riêng ở tỉnh Tây Ninh, 4 sư đoàn quân Khmer Đỏ đánh chiếm nhiều điểm ở các huyện Tân Biên, Bến Cầu, Châu Thành, đốt phá 471 ngôi nhà, làm gần 800 người dân bị giết, bị thương hoặc mất tích. Tính từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 đến tháng 6 năm 1977, quân Khmer Đỏ đã xâm phạm biên giới Việt Nam trên 2.000 lần, sát hại hơn 4.000 người dân. Các cuộc tiến công và pháo kích vào An Giang tính đến ngày 19/5/1977 đã giết hại 222 người và làm 614 người dân Việt Nam bị thương, bắt đi 10 người, đốt cháy 552 nhà dân, cướp 134 tấn lúa và nhiều tài sản của nhân dân.

Vụ thảm sát là một trong những nguyên nhân dẫn đến xung đột biên giới giữa Việt Nam và Campuchia; sau đó là Chiến dịch phản công tự vệ của Việt Nam (hay còn gọi là Chiến tranh biên giới Tây Nam). Cuối năm 1979, chính quyền và nhân dân tỉnh An Giang đã xây dựng quần thể chứng tích tội ác. Trong đó có nhà mồ là công trình chính hiện tại chứa đựng sọ của 1160 nạn nhân trong vụ thảm sát Ba Chúc.

⁽⁵⁶⁾ *Quân dân ta, quyết tự vệ/ Giữ biên cương, yên bờ cõi/ Chống Pol Pot, giúp nước bạn/ Thoát diệt chủng, được bình an:* Từ sự ngông nghênh, tàn bạo, độc ác của Khmer Đỏ, bắt buộc Quân đội ta phải mở một cuộc tấn công tự vệ để bảo vệ nhân dân, giữ yên biên cương, bờ cõi lãnh thổ của Việt Nam. Cho nên cuộc chiến tranh biên giới Tây Nam này được gọi là cuộc chiến tranh “chống Pol Pot và giúp nước bạn Campuchia”. Cuộc chiến tranh này được các học giả, các nhà nghiên cứu chia thành 4 giai đoạn chính như sau:

Giai đoạn 1: Từ giữa năm 1975 đến cuối năm 1978: Khmer Đỏ tổ chức nhiều cuộc tấn công vào lãnh thổ Việt Nam, phá hủy nhiều ngôi làng và giết hại hàng ngàn thường dân Việt Nam. Phía Việt Nam chỉ tổ chức phòng ngự và cố đàm phán để tìm giải pháp hòa bình, nhưng Khmer Đỏ bác bỏ.

Giai đoạn 2: Ngày 13 tháng 12 năm 1978, được sự trang bị và hậu thuẫn của Trung Quốc, Khmer Đỏ đã huy động 19 trong 23 sư đoàn (khoảng 80.000 đến 100.000 quân) tiến công xâm lược Việt Nam trên toàn tuyến biên giới. Ba sư đoàn đánh vào Bến Sỏi với mục tiêu chiếm thị xã Tây Ninh, 2 sư đoàn đánh vào Hồng Ngự (Đồng Tháp), 2 sư đoàn đánh khu vực Bảy Núi (An Giang), 1 sư đoàn đánh Trà Phô, Tà Teng (xã Phú

Mỹ, huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang). Tại những vùng chiếm đóng, Khmer Đỏ đã thực hiện sách lược diệt chủng đối với người Việt, như chúng đã làm với người Khmer bản địa. Quân đội Việt Nam đã chống trả quyết liệt và đã kìm chân bước tiến, đồng thời tiêu hao sinh lực của quân Khmer Đỏ. Các hướng tiến quân của Khmer Đỏ bị chặn lại và không thể tiến lên. Ngoại trừ Hà Tiên bị chiếm giữ trong một thời gian ngắn, còn lại các nơi khác đều bị quân đội ta kìm chân và đẩy lùi.

Tối giữa tháng 12 năm 1978, Quân đội ta được sự hỗ trợ của một số tiểu đoàn Khmer thân Việt Nam đã kiểm soát được một vùng đệm dọc biên giới trong lãnh thổ Campuchia từ Mimot đến Snuol ở các tỉnh Kampong Cham và Kratié. Ở phía Bắc, quân đội ta cũng kiểm soát một vùng rộng lớn thuộc lãnh thổ Campuchia dọc theo đường 19. Ngày 23 tháng 12 năm 1978, sau khi được tăng viện tới 80.000 quân, Quân đội ta đã tiến hành phản công trên toàn bộ mặt trận biên giới phía Tây Nam, đẩy lùi quân Khmer Đỏ. Sư đoàn 2 cùng trung đoàn chủ lực tỉnh Tây Ninh mở cuộc tấn công nhằm đánh bật các Trung đoàn 23 thuộc Sư đoàn 304 và Trung đoàn 13 thuộc Sư đoàn 221 của Khmer Đỏ ra khỏi các vị trí dọc theo tỉnh lộ 13 sát biên giới. Tuy nhiên chiến cuộc chưa chấm dứt, Quân đội ta quyết định

mở một cuộc tổng tấn công phòng ngự vào Campuchia ngày 25 tháng 12 năm 1978 tới tháng 1 năm 1979 thì hoàn toàn thắng lợi, tiêu diệt gần như hoàn toàn sinh lực chủ chốt của Khmer Đỏ. Theo thống kê của Việt Nam ta, từ tháng 6/1977 đến tháng 12/1978, Quân đội ta đã tiêu diệt 38.563 quân Khmer Đỏ, bắt sống 5.800 tên lính trên lãnh thổ Việt Nam.

Tới mùa xuân 1981, hiến pháp mới của Campuchia được thông qua, sau đó là cuộc bầu cử toàn quốc để chọn ra 117 đại biểu quốc hội. Hun Sen được bầu làm Bộ trưởng Ngoại giao, Heng Samrin làm Chủ tịch nước. Ba sư đoàn mới được thành lập và đặt dưới Bộ Quốc phòng, nhưng an ninh vẫn được duy trì chủ yếu dựa vào sự hiện diện của 180.000 quân Việt Nam (mà lực lượng chủ chốt là Quân đoàn 4) do thượng tướng Lê Đức Anh chỉ huy.

Chính quyền mới của Campuchia chỉ được một số nước thuộc khối xã hội chủ nghĩa công nhận. Chính phủ của Pol Pot tiếp tục được các nước phương Tây, Trung Quốc và khối ASEAN công nhận vẫn là thành viên Liên Hiệp Quốc.

Giai đoạn 3: Từ giữa năm 1979 đến cuối năm 1985: Khmer Đỏ với sự trợ giúp về lương thực, vũ khí của Thái Lan, Trung Quốc và Hoa Kỳ đã tổ chức đánh

du kích và đe dọa sự tồn tại của chế độ Cộng hòa Nhân dân Campuchia. Năm 1982 Việt Nam rút bớt quân khỏi Campuchia, ngay sau đó Khmer Đỏ hoạt động mạnh trở lại và chiếm một số khu vực. Nhận thấy quân đội Cộng hòa Nhân dân Campuchia còn rất yếu nên không thể tự chống cự được, Việt Nam buộc phải tiếp tục đóng quân tại Campuchia để bảo vệ chế độ Hun Sen và truy quét Khmer Đỏ. Mùa khô 1984 - 1985, cuộc tấn công quyết định của quân đội Việt Nam đã phá hủy các căn cứ quan trọng nhất của Khmer Đỏ, khiến Khmer Đỏ bị suy yếu đi nhiều và không còn đủ sức để đe dọa chế độ mới của Campuchia nữa.

Giai đoạn 4: Từ 1986 tới 1989: Sau chiến dịch mùa khô năm 1985, nhận thấy chế độ Cộng hòa Nhân dân Campuchia đã tự đứng vững được, từ năm 1986, Việt Nam rút dần quân khỏi Campuchia và đến năm 1989 thì rút hết. Nhân việc Việt Nam rút quân, các lực lượng tàn quân của Khmer Đỏ định tái hoạt động, nhưng bị quân đội Hun Sen đánh bại. Khmer Đỏ dần tan rã, các lãnh đạo bị bắt và bị đưa ra xét xử ở tòa án quốc tế.

Tới năm 1998, Pol Pot chết ở Anlong Veng - Campuchia vì bệnh tim; sau khi bị một thuộc cấp là Ta Mok hạ bệ vào năm 1997. Tháng 12 năm 1999, Ta

Mok và các thủ lĩnh còn lại đầu hàng, chế độ Khmer Đỏ tàn ác mới chính thức chấm dứt sự tồn tại. Đến năm 2006, chỉ có ba trong số các lãnh đạo Khmer Đỏ bị chính phủ Campuchia bắt giam. Năm 2018, các lãnh đạo Khmer Đỏ còn sống đã bị tòa án quốc tế tuyên án tù chung thân vì tội diệt chủng.

Như vậy, cuộc tổng tấn công tự vệ của Quân đội nhân dân Việt Nam không chỉ giải phóng các tuyến biên giới Tây Nam nước ta mà còn đem lại sự thái bình, thịnh trị lâu dài cho quân đội và nhân dân Campuchia như hiện nay.

⁽⁵⁷⁾ *Nhân dân ta, đã đoàn kết/ Chống xâm lăng, đuổi giặc Tàu/ Vững giang sơn, vẹn lãnh thổ/ Ta toàn thắng, giặc rút lui:* Chiến tranh biên giới 1979, hay thường được gọi là Chiến tranh biên giới Việt - Trung năm 1979, là một cuộc chiến ngắn nhưng khốc liệt giữa Trung Quốc và Việt Nam nổ ra vào ngày 17 tháng 2 năm 1979 khi Trung Quốc đưa quân tấn công Việt Nam trên toàn tuyến biên giới phía Bắc giữa 2 nước.

Chiến tranh biên giới Việt - Trung bắt nguồn từ quan hệ căng thẳng kéo dài giữa hai quốc gia, diễn ra trong khoảng một tháng với thiệt hại lớn về người và tài sản cho cả hai phía.

Cuộc chiến kết thúc khi cả Việt Nam và Trung Quốc đều tuyên bố thắng lợi. Ngay sau khi Chủ tịch Tôn Đức Thắng kí lệnh **“Tổng động viên toàn dân chống Trung Quốc”** thì tới ngày 16 tháng 3 năm 1979, Trung Quốc đã ra lệnh rút quân sau khi đã đánh chiếm các thị xã Lạng Sơn, Lào Cai, Cao Bằng và một số thị trấn vùng biên.

Theo **Thiếu tướng Lê Văn Cương**, nguyên viện trưởng Viện chiến lược, Bộ công an nói: “Đây là một cuộc kháng chiến chống xâm lược của dân tộc VN. Về bản chất, nó không khác gì các cuộc kháng chiến oanh liệt trong lịch sử như nhà Lý chống quân Tống, nhà Trần chiến thắng quân Nguyên, nhà Lê tiêu diệt quân Minh và Quang Trung Nguyễn Huệ đánh thắng nhà Thanh. Còn cuộc chiến năm 1979, Quân và dân ta đã đuổi được 60 vạn quân Trung Quốc ra khỏi bờ cõi. Một cuộc kháng chiến chống xâm lược như vậy rất oanh liệt, vĩ đại”.

Nguyên Phó Chủ tịch nước Nguyễn Thị Bình nói: “Chiến tranh biên giới phía Bắc là một câu chuyện buồn trong lịch sử, một câu chuyện buồn trong quan hệ Việt Nam - Trung Quốc. Dẫu vậy, nó vẫn là lịch sử và đã là lịch sử thì phải nhìn nhận nó với sự thật đầy đủ. Sẽ không thể không nhắc đến ngày 17/2/1979,

ngày mà cuộc chiến tranh biên giới phía Bắc đã nổ ra, ngày mà hàng ngàn con em chúng ta đã hy sinh để bảo vệ biên cương của Tổ quốc. Nhắc để dân ta nhớ, biết ơn và tôn vinh những chiến sĩ và đồng bào đã hy sinh để bảo vệ biên cương tổ quốc, như chúng ta đã và sẽ vẫn tôn vinh bao nhiêu anh hùng liệt sĩ trong cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc. Không những dân ta cần hiểu, mà nhân dân Trung Quốc cũng như nhân dân các nước cũng phải hiểu đúng đâu là sự thật, đâu là lẽ phải và coi đó là bài học. Không thể quên lãng nó... Trong đấu tranh, chúng ta đã làm đúng theo lời dạy của Bác Hồ: “Dĩ bất biến, ứng vạn biến”, luôn giữ vững lập trường nguyên tắc độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia, nhưng vẫn linh hoạt, mềm dẻo trong sách lược.

Tôi tin vào sức mạnh của chính nghĩa, của lẽ phải, tin vào sức mạnh của khối đoàn kết toàn dân và tin ở sự đồng tình và ủng hộ của nhân dân thế giới. Ta cần hành động theo tinh thần đó. Nhưng tôi cũng muốn nhấn mạnh rằng sẽ khó để bảo vệ chủ quyền nếu đất nước không có nội lực, không có nền tảng vững chắc về kinh tế, chính trị, an ninh quốc phòng với đoàn kết dân tộc mạnh mẽ. Đây là nhiệm vụ quan trọng nhất mà chúng ta cần phấn đấu”. (*Trích tạp chí điện tử Giáo dục*

Việt Nam đăng ngày 11 tháng 02 năm 2019 với nhan đề “Sòng phẳng với lịch sử không phải là kích động hận thù”).

Nhà nghiên cứu Dương Danh Dy của Trung Quốc phải thừa nhận trong một nghiên cứu của mình năm 2014 rằng: “Việc xảy ra cuộc chiến tranh biên giới 17/2/1979 do Trung Quốc phát động, nguyên nhân chủ yếu là do phía Trung Quốc, cho nên họ xứng đáng bị lên án mạnh mẽ. Bởi vì dù cho có bất đồng quan hệ hai nước, Trung Quốc không thể mang quân đi đánh một nước láng giềng, từng là đồng minh của Trung Quốc, với một câu nói của Đặng Tiểu Bình là “Dạy cho Việt Nam một bài học”. Trong cuộc chiến này cả Việt Nam và Trung Quốc đều tổn thất nặng nề; trong vòng 20 ngày cả hai bên đều bị thương vong khoảng 50 nghìn người”. *(Trích Báo điện tử Việt Nam Net ngày 17 tháng 02 năm 2016 đăng bài “Chiến tranh biên giới năm 1979 không thể lãng quên”).*

⁽⁵⁸⁾ *Nguyễn Văn Linh*: tên thật là Nguyễn Văn Cúc, còn được gọi là Mười Cúc. Sinh ngày 01/07/1915, Quê quán: Xã Giai Phạm, huyện Mỹ Văn, tỉnh Hưng Yên. Từ năm 1929, Ông đã tham gia Học sinh đoàn do Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên lãnh đạo. Ngày 1/5/1930, khi rải truyền đơn chống đế quốc, Ông bị địch

bắt kết án tù chung thân và đày đi Côn Đảo. Năm 1936, do thắng lợi của Mặt trận Bình dân Pháp, Ông được trả tự do, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương, tham gia hoạt động trong công nhân lao động ở Hải Phòng và Hà Nội. Ông đã xây dựng cơ sở đảng, thành lập nhiều chi bộ và Thành uỷ lâm thời ở Hải Phòng.

Trải qua nhiều năm công tác, qua nhiều các chức vụ trong Đảng, Nhà nước, các cấp chính quyền, tới tháng 12/1986, tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, Ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương và được Trung ương bầu làm Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. Năm 1987, kiêm chức Bí thư Đảng uỷ Quân sự Trung ương.

Nguyên Tổng Bí Thư Nguyễn Văn Linh được xem là một lãnh đạo tài ba, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm trước Đảng, trước nhân dân..., Ông được xem như là một lãnh đạo gương mẫu trong việc “nói đi đôi với làm”. Chính vì sự quyết liệt, đổi mới của Ông đã đưa đất nước ra khỏi sự gò bó của nền kinh tế bao cấp; từ đây đưa đất nước Việt Nam phát triển kinh tế theo mô hình đa dạng hoá, đa phương hoá, mọi công dân đều có thể làm và phát triển kinh tế theo quy định của pháp luật; đưa đất nước đi từ nghèo nàn, lạc hậu tiến tới sự phát triển bền vững về mọi mặt của đất nước.

Có thể nói, đất nước chúng ta được như ngày hôm nay là nhờ vào sự đóng góp không nhỏ của Nguyên Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh. Sau một thời gian về làm Cố vấn và nghỉ ngơi, Ông đã từ trần vào ngày 27/4/1998 tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Để có được cuộc sống ấm no, hạnh phúc như ngày hôm nay, chúng ta phải luôn nhớ ơn Đảng, nhớ ơn Tổ quốc, nhớ ơn Bác Hồ - vị cha già kính yêu của dân tộc; nhớ ơn bao thế hệ cha ông của chúng ta đã hi sinh xương máu để bảo vệ non sông đất nước. Chúng ta phải luôn trau dồi đức hạnh, lấy lòng nhân từ để đối đãi, hành xử với mọi người; lấy lòng trung thành, dũng cảm để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Dân tộc Việt Nam chúng ta có câu: “Uống nước nhớ nguồn, ăn quả nhớ kẻ trồng cây”. Chính vì vậy mà chúng ta phải luôn ghi nhớ công ơn to lớn của Đảng, Nhà nước, Quân đội và nhân dân ta trong các cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ, Khmer Đỏ và chiến tranh biên giới Việt - Trung năm 1979..., giành lại chính quyền, giành lại độc lập, thống nhất đất nước, tạo nên một cuộc sống ấm no, hạnh phúc như ngày hôm nay. Vậy nên mới nói:

***“Dân ta phải học sử ta
Học kỹ để biết dân ta anh hùng”.***

V. Chương thứ năm

⁽⁶⁰⁾ *Chương thứ năm:* nói về việc “lập chí thành tài”. Bậc tiên hiền cổ đức ngày xưa đã từng dạy: “không có việc gì khó, chỉ sợ lòng không bền, đào non hay lấp biển, có chí ắt làm nên”. Thật vậy, trong cuộc sống nếu chúng ta không có ý chí kiên định, không có hạnh nguyện tiến lên để vượt khó, vượt khổ và hướng đến đích mà chúng ta đã chọn thì sẽ không bao giờ chúng ta thành công. Do đó nếu chúng ta muốn đạt đến cái đích thành công thì chúng ta phải dùi mài ý chí, học hành tinh chuyên, sớm khuya làm lụng, nguyện tiến không lùi..., lập chí như thế ắt sẽ thành công. Như xưa Thần Siêu học tập, sinh thời ông rất nổi tiếng là văn hay, chỉ có điều là chữ xấu cho nên đi thi Hội cả ba lần đều trượt. Từ đó ông lập chí làm lại từ đầu, ngày đêm luyện chữ, ba năm sau, kết quả ông đi thi đỗ cả kỳ cuối là thi Đình. Vậy nên mới nói việc lập chí để hướng đến thành công rất là quan trọng.

⁽⁶¹⁾ *Tuổi dần lớn, trí cũng khôn/ Phải lập chí, cho thành tài/ Học điều hay, tránh điều dở/ Phải nhận thức, được chính tà:* Ở đây muốn nói, tuổi dần lớn thì cha mẹ nên quan tâm, định hướng, dạy bảo cho các con, khiến cho các con của mình gắng sức học tập. Nên khuyên

các con học lấy những điều hay, điều tốt, tránh những điều ác, điều dở. Cha mẹ, thầy cô, các bậc phụ huynh phải thường xuyên kèm cặp, dạy bảo cho các con giác ngộ, nhận thức được đâu là chính, đâu là tà; đâu là thiện, đâu là ác; việc nào nên làm, việc nào không nên làm. Điều này rất quan trọng đối với các con khi đang trong độ tuổi mới lớn.

⁽⁶²⁾ *Nhớ công sinh, khắc công dưỡng/ Bao khó nhọc, lắm gian lao/ Nay gắng học, để báo đền/ Quyết thành tài, lưu sử sách:* Đạo làm con phải luôn luôn khắc ghi trong lòng về công ơn sinh thành và dưỡng dục to lớn của cha mẹ. Nếu không có cha mẹ gian lao, nhọc nhằn, sớm khuya tảo tần, vất vả thì đâu chúng ta có thể lớn khôn được? Vì vậy đạo làm con nếu muốn báo hiếu, đáp đền một vài phần trong muôn phần ấy thì điều trước tiên phải nêu cao ý chí, gắng sức học tập. Vì từ ngàn xưa đến ngày nay, tất cả những người thành tài, những bậc xuất chúng, tất cả đều do việc học tập, tu dưỡng, rèn luyện mà thành. Do đó chúng ta thấy được, việc học tập rất là quan trọng. Tuổi còn nhỏ nếu không chăm chỉ học tập thì sau này lớn lên không có kiến thức, không có kinh nghiệm, bụng rỗng tâm cao, kết quả là hư hoại cả đời, khiến cho cha mẹ buồn tủi, họ hàng chẳng được nhờ ơn. Chính vì vậy mà chúng ta phải lập

chí học hành cho thật tốt. Khi học chỉ học những điều hay, chỉ làm những điều phải. Khi chọn bạn chỉ chơi với bạn hiền, nhớ lánh xa bạn ác. Người xưa đã dạy: “Thân cận bạn hiền như đi trong sương móc, dù không ướt áo nhưng cũng thấm đượm mát mẻ, xa lánh kẻ ác phải như sợ rắn rết sài lang”, nếu không như thế thì có ngày sẽ tán thân mất mạng, chí ít cũng làm mất đi thanh danh và sự nghiệp của mình.

⁽⁶³⁾ *Nếu làm người, phải lập chí/ Học cái hay, hành điều tốt/ Gần bạn hiền, xa bạn ác/ Chớ ham chơi, chớ đua đòi:* Phận làm con chỉ nên chăm lo học tập, hiếu thảo, ngoan hiền để làm cho cha mẹ vui. Phải lập chí học hành cho tốt, chớ có ham mê chơi bời lêu lổng, cũng chẳng được ăn chơi đua đòi theo những kẻ xấu. Phải luôn nghĩ tới công ơn sinh thành cúc dục to lớn của cha mẹ. Cha mẹ thì ngày đêm vất vả, chắt chiu từng ly từng tý để nuôi chúng ta ăn học. Vì vậy đạo làm con phải luôn ghi nhớ, khắc sâu trong lòng để mà gắng sức học tập, rèn luyện, mài dũa, làm sao cho trí tuệ ngày một mở mang, lập chí thành tài để sau này lớn khôn chúng ta còn báo đáp công ơn to lớn của cha mẹ. Làm được như vậy chúng ta mới không uổng phí đi một kiếp người.

VI. Chương thứ sáu

⁽⁶⁴⁾ *Chương thứ sáu:* Chương này nói về “Lựa chọn việc làm”. Nghĩa là chúng ta phải lựa chọn cho mình một công ăn việc làm sao cho phù hợp với khả năng và sự yêu thích của mình. Chính vì vậy mà việc định hướng của chúng ta từ khi còn trẻ rất là quan trọng, đặc biệt là trong khi chúng ta còn đang trong thời kỳ đi học (cuối cấp II và lên cấp III). Lúc này chúng ta nên xem xét cho thật kỹ, chúng ta có thể nhìn, quan sát và học hỏi kinh nghiệm người đi trước; nhờ người thân, anh chị mình tư vấn, chỉ bảo thêm cho mình nếu như chúng ta thực sự chưa tin tưởng vào sự lựa chọn của mình, nhưng bản thân luôn phải là người quyết định cuối cùng và quyết định chính xác.

Sách **Đệ Tử Quy** dạy: “Nghề nghiệp không được biến đổi, nếu biến đổi thì làm cha mẹ lo”. Do đó việc lựa chọn cho mình một công việc phù hợp và ổn định lâu dài rất quan trọng. Các cụ chúng ta ngày xưa thường dạy: “*An cư mới lạc nghiệp*”. Hay lại nói: “*Chớ đứng núi này trông núi nọ*”, ý là đừng có nay làm chỗ này, mai làm chỗ khác, nay học cái này, mai học cái khác, nay làm việc này mai làm việc khác, rốt cuộc chẳng có việc nào được thành tựu cả. Hãy nhớ người xưa từng nói: “Một nghề thì sống, đổi nghề thì chết”, bởi vậy hãy chọn cho mình một công việc phù hợp và trung thành

với nó. Giả sử trong cuộc sống, đôi khi cũng có thể thử sức, nếu như cảm thấy mình có khả năng, có sở thích với một công việc mới. Ví dụ như: chúng ta đang làm ngành tài chính ngân hàng, chúng ta cũng có thể chuyển sang kinh doanh bất động sản hoặc chứng khoán; hoặc đang làm y bác sĩ thì chúng ta cũng có thể chuyển sang kinh doanh dược phẩm thuốc men; chúng ta đang làm ca sĩ có thể chuyển sang đóng phim, diễn kịch, làm đạo diễn... Nói tóm lại, mọi sự thay đổi nên phù hợp đam mê và khả năng của chúng ta thì sự thành công sẽ cao hơn. Mọi thí dụ chỉ là tính tham khảo, định hướng chứ không phải là quyết định cuối cùng. Nhưng hãy nhớ, chắc chắn nó sẽ giúp ích được cho chúng ta rất nhiều, bởi vậy chúng ta hãy nên trân trọng nó.

⁽⁶⁵⁾ *Học xong rồi, chọn việc làm:* Nếu việc học hành xong rồi, bạn nên bắt tay ngay vào công việc mà bạn yêu thích, đừng có ham chơi, luống qua ngày tháng của tuổi trẻ. Hãy tận tâm kiệt lực với công việc mà bạn đã chọn. Hãy làm với tất cả sự đam mê, sáng tạo của bạn thì bạn sẽ thành công. Người xưa thường nói: “Có công mài sắt, có ngày nên kim” do đó chỉ cần chúng ta kiên trì, chúng ta cố gắng thì mọi việc sẽ được ổn thôi. Nhưng có một điều quan trọng chúng ta phải nhớ đó là xem xét những việc mà chúng ta đang làm có phải là việc thiện

không? Có tốt cho cộng đồng xã hội và tốt cho tất cả chúng sinh không? Nếu là việc ác, trái với pháp luật nhà nước, trái với đạo đức nhân quả, trái với thuần phong mỹ tục, trái với lương tâm trong sáng của bạn thì cần phải dừng lại ngay và chúng ta có thể sớm tìm cho mình một công việc mới phù hợp hơn.

Công việc mà bạn đang làm “Nhất định phải đem lại lợi ích cho cộng đồng, lợi ích cho nhân sinh, cho gia đình, cho xã hội và cho tổ quốc” thì bạn mới nên làm. Vì sao? Vì những công việc của bạn đang làm ngày hôm nay chính là “nhân” và những sản phẩm, những thành tựu mà bạn làm ra chính là “quả”. Nhân nào quả đó, nếu bạn làm thiện, bạn sẽ được hưởng quả báo tốt, còn bạn làm ác bạn sẽ phải chịu quả báo xấu. Chỉ có điều là nó sẽ đến với bạn, nhanh hay chậm, sớm hay muộn mà thôi. Do đó hãy khôn ngoan, tỉnh táo để lựa chọn cho mình một công việc tốt, nếu như bạn nhận thấy “Mình muốn hoặc đang là một Phật tử”. Một người “Phật tử - con Phật tại gia” nhất định không được làm việc ác.

⁽⁶⁶⁾ *Tìm việc làm, nếu không được/ Dừng vội vàng, đừng chán nản/ Việc chưa hợp, có thể đổi/ Hãy kiên trì, sẽ thành công:* Khi mới học xong, nếu bạn gặp khó khăn bởi muốn tìm cho mình một công việc ổn định. Không sao, ta đừng quá vội vàng hay thất

vọng nếu như ước mơ của bạn chưa trở thành hiện thực. Hãy cố lên, khi cánh cửa này đóng lại thì lại có cánh cửa khác mở ra. Chẳng phải chúng ta từng biết hay từng được nghe rất nhiều câu chuyện kể về những tấm gương thành công mà bước đầu gặp toàn thất bại, hay những câu từ chối đó hay sao. Hoặc nếu công việc hiện giờ của bạn luôn cảm thấy không phù hợp, điều đó làm cho bạn chán nản, buồn rầu, thậm chí là đau khổ vì điều đó. Việc đã tới nước ấy thì bạn không cần phải cố chấp nữa. Ngay lập tức, bạn có thể đi tìm cho mình một công việc mới phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh và sở thích của bạn hơn. Hãy nhớ, chỉ cần đó là công việc thiện lương, không ác độc làm tổn hại chúng sinh, không buôn gian bán lận, không vi phạm pháp luật, không trái với đạo đức nhân quả... thì đó là việc thiện, nơi ấy thoả sức cho bạn thể hiện năng lực và đam mê của mình. Bạn có thể thử sức, nếu cảm thấy phù hợp và yêu thích, hãy gắn bó với công việc đó nếu công việc đó đem đến cho bạn niềm vui, niềm an lạc và hạnh phúc thì hãy trung thành với nó, dù có gặp bất cứ khó khăn gì, bạn cũng phải cố gắng để vượt qua. Hãy nghĩ rằng, đó là một chướng ngại vật, một thử thách nho nhỏ trong cuộc đời mà mình phải vượt qua, rồi bạn sẽ thấy cuộc đời sẽ trở nên êm ả hơn, yên bình hơn, tốt đẹp hơn.

Trong cuộc sống, đôi lúc cũng có những sự cố thường xảy ra ngay cả với chúng ta. Ví dụ như, trước đó chúng ta đã chọn cho mình một công việc, ở thời điểm ấy, khi ấy công việc ấy rất phù hợp với mình và mình đã làm rất tốt công việc ấy. Không sao, nếu bạn thấy công việc ấy không còn phù hợp với mình nữa. Bạn có thể thay đổi công việc ấy bất cứ lúc nào nếu bạn thực sự muốn. Cũng giống như con người chúng ta, mỗi khi làm việc căng thẳng, chúng ta cần phải thay đổi bầu không khí, ví như một chuyến du lịch chẳng hạn. Tương tự như vậy, đừng quá cố chấp, nếu bạn cảm thấy ở thời điểm bây giờ bạn có thể làm tốt hơn, thành công hơn với một công việc khác; nếu cảm thấy chắc chắn, bạn đã suy nghĩ kỹ về điều đó, thì bạn hãy thực hiện nốt phần ước mơ của mình.

Dù công việc mới đối với bạn có một chút khó khăn, một chút chướng ngại, thậm chí là rất nhiều những gian nan, thử thách. Không sao, hãy cố lên vì đó là công việc mà bạn đã thích và đã lựa chọn. Nếu cố gắng, chắc chắn bạn sẽ thành công. Nếu cố gắng mãi mà vẫn không thành, đừng nản chí, bạn vẫn còn có nhiều cơ hội khác, nhiều công việc khác để cho bạn thử sức. Điều quan trọng là bạn không được chán nản, không được quy ngã, không được thoái lui trước những

phong ba thử thách của cuộc đời. Hãy vững bước đi lên, con đường và ánh sáng ở phía trước đang chờ bạn. Chúc bạn thành công với ước nguyện của mình!

(67) Việc nếu hợp, nhưng còn khó/ Phải cố gắng, đừng bỏ cuộc/ Chớ núi này, trông núi khác/ Suốt cuộc đời, vẫn trắng tay: Nếu công việc mà bạn đang làm đã phù hợp với mình rồi, chỉ có điều là bạn đang gặp phải một chút khó khăn. Hãy nghĩ rằng ngày xưa còn bé, mỗi khi tập đi, ta đã từng bị ngã rất nhiều lần; mỗi khi bị ngã ta lại đứng lên, lại chập chững bước đi, kết quả là bây giờ những bước đi không còn khó khăn, hay bị cản trở gì với ta nữa. Hãy nghĩ rằng trong công việc cũng như thế, chúng ta có thể chưa thành công trong lần này, nhưng chúng ta có thể thành công trong lần khác. Điều quan trọng là chúng ta phải cố gắng, không được chán nản hay bỏ cuộc.

Trong công việc, nếu bạn vừa gặp một chút khó khăn, một chút chướng ngại mà bạn đã vội vàng bỏ cuộc. Vì bạn nghĩ rằng: Thôi, công việc này không được thì mình lại đi làm công việc khác, chỗ làm này không hợp thì mình lại đi làm chỗ khác... nếu có ý nghĩ ấy, bạn được xếp vào hạng người “Đứng núi này trông núi nọ”. Tất nhiên không ai dám coi thường hay khinh rẻ bạn; nhưng tôi chắc chắn với bạn rằng, trong

cuộc sống bạn sẽ là người rất vất vả, nay đây mai đó, bạn cũng sẽ không có sự thành công nào đáng kể cả. Rốt cuộc, cho đến hết cuộc đời này thì bạn vẫn chỉ là kẻ trắng tay với đúng nghĩa của nó. Do đó, nếu muốn thành công bạn phải kiên trì, đừng chán nản, đừng thoái lui.

Chúng ta nên nhớ “Không có một vinh quang nào lại chỉ đi trên nền thảm đỏ”. Tất cả đều nhờ vào sự cố gắng, nỗ lực của bản thân bạn phải tự vượt qua những khó khăn, trở ngại của chính mình, để hướng đến thành công. Đây là con đường duy nhất để hướng đến thành công, không còn một con đường nào khác. Vì vậy, xin chúc bạn may mắn và đừng quên “Mọi vinh quang đều phải vượt qua chính mình”. Hãy cố gắng lên bạn nhé.

⁽⁶⁸⁾ *Việc phạm pháp, việc gian tà/ việc của ma, đầu chính đáng/ Bạc chính nhân, không làm vậy/ Nếu làm vậy, phi đạo đức:* Như trên đã nói, việc làm ác dù cho có lợi lộc trước mắt, bạc chính nhân quân tử cũng quyết không làm. Nay lại nói: “*Việc phạm pháp, việc gian tà/ Việc của ma, đầu chính đáng*”. Thế nào là việc phạm pháp? Tức là những việc mà pháp luật Nhà nước ngăn cấm vậy. Ví dụ như việc buôn gian bán lận, đút lót, hối lộ, khai man trốn thuế, buôn bán hàng quốc cấm

như ma tuý... tất cả những việc đó đều gọi là việc phạm pháp. Thế nào là việc gian tà? Tức là những việc gian dối, không thật, lừa thầy, phản bạn... việc phải cho là trái, việc trái cho là phải, tất cả đều gọi là việc gian tà. Thế nào là việc của ma? Tức là những công việc bất minh, bất chính, lén la lén lút, gian manh xảo quyệt, chuyên nghĩ ra các mưu gian kế hiểm để lợi mình hại người... thì gọi là việc của ma việc của quỷ vậy.

Bậc chính nhân quân tử là những người luôn sống vị tha, luôn nghĩ cho người khác trước, sau mới nghĩ tới mình, luôn đặt lợi ích quốc gia dân tộc lên trước, sau đó mới tính tới lợi ích gia tộc, gia đình, cá nhân của mình. Lại nữa, bậc chính nhân quân tử không bao giờ làm các việc ác, việc xấu, việc gian tà, việc ma quỷ vừa nói trên. Tất cả những việc xấu, việc ác đó chúng ta đều không được làm, nếu làm thì vi phạm vào đạo đức, lối sống lành mạnh của chúng ta. Vậy nên mới nói: “Nếu cố làm, phi đạo đức” là thế.

VII. Chương thứ bảy

⁽⁶⁹⁾ *Chương thứ bảy*: Chương này nói về “Hướng đến thành công”. Trong cuộc sống, tất cả chúng ta, ai ai cũng đều phải đặt ra cho mình một cái đích đến, đó là “sự thành công” để mà phấn đấu. Người làm ăn buôn bán thì đặt ra đích đến đó là “kinh doanh có lãi”, người đi học thì đặt ra đích đến “thi cử đỗ đạt”, người làm chính trị thì đặt ra cái đích “thành công trên con đường quan lộ, thăng quan tiến chức chính đáng”, người xuất gia học đạo thì đặt ra cái đích “giác ngộ giải thoát”, sớm thành chính quả để phổ độ chúng sinh,... tất cả những tâm tư, nguyện vọng ấy đều gọi là “hướng đến thành công”.

⁽⁷⁰⁾ *Nếu một khi, có vấp ngã/ Hãy đứng lên, đừng nản chí/ Phải bước đi, về phía trước/ Nếu không dừng, sẽ đến đích*: Trên bước đường đời xa xôi vạn dặm, trong cuộc sống xô bồ đầy cam bẫy chông gai này, nếu một lúc nào đó chúng ta cảm thấy bị mệt mỏi hay những thất bại trong công việc. Hãy bình tĩnh và đứng lên, đừng nản chí. Con đường mà chúng ta đang đi, có lẽ còn rất dài, rất xa, do đó chỉ có một sự lựa chọn duy nhất đó là: “Hãy đứng lên và tiến bước đi thẳng về phía trước nếu không dừng hoặc không thoái lui, chắc chắn chúng ta sẽ đi được tới đích”. Hãy như mũi tên

hoặc viên đạn, chỉ có một hướng đi đó là “đi về phía trước”. Nếu bạn giữ được niềm tin và ý chí như vậy thì lo gì chẳng vượt qua được những gian nan, những thử thách của cuộc đời. Hãy cố lên và hãy nghĩ rằng “thành công” vẫn luôn đang ở bên cạnh bạn, nó đang chờ để được bắt tay bạn, cùng bạn bước tiếp trên con đường vinh quang phía trước.

⁽⁷¹⁾ *Miện vinh quang, luôn tỏa sáng/ Đón người tài, đợi người đức/ Ta gắng sức, sẽ thành công/ Khéo vun trồng, được hái quả:* Trên con đường dẫn đến sự thành công, nếu không thoái ắt chúng ta sẽ về đích. Vương miện vinh quang sẽ luôn tỏa sáng trên đầu chúng ta, đem đến cho chúng ta biết bao những điều kỳ diệu, vui mừng và hoan hỷ. Vương miện ấy không phải tự nhiên mà có, nó chỉ được trao cho những người thực sự xuất sắc, thực sự đã vượt qua được những thử thách khó khăn nhất của cuộc đời. Nó chỉ đến với những người có tài, có đức và có tâm. Người xưa dạy rằng: “Có đức mặc sức mà ăn”. Nhà Phật cũng dạy: “Người có lòng nhân từ, đức độ sẽ được hưởng quả báo tốt”. *Kinh Đại Bảo Tích* cũng nói: “Người có tài năng, đức độ và tấm lòng từ bi sẽ được mười phương Chư Phật ngậm gia hộ”. Như vậy đủ để chúng ta thấy rằng sự thành công, vinh quang, tỏa sáng chỉ đến với những

ai thực sự tài ba, thực sự cố gắng, nỗ lực để vượt qua những rào cản khó khăn của cuộc đời. Vậy nên mới nói: “Đội người tài, đón người đức. Ta gắng sức, sẽ thành công. Khéo vun trồng, được hái quả” là như thế.

⁽⁷²⁾ *Việc thành công, do người nghĩ/ Không suy bì, không mặc cảm/ Lòng ta an, tâm ta đủ/ Không chấp thủ, đó thành công:* Đức Phật dạy việc thành công là do mỗi người chúng ta tự suy nghĩ, tự cảm nhận. Có người họ cảm thấy hoan hỷ, bình an với cuộc sống tự do tự tại, không vướng bận một việc gì như những vị tu sĩ; lại có những người cảm thấy hạnh phúc khi được sống một cuộc sống giản đơn nơi hoang sơ, với cỏ cây núi đồi trùng điệp và cũng có người họ chỉ cảm thấy an vui, hạnh phúc với cuộc sống đầy đủ vật chất nơi đô thị đông người... lại có người cho rằng thành công là phải học hành tới nơi tới chốn; có người thì nói phải thăng tiến trên con đường quan lộ; có người bảo phải có được nhiều tiền, thành công trên con đường thương nghiệp (buôn bán) để có thể giúp mình giúp đời... có rất nhiều sự cảm nhận và ý nghĩ về sự thành công khác nhau, nói tóm lại điều này phải tự chúng ta cảm nhận mới được.

Trong cuộc sống, chỉ cần “Lòng ta an, tâm ta đủ” thì đó chính là sự thành công cao thượng nhất. Sự thành công đó do chính chúng ta cảm nhận, không mê

lầm, không vọng tưởng, không phân biệt, không chấp thủ... Nó được lưu xuất ra từ tâm giác ngộ, tâm tịch tĩnh của những bậc chân tu như Chư Phật, Bồ tát, Thánh Tăng,... đó chính là sự cảm nhận về sự thành công của bậc Thánh nhân xuất thế. Còn đối với đại đa số con người chúng ta, nếu trong cuộc sống chúng ta luôn biết đủ, luôn biết tự bằng lòng với những “thành tựu” mà mình đang có, không tham lam, không cố chấp, không cống cao, không ngã mạn... thì đó cũng có thể được đánh giá là thành công bước đầu.

⁽⁷³⁾ *Nghĩ điều lành, làm điều thiện/ Chí rộng lớn, vì quốc gia/ Hướng ra xa, khắp mọi loài/ Ấy gọi là, người thành công:* Người thành công trong cuộc sống là người tự cố gắng vươn lên bằng tất cả ý chí và nguyện lực của mình. Khi thành công rồi chúng ta luôn nghĩ tới những điều lành, điều thiện như cúng dàng Tam Bảo, bố thí chúng sinh, giúp đỡ mọi người... làm tất cả các việc thiện có thể làm. Khi thành công rồi nên nghĩ tới “Ân trọng quốc gia” để mà báo đền; phải lập chí lớn để xây dựng đất nước, bảo vệ dân tộc. Trong kinh điển nhà Phật có dạy, chúng ta phải luôn nhớ nghĩ tới “Tứ trọng ân”. Trong đó Ân thứ nhất là: Ân trời che đất chở, mưa nắng thuận hoà, nhật nguyệt soi tỏ... khiến cho vạn sự vạn vật ở thế gian nhờ đó mà sinh sôi nảy nở,

tồn tại lâu dài. Ân thứ hai là: Quốc gia xã tắc, nhờ có quốc gia xã tắc mà chúng ta được sống bình an, hạnh phúc như ngày nay. Nên nhớ rằng, để có cuộc sống bình yên như ngày hôm nay, cha ông chúng ta đã đổ biết bao xương máu để bảo vệ từng tấc đất, ngọn cỏ của quê hương, đất nước. Do đó hàng hậu học chúng ta không được lơ là, không được quên ơn đối với các bậc tiền nhân. Chúng ta luôn nhớ ơn và báo ơn bằng cách yêu thương đồng bào, trung thành với tổ quốc. Luôn suy nghĩ để đóng công góp sức cho việc xây dựng và bảo vệ tổ quốc, bảo vệ dân tộc, đất nước Việt Nam tươi đẹp của chúng ta mãi mãi được phồn vinh, thịnh vượng.

Không chỉ dừng lại ở đó, chúng ta còn phải phát tâm rộng lớn, hướng lòng từ bi để ban trải yêu thương đến với tất cả mọi loài chúng sinh, cho dù đó chỉ là những loài sinh linh nhỏ bé nhất. Chúng ta nên phát nguyện cứu giúp chúng sinh bằng cách không giết hại chúng để ăn thịt hay làm giàu cho bản thân. Không chỉ không sát sinh mà chúng ta còn phải phát nguyện phóng sinh cứu vật để tăng trưởng công đức, tăng trưởng tâm Bồ Đề yêu thương cho đến ngày thành Phật. Làm được như thế chúng ta mới là người thành công thật sự, mới là người được hưởng phúc báo của sự thành công ấy lâu dài và mãi mãi về sau.

VIII. Chương thứ tám

⁽⁷⁴⁾ *Chương thứ tám:* nói về “Lòng từ trải khắp”. Nghĩa là trong cuộc sống, chúng ta nên ban trải tấm lòng từ bi, yêu thương rộng khắp tới tất cả mọi người, mọi loài cho dù đó là những loài động vật nhỏ bé nhất. Trong kinh Đức Phật có dạy: “Tất cả các chúng sinh, dù nhỏ bé như con trùng, con kiến hay to lớn như con voi, con kinh... thì chúng đều có gia đình, đều có chung một mong muốn được sống, được bình an và được hạnh phúc”. Bởi vậy chúng ta phải phát đại nguyện để ban trải lòng từ, rộng độ chúng sinh; khiến cho tất cả chúng sinh đều được an vui, hạnh phúc như chúng ta bây giờ.

⁽⁷⁵⁾ *Làm người phải, sống có Tâm/ Làm người phải, sống có Đức/ Tâm là gốc, Đức là cành/ Tâm, Đức thành, gọi bậc Trí:* Đoạn này đã dạy cho chúng ta biết “cách sống, cách làm người” phải như thế nào! Có không ít người thế gian, họ cho rằng làm người phải sống để hưởng thụ và hưởng thụ để mà sống. Còn ở đây, trong bộ “Học Đạo Đức” này dạy chúng ta “Làm người phải, sống có tâm”. Vậy cái “Tâm” ở đây là như thế nào? Nhà Phật nói về tâm thì cao siêu, cùng tột, tận cùng lý tính mới thấu tỏ được nguồn tâm. Tâm ấy theo *Kinh*

Lăng Nghiêm chẳng ở trong cũng chẳng ở ngoài, chẳng phải chẳng ở trong cũng chẳng phải chẳng ở ngoài; chẳng ở giữa cũng chẳng phải chẳng ở giữa. Bản lai diện mục xưa nay vẫn như vậy, tại Thánh không tăng, tại phàm chẳng giảm. Tịch mà thường chiếu, chiếu mà thường tịch. Tựa như trăng rằm mà chẳng phải trăng rằm. Tạm ví như nước trong trăng hiện, trăm ngàn vạn ức con sông, dù lớn như đại dương bao la hay chỉ nhỏ bé như giọt sương trên đầu ngọn cỏ, hễ nơi nào có nước thì nơi đó thấy đều trăng hiện, bởi vậy cái tâm này nhà Phật gọi là “Linh Tri Tâm”.

Lại còn cái tâm nữa gọi là “Duyên Lự Tâm”, tức là cái tâm duyên theo cảnh giới, nhớ tưởng. Tất cả những phân biệt, chấp trước khổ đau cũng từ đây mà có.

Còn cái tâm nữa là “Nhục Đoàn Tâm” tức tâm này là chỉ cho trái tim ở trong cơ thể chúng ta. Nó theo nghiệp lực cấu nhiễm mà đến, rồi nó theo nghiệp sinh tử mà đi; không tồn tại lâu dài, tùy theo phúc báo, thọ mạng của mỗi con người, mỗi chúng sinh mà tồn tại.

Lại nữa, trong Duy Thức Học của Phật giáo rộng nói về “Bát thức tâm vương” và “Năm mươi mốt thức tâm sở”. Nghĩa là con người chúng ta tồn tại ngoài sắc pháp (tứ đại) còn có tám thức tâm vương và năm mươi mốt tâm sở hành nữa. Đức Phật dạy: “Chỉ với những

tâm này nó bao trùm tất cả, chúng sinh hay Bồ tát - Chư Phật cũng tâm này mà ra”.

Người xưa thường nói: “có đức mặc sức mà ăn”. Thật vậy, vì đạo đức chính là nền tảng căn bản để xây dựng xã hội, xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc của loài người chúng ta. Con người chúng ta sở dĩ khác với các loài động vật khác là bởi chúng ta có đạo đức, có lễ giáo, có luân thường đạo lý. Nói theo Nho học thì là có “Nhân, Lễ, Nghĩa, Trí, Tín”.

Trong cuộc sống, chúng ta thường nghe thấy người ta bảo “Sống ở đời phải có cái tâm”. Thật vậy, trong *Kinh Hoa Nghiêm* Đức Phật dạy: “Tâm là cội nguồn sinh ra các pháp, tâm được ví như gốc rễ để nuôi lớn thân cây”. Lại nói: “Nếu người muốn biết rõ, các Đức Phật ba đời, nên quán tính pháp giới, tất cả do tâm tạo”. Bởi vậy, nhà Phật rất chú trọng đến cái “Tâm” của tất cả chúng sinh trong cuộc sống này. Ở đây “Tâm” được ví như là gốc, là cội rễ. Còn “Đức” và các hạnh khác được ví như là “cành”, là “lá” để tạo thành một thân cây cổ thụ toả bóng che mát cho đời.

Lại nữa, chữ “Tâm” ở đây là chỉ cho cái tâm thiện lương, hiền lành, nhân đức... lúc nào cũng biết nghĩ tới mọi người, mọi loài để mà sống sao cho tốt. Phải lập thệ nguyện sâu rộng để mà học, mà tu tập các

thiện pháp như Đức Phật đã dạy; ngõ hầu sau này có thể thay Phật hoằng dương chính pháp, lợi lạc quần sinh; hoặc chí ít chúng ta cũng trở thành bậc chính nhân quân tử, chẳng hổ thẹn với người với vật, với tổ tiên ông bà, với bạn bè Tổ quốc.

⁽⁷⁶⁾ *Khi giúp người, không cầu báo/ Khi giúp vật, chẳng cầu ơn/ Người giúp ta, ta phải báo/ Vật giúp ta, ta phải đền:* Bậc quân tử khi giúp người, giúp vật không vì cầu báo ơn thì mới giúp. Chúng ta giúp đỡ mọi người, mọi loài phải xuất phát từ cái tâm chân thật. Trong nhà Phật có câu rằng: “Cứu một mạng người còn hơn xây bảy tòa tháp”. Ở đây ý nói về công đức cứu người, giúp vật thật là lớn lao. Nói cách khác, đó chính là công đức bố thí, cúng dàng, phóng sinh, tu phúc vậy. Nhưng, việc cứu người giúp vật chẳng được vì danh văn lợi dưỡng thì công đức mới lớn, phúc báo chân thật mới hiện bày đầy đủ.

Đối với bậc phát tâm “tu hành chân thật” hành Bồ tát đạo. Khi ta giúp người, cứu vật ta không cầu báo ơn thì đó mới là công đức to lớn nhất, còn khi người và vật giúp đỡ chúng ta thì chúng ta phải tìm cách để báo đền, để trả ơn họ. Đạo lý là ở chỗ này, nếu khi mới học Phật, chúng ta rất khó tin khó hiểu được đạo lý này. Nhưng chỉ cần chúng ta không đánh mất lòng tin,

chỉ cần chúng ta quyết bỏ ác làm lành, lánh dữ hành thiện, một ngày nào đó sẽ có người khai thị cho chúng ta hiểu, hoặc tự chúng ta sẽ được tỏ ngộ. Bấy giờ chúng ta sẽ thông suốt được câu “Người giúp ta, ta phải báo. Vật giúp ta, ta phải đền” là như thế nào.

⁽⁷⁷⁾ *Đối với mình, luôn răn nhắc/ Đối với người, sống vị tha/ Đối với vật, phải từ bi/ Tham sân si, là việc ác:* Người học đạo đức đối với mình thì luôn răn nhắc, sống sao cho có kỷ cương, phép tắc không được buông lung, phóng túng giống như những kẻ đầu trộm đuôi cướp, làm bại hoại gia phong, vùi dập, phá vỡ đi tiết hạnh, tiếng tăm tốt đẹp mà mình đã gây dựng. Ôi ở đời đã có biết bao những kẻ anh hùng, kinh bang tế thế, trên thông kinh sử, dưới tường địa lý, chỉ một phút giây lơ là, không nghiêm mình kính cẩn răn nhắc rồi cuộc phải ôm hận ngàn thu. Bậc “thông tường” còn như vậy huống hồ là hạng phàm phu ư! Chi bằng chúng ta tự biết mình, tự răn nhắc mình, tự khuyến tấn mình rằng: “Chớ làm các điều ác, vâng làm các điều thiện, tự thanh tịnh ý mình, đó là lời Phật dạy” chẳng phải là vui thích lắm sao? Thà để cho cả thiên hạ coi mình là kẻ ngu mà hành chính đạo còn hơn là để cho hết thầy thế gian khen ngợi mình mà mình lại đi làm việc ác. Bởi vậy việc tự răn nhắc rất quan trọng.

Như trên vừa nói, đối với mình thì phải sống sao cho có kỷ cương, phép tắc,... dưới đây thì lại nói thêm đối với người khác thì phải sống vị tha, nhân ái. Người học và hành đạo đức thực sự thì không dừng lại ở chỗ “đối với người” mà còn phải cả “đối với vật” nữa. Vật ở đây là chỉ cho tất cả chúng sinh, các loại hữu tình dù nhỏ như con trùng, con kiến, con cá, con chim và lớn như con trâu, con bò, con ngựa, con voi... Trong Kinh Đức Phật dạy: “...đối với các loại hữu tình dù lớn, dù nhỏ đều phải khởi tâm từ bi, bình đẳng để mà yêu thương chúng. Nếu có ai làm được như vậy, thì sẽ được hưởng phúc báo nhân thiên, nhứt đến đạt được cảnh giới Niết Bàn chân tịnh trong tương lai...”

Đức Phật dạy “tham, sân, si” là cội nguồn của sự sinh tử luân hồi khổ đau. Tham, sân, si là căn bản của phiền não, người học đạo đức chúng ta, muốn dứt trừ khổ đau thì phải nhận diện và lìa bỏ tham, sân, si.

“Tham”: là lòng tham về năm món tài, sắc, danh, thực, thụ. Tài là tiền tài; Sắc là sắc đẹp, sắc chất xanh, vàng, đỏ, trắng...; Danh là tiếng khen; Thực là đam mê vào hương vị ăn uống, từ đó tạo vô số nghiệp lực như sát sinh, hại vật để ăn nuốt thịt xương của chúng; Thụ là ngủ nghỉ. Đức Phật dạy chúng ta: “Nếu kẻ tham mê ngủ nghỉ thì trí tuệ lu mờ, càng ngày càng

ngu si, trì trệ, chẳng thể tiến đạo nghiêm thân, xa rời đạo giải thoát”.

“Sân”: là lòng giận dữ, nóng nảy, thù hận khi không vừa lòng, không được thỏa thích như ý muốn. Bất bình vì bị xúc phạm, nhân đó làm những chuyện sai trái. Sau cơn giận, thời giữ lại lòng oán ghét, tìm dịp để trả thù.

“Si”: là si mê, vô minh, ngu tối. Người vô minh không sáng suốt, không suy xét hiểu biết đúng lẽ phải, đúng sự thật để phán đoán việc hay, dở, tốt, xấu, lợi, hại... nên mới làm những sai trái. Si ở đây theo thế gian thường chỉ cho những người “khờ dại” hay “ngu tối”. Si làm cho con người ta không còn nhận ra điều hay lẽ phải, không còn nhận được bản tâm vốn thanh tịnh, từ bi, bình đẳng, sáng suốt nữa.

Qua đó chúng ta biết được, nếu muốn dứt trừ khổ đau thì phải đoạn trừ tham, sân, si. Vì ba món này chính là căn bản, là cội nguồn, là gốc rễ sinh ra mọi phiền não, đau khổ, dẫn đến việc sinh tử, tử sinh việc hệ trọng lớn nhất của chúng ta cũng từ đó mà sinh ra.

⁽⁷⁸⁾ *Ác không theo, thiện gắng làm/ Chăm giúp người, chăm giúp vật/ Đối mọi loài, sống bình đẳng/ Trải yêu thương, cho rộng khắp*: Người học đạo đức, đối với tất cả các việc ác thời không làm, không theo.

Vì những việc ác xưa nay chỉ có những kẻ tà ma ngoại đạo, đầu trộm đuôi cướp, tham quan ô lại, kẻ mất bản tâm, đánh mất lòng từ... mới làm, chứ chưa thấy bậc chính nhân quân tử làm bao giờ. Nay chúng ta là người học đạo đức, lẽ đương nhiên chúng ta không thể theo đòi và đi vào vết xe đổ của những hạng người đó mà ngược lại, chúng ta phải gắng công cố sức để làm việc thiện. Vì chỉ có các việc thiện mới cứu giúp được chúng sinh, cứu giúp được muôn loài đang chìm đắm trong biển ái sông mê, bến bờ sinh tử hướng tới cảnh giới Niết Bàn giác ngộ giải thoát của Chư Phật.

Vậy nên ở đây mới dạy: “Chăm giúp người, chăm giúp vật; Đối mọi loài, sống bình đẳng; Ban yêu thương, cho rộng khắp”. Giúp người, giúp vật đó là thể hiện tấm lòng từ bi, bình đẳng như trong Kinh Pháp Hoa Đức Phật đã dạy: “Tất cả chúng sinh đều có Phật tính, ta đây là Phật đã thành, chúng sinh là Phật sẽ thành”. Chữ “Người” ở đây là chỉ cho tất cả nhân loại, không phân biệt chủng tộc, màu da hay tín ngưỡng, tôn giáo...; còn chữ “Vật” ở đây là chỉ cho tất cả các loại chúng sinh, hữu tình nhỏ như con trùng con kiến, lớn như con bò, con voi... tất cả đều sống bình đẳng. Vì trong Kinh A Hàm Đức Phật dạy: “Tất cả chúng sinh đều ham sống sợ chết, chúng đều có gia đình và

có cuộc sống riêng, do đó chúng cũng có quyền được sống, được đối xử bình đẳng như bao loài khác ở trên thế gian này”. Chúng ta là người học đạo đức, càng cần thiết hơn khi chúng ta biết sống yêu thương, bình đẳng với tất cả mọi người, mọi loài; biết ban trải tình yêu thương rộng khắp, không phân biệt sang hèn, tôn quý hay bần cùng ti tiện... làm được như thế, tức là chúng ta đang thực hành theo lời dạy của Đức Phật: “phát Bồ Đề tâm, hành Bồ tát đạo, độ khắp chúng sinh, hướng về bồ giác” đây cũng chính là “Lòng từ trải khắp” vậy.

IX. Chương thứ chín

⁽⁷⁹⁾ *Chương thứ chín:* là chương “Hướng tâm học đạo”. Chương này nói về sự phát tâm học đạo để cầu giải thoát, giác ngộ. Thật vậy, đối với đạo học mênh mông, nếu chúng ta không phát tâm cầu học thì chúng ta không thể biết được, không thể thâm nhập được, không thể lĩnh ngộ được. Do đó việc phát tâm học đạo để được tự mình cảm nhận, tự mình giác ngộ là một phần không nhỏ trong đời sống xã hội của chúng ta. Việc học đạo không phân biệt lớn hay nhỏ, cũng không quy định cho bất cứ lứa tuổi nào. Ở đây tùy thuộc vào nhân duyên, vào lòng tin và sự cảm nhận của mỗi người, mỗi loài mà thôi.

Nếu chúng ta giác ngộ sớm, chúng ta có thể phát tâm học đạo sớm, đây là một điều quý báu vô cùng, không thể lấy gì để so sánh hết được công đức và phúc báo của hạng người này. Còn nếu chúng ta giác ngộ chậm, khi đọc được quyển sách này, chương “Hướng tâm học đạo” trong bộ sách này thì hãy mau chóng phát tâm Bồ đề để mà học đạo, nhằm mong sớm được giác ngộ, giải thoát mọi nỗi khổ đau, sinh tử luân hồi này.

⁽⁸⁰⁾ *Biết rõ khó, hiểu rõ không/ Thân vô thường, pháp vô ngã/ Luôn biến đổi, không thực có/ Vạn vật*

chung, quy luật ấy: Nếu là người học đạo chân chính, Đức Phật dạy chúng ta phải biết rõ những sự khổ, nguyên nhân của sự khổ để rồi ngăn chặn, đoạn dứt hết thấy những khổ đau ấy. Nói về những nỗi khổ của thế gian thì có rất nhiều, nhiều đến vô lượng vô biên, nhưng trong bài pháp “*Tứ Diệu Đế*” đầu tiên, kể từ sau khi tu hành thành Phật, Đức Thế Tôn đã dạy về những nỗi khổ của chúng sinh ở đời như Tam khổ và Bát khổ. Tam khổ là: khổ khổ, hoại khổ và hành khổ. Bát khổ là những nỗi khổ về sinh, già, bệnh, chết, cầu mong mà không được là khổ, yêu thương mà phải chia lìa là khổ, oán ghét mà phải sum họp, gặp gỡ, sống chung là khổ, năm ấm không cân bằng rồi sinh ra các bệnh về thân tâm là khổ.

Đức Phật dạy: “Tất cả các pháp (hữu vi) luôn biến đổi, không có pháp nào là tồn tại mãi mãi. Vạn sự vạn vật có sinh ắt có tử, có thành ắt có hoại, có trụ ắt có di, diệt, rồi không”. Hiểu được như thế, chúng ta phải dần buông bỏ. Đầu tiên là tập buông bỏ cái bên ngoài (tiền tài, của cải, vật chất...), kế tiếp là tập buông xả cái bên trong (tâm tham lam, chấp trước danh vọng...), rồi dần tiến tới không còn bị chấp trước, tham cầu, lao tâm khổ tứ nữa.

Người học đạo đức chúng ta đã biết “Thân vô thường, pháp vô ngã” rồi thì phải tranh thủ, tận dụng thời cơ khi còn trẻ, còn khoẻ để mà tu tập, để mà làm việc thiện. Lo bồi công lập đức, ráng sức tu thiện, không chấp trước vào các việc thiện mà mình đã làm, chỉ lo giúp người, cứu vật; chẳng mong được thi ân trả nợ. Người phát tâm tu học như thế, thật mới khéo lý, khéo cơ với lời Phật dạy. Những người như vậy không bao lâu sẽ được ngồi toà Sư tử, sẽ thay Phật hoàng dương chính pháp, lợi lạc quần sinh, rộng độ hết thảy cùng về bến giác.

⁽⁸¹⁾ *Biết vô thường, nên học đạo/ Ác không theo, thiện gắng làm/ Nếu làm thiện, thì được phúc/ Sinh Trời Người, sinh cõi Phật:* Người học đạo đức chúng ta phải biết rõ về ý nghĩa “Vô thường” trong cuộc sống để mà học đạo. Vô thường có nghĩa là “không chắc chắn”, là “thay đổi”, là “không trường tồn, vĩnh cửu”. Vô thường là một trong ba tính chất (Tam pháp ấn) của tất cả sự vật. Vô thường là đặc tính chung của mọi sự vật, hiện tượng sinh ra có điều kiện, tức là thành, trụ, hoại, không (sinh, trụ, dị, diệt). Có thể nói Vô thường là phép quán chiếu hay nói một cách khác, vô thường là một đối tượng trong tu tập để quán chiếu. Từ đó Vô thường là một phép thực tập Thiền định.

Giáo lý Vô thường rất quan trọng cho toàn cơ sở triết lý và thực hành trong Phật giáo. Nó mang đến một sự xác nhận như một sự phát hiện chân chính, đó là tất cả những hiện tượng, dù thuộc tâm lý, hay thuộc ngoại cảnh tự nhiên, không có ngoại lệ mà thấy đều là vô thường. Mặc dù chân lý này hoàn toàn hiển nhiên, có thể chứng nghiệm được mọi lúc, mọi nơi, nhưng chúng ta vẫn bị màn vô minh che đậy, không nhận thức được chân lý này một cách chân chính. Chính vì vậy mà phần lớn chúng sinh ở trên đời này mê lầm, vọng chấp cái “vô thường” cho là “thường” cho nên sinh tâm đắm nhiễm, tham lam, chấp trước không chịu từ bỏ. Từ đó mà mọi vấn đề khổ đau, sinh, già, bệnh, chết... hiện ra.

Theo giáo lý nhân quả “Nếu chúng ta gieo nhân thiện, ắt sẽ được quả phúc”. Tức là gieo nhân nào thì được quả đó. Trong cuộc sống nếu chúng ta làm ác, chắc chắn không sớm thì muộn chúng ta sẽ bị quả báo ác. Ngược lại, nếu chúng ta làm thiện, chắc chắn chúng ta sẽ được hưởng quả báo tốt. Như trong Kinh Thập Thiện Đức Phật dạy: “Gieo nhân thiện như bố thí, cúng dường, phóng sinh, tu phúc... sẽ được hưởng phúc báo tốt, đời này an lạc, đời sau thường sinh Trời người”. Dù sinh chỗ nào cũng được hưởng phúc báo giàu sang, phú quý, trường thọ. Vậy nên, người học đạo chúng ta cần

phải nương theo lời Phật dạy, cần phải “y giáo phụng hành” thì mới được lợi ích lớn.

(82) *Vui thế gian, là giả tạm/ Vui cõi Phật, mới bình an/ Không sinh già, không bệnh chết/ Luôn an vui, gọi Niết Bàn:* Trong *Tạng Tỳ Ni*, Đức Phật dạy cái vui của thế gian là cái vui giả tạm, cái vui của Niết bàn mới là niềm vui chân thật, không còn bị những nỗi khổ như sinh, già, bệnh, chết, mong cầu không được, yêu thương chia lìa, oán ghét sum họp, năm ấm quá mạnh... nấu nung nữa. Thật vậy, thế gian cho cái vui giả tạm là niềm vui chân thật; cho nên chúng ta mới thấy có không biết bao nhiêu những bậc tài cao xuất chúng, nhấn đến những kẻ thất phu yếu hèn, thấy đều chìm đắm trong cảnh ngũ dục, lục trần của thế gian. Từ đó mà tạo ra biết bao nhiêu những điều sai trái, tội lỗi; rồi theo cấu nghiệp dẫn dắt, mãi trôi lăn trong lục đạo tam đồ.

Chúng ta thử liên hệ, tìm hiểu qua một vài cái vui của thế gian để làm minh chứng xem Đức Phật trong *Tỳ ni luật tạng* nói có đúng không? Đầu tiên xin lấy cái vui của người ưa thích sát sinh hại vật để ăn thịt uống huyết. Chúng ta hãy xem có rất nhiều tấm gương sát sinh bị quả báo xấu ác từ xưa tới nay thật là đáng sợ. Lại những người cho việc trộm cắp là vui, không

cần khổ nhọc đi làm mà vẫn có ăn, có tiền tiêu xài, thậm chí là có rất nhiều tiền, nếu như họ làm trót lọt được phi vụ lớn nào đó. Mọi người lầm tưởng những kẻ trộm cắp đó mãi được an vui, hưởng thụ những thành quả tội lỗi mà họ đã làm; đâu ngờ rằng những kẻ đạo chích đó ngày đêm nơm nớp lo sợ. Mỗi khi gặp quan quân triều đình hoặc những người làm công tác an ninh trật tự, cảnh sát điều tra... thì họ đều sợ hãi, bất an. Chưa được thì mong cho cướp được, được rồi thì luôn lo sợ cất giữ vì e bị bại lộ. Một khi bị lộ tẩy, bị các cơ quan pháp luật bắt giữ, kết án, xử tội; nhẹ thì tù đầy, nặng thì trung thân, tử hình mất mạng. Đây chẳng phải là “tưởng khổ là vui” cho cái vui nhất thời, giả tạm là vui lâu dài nên gây tạo ác nghiệp, tội lỗi hay sao?

Lại có những kẻ cho cái vui dục lạc là vui nên tìm cầu không chán. Như xưa A Xà Thế vì lòng dục phần phát mà đem thân vào giữa nước địch, thiếu chút nữa thì mất mạng, vong quốc. Lại như những kẻ buôn bán thuốc phiện, hàng quốc cấm... họ cho rằng chỉ cần trót lọt một hai chuyến hàng lớn là có thể hưởng thụ cả đời, nhưng đâu ngờ rằng khi bị phát hiện và bị bắt, bị các cơ quan pháp luật xử tội, khi ấy thì nhục nhã, đau khổ, lo lắng vô cùng. Lại có những kẻ cho thú vui cờ bạc là vui, nhưng đâu biết rằng các cụ chúng ta ngày

xưa thường nói: “Cờ bạc là bác thằng bần, cửa nhà bán tất bước chân vào tù”. Hay còn nói: “đánh đề ra đề mà ở...” có rất nhiều những niềm vui giả tạm như thế, từ xưa tới nay có không biết bao nhiêu từ kẻ ngu đến người trí đã tán thân mất mạng vì nó.

Ngược lại với những niềm vui giả tạm trên, trong Phật pháp nêu lên những niềm vui chân tịnh, giải thoát do ly dục, lìa tham mà được. Đức Phật dạy: “Muốn đạt được cảnh giới Niết Bàn an vui thì phải tinh tiến, nỗ lực tu hành. Lấy giới làm thầy, lấy khổ làm thầy. Lấy ba môn học giới, định, tuệ để trau dồi, thúc liễm ba nghiệp thân, khẩu, ý”. Vậy nên mới nói: “Bậc giác lấy khổ (khổ hạnh tu hành) làm vui; thấy vui (ngũ dục, lục trần) là khổ”.

Đức Phật dạy: “Chỉ có cái vui Niết Bàn mới là cái vui chân thật, không bị tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến... sai khiến; cũng không bị tất cả những nỗi khổ như sinh, già, bệnh, chết... chi phối”. Vậy nên mới nói, chỉ có niềm vui an tịnh này mới là niềm vui chân thật, niềm vui trường cửu, bất sinh bất diệt. Cảnh giới này nếu xét về bản thể thì nó là “bất sinh bất diệt, vô khứ vô lai, tại Thánh không tăng, tại Phàm chẳng giảm”. Nhưng nếu xét về sự tướng thì phải cần khổ, lo tu, sớm khuya chẳng quản mới mong đạt được. Vậy nên chúng

ta thường thấy, những bậc chân tu xưa nay thường ở những nơi rừng núi vắng vẻ, cảnh giới thanh bình để tu tập Thiền định, gột rửa thân tâm, trau dồi giới đức. Tối khi cảnh vắng tâm tịnh, trí tuệ khai phát, lòng từ rộng mở, tam minh, lục thông hiện ra, thân tâm nhuần trạch, thường an trú trong cảnh giới Niết Bàn thanh tịnh của bậc Thánh giải thoát. Và đây mới chính là cái vui chân thật mà bậc trí tuệ hưởng tới. Như trong kinh Pháp cú Đức Phật dạy:

*“Dầu ở ngoài sa trường
Thắng ngàn ngàn quân giặc
Không bằng tự thắng mình
Thắng mình là tối thắng”.*

Thật vậy, chỉ có những người tự chiến thắng bản thân mới là người chiến thắng tốt đẹp nhất, hoàn mỹ nhất. Người đó không còn bị tất cả những nỗi khổ bởi thân tâm buộc ràng nữa.

⁽⁸³⁾ *Ác thì xuống, thiện đi lên/ Học chớ quên, hai điều đó/ Luật nhân quả, rõ không sai/ Tu để mai, được lợi ích:* Trong *Kinh Thập Thiện Nghiệp Đạo*, Đức Phật dạy: “Người làm việc thiện thì thăng lên, người làm nghiệp ác thì đoạ xuống”. Thật vậy, người làm thiện trong tâm thường nhớ tưởng thiện, ngoài miệng thường nói lời thiện, cũng khuyên người nói lời thiện. Kẻ làm

ác thường nhớ tưởng ác, trong tâm thường nghĩ việc ác, ngoài miệng thường nói lời thô ác, tục tĩu, khó nghe. Chúng ta là người học đạo đức, phải noi theo những người thiện để học, để tu. Trước là để răn nhắc, đưa mình vào khuôn khổ, uy nghi, phép tắc của bậc Hiền, bậc Thánh; sau là để đem lại lợi ích cho nhân quần và xã hội.

Đối với việc ác, khi mới học đạo, tốt nhất là chúng ta nên tránh xa những người ác. Vì người xưa đã dạy: “xa lánh kẻ ác như sợ loài rắn độc”, có như vậy chúng ta mới không bị những kẻ ác dụ dỗ, lôi kéo. Ca dao tục ngữ Việt Nam cũng có câu: “gần mực thì đen, gần đèn thì sáng” là ý này vậy. Lại như các cụ chúng ta thường dạy: “đừng chơi với lửa, có ngày bỏng tay”. Hay lại nói: “chọn bạn mà chơi”... từ đó mà suy ra, việc chọn bạn để chơi, để gần gũi, thân cận quả thật là cần thiết đối với người mới học đạo đức vậy.

Do vậy biết rằng, “thiện - ác” là hai con đường đối nghịch nhau. Thiện thì có đích đến Trời, Người, thậm chí là cõi Tịnh độ của mười phương Chư Phật. Ác thì có đích đến là Địa ngục, Ngã quỷ, Súc sinh và A Tu La. Đây là hai con đường, từ tâm điểm “Vô minh hoặc Vô ký” đi ngược chiều nhau, có đích đến khác nhau. Thí dụ, bạn đi về hướng Nam là “thiện”, hướng Bắc là

“ác” thì càng đi càng xa cách nhau; càng đi thì đích đến càng gần. Do đó người học đạo chúng ta phải am tường, phải biết rõ mình nên đi theo con đường nào và khuyên người khuyên vật nên đi theo con đường nào.

Trong *Kinh Địa Tạng* Đức Phật dạy rằng: “Nên nhớ khổ địa ngục mà phát tâm Bồ đề”. Tức là nên nhớ khổ, sợ khổ để sớm cầu thoát ly. Lại nhớ khổ, tưởng khổ để phát đại nguyện cứu độ chúng sinh trong ba đường ác đạo. Nên nương theo hạnh nguyện của Bồ tát Địa Tạng “*Chúng sinh độ tận phương chứng Bồ đề, địa ngục vị không thệ bất thành Phật*” để mà tu, mà thực hành hạnh cứu người giúp vật. Người học đạo chúng ta không nên chỉ vì lợi ích cá nhân mà làm thiện. Trong *Kinh Đức Phật* dạy: “thường phải báo tứ trọng ân”. Tứ trọng ân là: Ân trời đất, ân quốc gia, ân cha mẹ thầy tổ, ân thập phương đàn na tín thí.

Người học đạo, phải hiểu rõ về luật nhân quả để mà hành trì, tu tập. Nhân ở đây là nguyên nhân, là sự tạo tác hoặc thân hoặc tâm của chúng sinh trong lục đạo luân hồi. Quả là kết quả, là nghiệp thiện nghiệp ác của chúng sinh gieo tạo đã tới ngày thụ báo. Nhân - Quả ở đây cũng ví như người “gieo đậu được đậu, trồng dưa được dưa”. Người gieo đậu không thể cho khoai sắn, người trồng dưa không thể cho cỏ dại” đó

gọi là “nhân nào quả đó”. Chúng ta nên học đi học lại, đọc thuộc về Kinh Nhân Quả mà Đức Phật đã dạy. Có như vậy chúng ta mới đủ niềm tin, mới không bị hiểu lầm về tội phúc báo ứng. Được như vậy thì việc tu hành của chúng ta chắc chắn sẽ thành tựu, chắc chắn sẽ được giải thoát, giác ngộ trong một kiếp không xa.

X. Chương thứ mười

⁽⁸⁴⁾ *Chương thứ mười:* là “Xả bỏ tài vật”. Từ đây về trước, chúng ta thấy cách dạy phần lớn đều nhiếp về pháp “Hiếu đạo, Ái quốc, Lập chí thành tài, Lựa chọn việc làm, Hướng đến thành công,... thành công rồi đến đây lại dạy chúng ta không nên chấp trước vào tiền tài, của cải vật chất phù phiếm của thế gian, mà hãy buông bỏ để cho tinh thần được thoải mái, nhẹ nhàng, thư thái, an nhiên - tự tại. Chúng ta thấy có không ít người sau khi thành công trong sự nghiệp; tiền tài, của cải đầy rẫy nhưng ngược lại, lại rất cô đơn và đau khổ. Vì sao? Vì họ không buông bỏ được. Họ chỉ biết bo bo kiếm tiền, giữ tiền và rồi bất chợt con quỷ vô thường chợt đến, khiến cho họ chẳng kịp trở tay, chưa kịp tin rằng “mình sẽ phải chết” thì đã bị mất mạng rồi. Ôi cơn say trần thế thật chỉ như một giấc mộng dài! Bậc có trí tuệ phải khéo nhận ra, kẻ si mê vô trí thì hết “lầm” lại tới “lạc”. Chúng ta có còn nhớ câu chuyện về nhân vật Lý Thông ở bài học trước? Đó chính là kẻ ngu si vô trí đi từ mê lầm này tới lạc lối khác; rốt cuộc phải trả cái giá có thể nói là quá đắt vậy. Ngược lại với câu chuyện nhân vật Lý Thông, nay xin kể một vài tấm gương tiêu biểu cho sự xả bỏ tài vật để trợ duyên cho

con đường học đạo, hướng đến thành công, giác ngộ, giải thoát, phổ độ chúng sinh, đồng thành chính giác.

Tấm gương thứ nhất, không ai xa lạ mà chính là **Đức Phật Thích Ca Mâu Ni**, vị giáo chủ - người sáng lập đạo Phật của chúng ta. Ngài vốn là vị Thái tử nước Ca Tỳ La Vệ, sống trong cảnh cung vàng điện ngọc, vợ đẹp con ngoan, kẻ hầu người hạ, không gì là chẳng có. Vậy mà, vì ý chí cầu đạo, đi tìm cho mình một chân lý giác ngộ, một con đường giải thoát, tận độ chúng sinh, cho nên Ngài đã xả bỏ tài vật, để lại sau lưng tất cả để xuất gia tu hành, sam phương cầu đạo, khổ hạnh ép xác, chẳng việc khó, việc khổ nào mà Đại Sĩ chưa từng trải qua. Chính vì sự buông xả rốt ráo đó cho nên Thái tử Tất Đạt Đa đã hoàn thành được tâm nguyện của mình; sau 5 năm tầm đạo, 6 năm khổ hạnh, 49 ngày đêm tham thiền nhập định dưới gốc cây Bồ Đề, vào lúc sao mai mọc, Ngài đã hoát nhiên đại ngộ và trở thành bậc Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác - Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, bậc minh sư có trí tuệ vô thượng, lòng từ bi trải khắp để tận độ chúng sinh.

Tấm gương thứ hai đó chính là **Đức Phật Hoàng Trần Nhân Tông** (1258-1308) của Việt Nam chúng ta. Ngài cũng là một Thái tử, một vị Vua, rồi Thái Thượng Hoàng và rồi cuối cùng là sự xả bỏ vĩ đại

bậc nhất của trời Nam để trở thành “**Hương Vân Đại Đầu Đà**” thiền sư. Sau đó tiến tới sự thành công thành Phật làm Tổ, sáng lập tông phong, truyền trì chính pháp, phá mê khai ngộ, độ cho vô số chúng sinh cùng về bến giác.

Tám gương thứ ba là tám gương của **Cư sĩ Bàn Long Uẩn** (740-808). Cư sĩ Bàn Long Uẩn được coi là một trong những vị Cư sĩ ngộ đạo được đánh giá ngang hàng với Cư sĩ Bồ tát Duy Ma Cật thời Đức Phật còn tại thế bên Ấn Độ, Cư sĩ Tuệ Trung Thượng Sĩ của Việt Nam... Sinh thời Cư sĩ Bàn Long Uẩn có một vợ và hai con, một trai một gái. Cả gia đình đều tu hành theo Phật pháp và đều được coi là ngộ đạo từ rất sớm. Sau khi ngộ đạo, Bàn Long Uẩn đem hết tiền tài, của cải chở đầy mấy thuyền lớn đem ra sông mà đổ, nhà cửa thì cải đổi thành Chùa để cúng dàng Tam Bảo. Sau đó cả nhà vào núi để phát nương, làm rẫy hàng ngày đi bán đồ tre đan đủ để sống qua ngày, cuối cùng cả nhà đều trở thành những bậc chân tu, đắc đạo giải thoát.

Một tám gương nữa đó chính là **Cư sĩ Cấp Cô Độc**, một vị đại trưởng giả, đại thí chủ thời Đức Phật tại thế. Ông không chỉ nổi tiếng với việc đem vàng trải đất để mua, xây dựng tinh xá cúng Phật mà còn rất nổi tiếng trong việc từ thiện, giúp đỡ mọi người...

Một tấm gương nữa đó là **Tuệ Trung Thượng Sĩ**, đương thời là con trưởng của An sinh vương Trần Liễu, là anh của Quốc công tiết chế Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn. Trong ba cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên Mông, đặc biệt là lần thứ 2 (1285) và lần thứ 3 (1287-1288), Thượng Sĩ đều trực tiếp tham gia chỉ huy. Theo sử sách Trung Quốc, ngày 10 tháng 6 năm 1285, Trần Tung (tên thường gọi của Ngài khi chưa học Phật, tên Tuệ Trung Thượng Sĩ là tên pháp danh của Ngài khi quy y Tam Bảo và trở thành Phật tử tại gia) cùng với Hưng Đạo Vương đem hơn hai vạn quân giao chiến với tướng nhà Nguyên là Lưu Thế Anh và đuổi Thoát Hoan chạy dài đến sông Như Nguyệt (sông Cầu). Trong cuộc kháng chiến lần thứ ba, Trần Tung còn được giao những nhiệm vụ ngoại giao quan trọng, ông từng đến đồn trại đối phương vờ ước hẹn trá hàng, làm cho giặc mất cảnh giác, sau đó vua tôi nhà Trần bất ngờ cho quân tiến đánh, khiến cho giặc Nguyên đại bại.

Sau khi kháng chiến thành công, ông được phong chức Tiết độ sứ cai quản phủ Thái Bình. Nhưng không lâu sau ông lui về ở ẩn tại ấp Tịnh Bang (nay ở huyện Vĩnh Bảo, ngoại thành Hải Phòng) lập Dưỡng Chân Trang để nghiên cứu và tu tập theo Thiền học của Phật giáo. Ông học đạo với thiền sư Tiêu Dao, vừa thực

hành giải thoát tâm trong đời sống gia đình theo hình thức Cư Sĩ - Phật tử tại gia, vừa đảm trách các công việc xã hội mà triều đình giao phó. Ông được vua Trần Thánh Tông rất nể phục vì kiến thức Phật pháp uyên thâm cũng như ngoại điển bác lãm, cho nên được vua tôn là “Đạo Huynh”. Đương thời Tuệ Trung Thượng Sĩ sáng tác rất nhiều thi, kệ; một số được kết tập trong “Thượng sĩ ngữ lục” (Những lời dạy của Thượng sĩ) rất nổi tiếng hiện nay vẫn còn. Thượng Sĩ tự tại nhập diệt vào năm 1291, dương thọ 61 tuổi.

Đó chính là những tấm gương tiêu biểu trong Phật giáo, các Ngài không chỉ dừng lại ở sự thành công trong cuộc sống đời thường mà còn biết xả bỏ tài vật đúng lúc, đúng nơi, đúng chỗ, vừa là để biểu thị cho hạnh xả ly; vừa là để chỉ dạy chúng ta con đường học đạo, tu tập giải thoát. Từ đây biết rằng, con đường học đạo không thể bước đi trên con đường danh lợi. Cái danh, cái lợi, tiền tài của cải chỉ là vật phù du, là phương tiện ban đầu để chúng ta phấn đấu. Sau khi thành công rồi, điều thiết yếu cho con đường giải thoát, giác ngộ đó chính là việc xả bỏ tài vật để hướng tới sự thanh tịnh, giải thoát vô thượng của bậc Thánh.

(85) Người thành công, không vọng chấp/ Nếu vọng chấp, sẽ khổ đau/ Rõ trước sau, đều là giả/ Mượn cái giả,

để hiện chân: Trong cuộc sống nếu người thành công thực sự, hạnh phúc thực sự thì chúng ta thấy họ rất an vui, tự tại không chấp trước vào tiền tài, sự nghiệp hay bất cứ điều gì. Vì sao? Vì họ biết rằng: tiền tài, của cải, tiếng khen hay sự nghiệp... thảy đều là giả. Vì trong **Kinh Kim Cương**, Đức Phật đã dạy: “*Nhất thiết pháp hữu vi, như mộng huyễn bào ảnh, như lộ diệc như điện, ưng tác như thị quán*”. Nghĩa là tất cả các pháp có hình tướng, hết thảy đều là giả, chúng như mộng, như huyễn, như hoá, như sương mai, như điện chớp... không thật có. Bậc có trí tuệ thực sự thường không chấp vào những cái giả đó, mà họ chỉ mượn những cái giả để hiện những cái chân mà thôi. Ví dụ như người biết nương vào cái phúc báo giàu sang, phú quý kiếp này để làm bố thí, cúng dàng, phóng sinh, tu phúc..., thì kiếp sau họ sẽ được nhận lại những kết quả tốt đẹp gấp nhiều lần kiếp trước.

Chúng ta rồi ai ai cũng sẽ phải già, bệnh, rồi chết. Khi chúng ta chết, chúng ta không mang theo được vật gì, ngoài nghiệp quả thiện - ác mà mình đã gieo trồng. Thế rồi tất cả tài vật, dù cho chúng có nhiều tới đâu, quý tới đâu thì chúng ta cũng sẽ phải rời xa chúng, hoặc chúng rời xa chúng ta. Cũng ví như hơi nước, tới mùa khô hanh tự chúng sẽ bị bốc hơi và cạn dần; hay như đám mây bay qua bầu trời, chợt có rồi không thật

không bền vững. Mạng sống của chúng ta cũng như thế, sống chết vô thường, nay còn mai mất, không có kỳ hẹn, nó được ví như sương mai, như điện chớp... mỗi ngày nào thanh niên trai tráng, ngoảnh đi ngoảnh lại đã tóc điểm hoa cau, tuổi già lụ khụ. Biết rồi thì nên buông bỏ, buông (xả) ở đây nghĩa là không chấp trước, không vướng bận, không khởi tâm đắm nhiễm để rồi sinh ra đau khổ, âu lo, phiền muộn; làm chất xúc tác cho tâm thức đoạ lạc khi chúng ta rời bỏ tấm thân này.

⁽⁸⁶⁾ *Trao cho con, dạy cho cháu/ Biết lo toan, biết điều hành/ Biết việc ràng, biết phát thu/ Ta nên tu, cầu giải thoát*: Khi chúng ta là người thành công trong cuộc sống, ta thực sự không muốn đau khổ thì ta phải thực hành hạnh buông xả mà Đức Phật đã dạy. Ấn Quang lão Pháp sư từng dạy: “đối với tiền tài, của cải, danh văn, lợi dưỡng... nếu chúng ta buông được một phần thì chúng ta được hạnh phúc một phần, buông được mười phần thì được hạnh phúc mười phần, buông được trăm nghìn phần thì sẽ được hạnh phúc trăm nghìn phần”. Lời dạy của Tổ quả thật rất chí tình chí lý. Bởi vậy, đối với người học Phật chúng ta, khi biết chúng ta đang trên đỉnh cao của sự thành công, chúng ta nên dần trao truyền, dạy lại cho con, cho cháu; khiến cho con cháu, người thân của chúng ta biết cách lo toan,

biết cách điều hành, còn chúng ta chúng ta nên dành thời gian nhiều hơn để nghiên cứu Phật pháp, thực hành theo lời Phật dạy để hướng tới giác ngộ và giải thoát.

⁽⁸⁷⁾ *Hạnh Bồ Tát, thường xả ly/ Đạo từ bi, ban trải khắp/ Ta sắp xếp, lại thời gian/ Bớt lo toan, chăm việc chính:* Khi chúng ta muốn được giải thoát, giác ngộ thì chúng ta phải học và thực hành theo hạnh nguyện của Bồ Tát. Bồ Tát có nghĩa là “Giác hữu tình”. Nghĩa là tự mình giác ngộ và thường giác ngộ (dạy bảo) cho chúng sinh. Trong **Phạm Võng Giới Kinh** Đức Phật có dạy: “Người thực hành hạnh của Bồ Tát thì phải tu tập theo pháp lục độ như: Bố thí Ba la mật, Trì giới Ba la mật, Nhẫn nhục Ba la mật, Tinh tiến Ba la mật, Thiền định Ba la mật và Trí tuệ Ba la mật”. Đây chính là sáu pháp căn bản của Bồ Tát phải thực hành, phải tu tập để làm lợi ích cho tất cả các loại hữu tình. Vậy nên mới nói “Hạnh Bồ Tát, thường xả ly, đạo từ bi, ban trải khắp”. Biết vậy rồi chúng ta nên sắp xếp lại thời gian, bớt đi những lo toan, phiền muộn để chăm vào việc chính. Việc chính ở đây chính là việc tu học Phật pháp. Vì trong **Kinh A Hàm** Đức Phật đã dạy: “mạng người vô thường, chỉ trong hơi thở, hít vào mà không thở ra được nữa thì coi như mọi sự đã hết”. Do đó chúng ta phải gắng thu xếp thời gian để tu tập, nếu không một

khi thần chết đến, chúng ta lúc đó mới ăn năn, mới hối hận thì cũng đâu còn kịp nữa.

(88) *Biết thế thì, nên buông bỏ/ Cầu giải thoát, cầu ngộ tâm/ Không mê lầm, trong nẻo ác/ Không tạo ác, nghiệp khổ đau*: Tất cả chúng ta, nếu không phải là Chư Phật, Bồ Tát tái thế, cưỡi thuyền Từ đại nguyện để cứu vớt chúng sinh thì vẫn phải trôi lăn trong dòng đời sinh tử. Mỗi ngày nào còn thanh niên trai tráng, yếu điệu thực nữ, mặt hoa da phấn, môi đỏ như son, tóc đen như mun... vậy mà thấm thoát thoi đưa đã trở thành già nua lụm cùm. Cái khổ của tuổi già là cô đơn, bệnh tật, chết chóc, nó luôn rình rập, bất ngờ và thường trực không hện trước với bất cứ ai. Nhà Phật thường dạy: “khi chúng ta chết, chúng ta không mang theo được gì”. Tất cả tiền tài, của cải, chức tước, danh vọng, giàu sang, phú quý... đều phải bỏ lại sau lưng, chỉ có nghiệp thiện nghiệp ác là hạt giống mang theo; thiện thì đi lên, ác thì đi xuống. Thiện thì sinh cõi trời người, ác thì đoạ trong ba đường địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh; khổ cực vô cùng chẳng thể tả hết.

Vậy nên mới khuyên tất cả, phải sớm giác ngộ để tìm đường giải thoát. Không nên mê lầm mãi trong dòng đời sinh tử, tử sinh luân hồi khổ cực. Đức Phật đã dạy: “Muốn thoát ly sinh tử chỉ có một con đường duy

nhất đó là bỏ ác làm lành, lánh dữ hành thiện, trì trai giữ giới, sam thiền, niệm Phật, học Phật tinh chuyên; luôn lấy Giới - Định - Tuệ để trau dồi ba nghiệp thân, khẩu, ý, khi nghiệp hết tội tiêu, tất sẽ được giải thoát”.

XI. Chương mười một

⁽⁸⁹⁾ *Chương mười một*: nói về việc báo hiếu tổ tiên. Chúng ta thường nghe nói: “Chim có tổ người có tông”. Thật vậy, nếu không có tổ tiên thì không có chúng ta. Tổ tiên chính là nguồn gốc, là dòng máu, là từng tế bào đang hoạt động trong cơ thể của chúng ta. Tổ tiên chính là ông bà, cha mẹ hiện đời cũng như nhiều đời, nhiều kiếp của chúng ta. Bởi vậy cho nên đạo làm con chúng ta phải báo đền. Trong **Kinh Bản Nguyện Của Bồ Tát Địa Tạng** Đức Phật có dạy rằng: “Đạo làm con phải lo báo hiếu. Khi ông bà, cha mẹ còn sống thì phải chăm sóc, dưỡng nuôi cho chu đáo; nếu ông bà cha mẹ đã quá vãng thì phải kiến lập đàn tràng, cung thỉnh chư Tăng đọc tụng kinh văn, bố thí cúng dàng, phóng sinh tu phúc, làm các việc thiện để hồi hướng, cầu nguyện cho những người đã khuất sớm được siêu sinh về cõi lành, làm được như thế mới gọi là người con hiếu thảo”.

⁽⁹⁰⁾ *Sống trước sau, luôn phải nhớ/ Nhớ công đức, của tổ tiên/ Nhớ báo ân, cha mẹ hiện/ Nghĩ phúc điền, từ đâu có*: Đạo lý làm người luôn luôn nhắc nhở chúng ta, phải sống làm sao cho có trước có sau, có nhân có nghĩa. Chính vì vậy ca dao tục ngữ Việt Nam có câu:

“Uống nước nhớ nguồn, ăn quả nhớ kẻ trồng cây” hoặc lại nói: “*Chữ Trung, chữ Hiếu, chữ Hòa, hỏi trong ba chữ, thờ cha chữ nào? Chữ Trung, thì để thờ cha, chữ Hiếu thờ mẹ, chữ Hòa thờ anh*”. Và đây chính là đạo lý mà cả nhân loại chúng ta phải tôn thờ, phải kính trọng, phải giữ gìn. Chúng ta học đạo đức, chính là chúng ta đang hướng về cội nguồn của dân tộc, cội nguồn của nhân loại, sống một cuộc sống biết tri ân và báo ân; mà ở đây dạy cho chúng ta phải nhớ về công đức của tổ tiên, của cha mẹ và phải nghĩ rằng: “tất cả phúc điền mà chúng ta đang thụ hưởng này từ đâu mà có, chẳng phải là từ tổ tiên, ông bà, cha mẹ của chúng ta để lại hay sao?” Biết vậy rồi chúng ta phải sống một cuộc sống làm sao cho không bị uổng phí. Nên nhớ rằng mạng người vô thường, vậy nên những việc cần làm thì phải làm ngay, chớ nên chậm trễ.

⁽⁹¹⁾ *Lời Phật dạy, phải khắc ghi/ Cha nhiều đời, mẹ nhiều kiếp/ Khấp tông thân, cả họ hàng/ Nhớ báo ân, mong độ hết*: Người học đạo đức phải luôn ghi nhớ những lời Phật dạy. Trong **Kinh Đại Phương Tiện Phật Báo Ân** Đức Phật có dạy: “Có cha nhiều đời, có mẹ nhiều kiếp, nhần đến các bậc ông bà, cha mẹ, tổ tiên, lục thân quyến thuộc... chúng ta đều phải

báo hiếu”. Điều này được thể hiện rất rõ trong mùa Vu Lan hiếu hạnh của Phật giáo. Trong **Kinh Vu Lan Báo Hiếu** Đức Phật cũng đã chỉ dạy rất rõ về điều này. Sách **Nhị Thập Tứ Hiếu**, một bộ sách cổ của Trung Hoa có nói về hai mươi bốn tấm gương hiếu thảo mà chúng ta nên đọc để làm theo. **Kinh Địa Tạng** là một bộ “Hiếu Kinh” của Phật giáo chúng ta cũng nên thường đọc và làm theo. Đây chính là phương pháp học và báo hiếu các bậc ông bà, cha mẹ tốt nhất của nhân loại chúng ta.

⁽⁹²⁾ *Đem Phật pháp, giác ngộ cho/ Chớ đấn đo, đừng chậm trễ/ Lập trai đàn, thỉnh chư Tăng/ Tụng kinh văn, đem hồi hướng:* Trong **Kinh Đại Phương Tiện Phật Báo Ân** có dạy: “Đạo làm con phải lo báo hiếu. Báo hiếu bằng cách nào? Đó chính là đem Phật pháp để giác ngộ cho ông bà, cha mẹ. Vì sao? Vì chỉ có Phật pháp, chỉ có Tam Bảo mới là ruộng phúc điền tốt nhất để cho nhân gian gieo trồng hạt phúc”. Chính vì vậy cho nên người học đạo đức chúng ta, đặc biệt là các tín đồ Phật tử, chúng ta phải mau mau đem Phật pháp để giác ngộ cho tổ tiên, ông bà, cha mẹ của chúng ta; chớ có đấn đo, chớ để chậm trễ. **Kinh Vu Lan Báo Hiếu** Đức Phật dạy: “Nên kiến lập đàn tràng, cung thỉnh chư Tăng đọc tụng kinh điển để đem hồi hướng”, làm được như thế thì công đức vô lượng, khiến cho

những người đã khuất sớm được thoát khổ, sinh về cõi lành; những người còn sống thì sẽ được hưởng quả báo tốt đẹp, phúc thọ miên trường, cát tường như ý.

⁽⁹³⁾ Trong tất cả việc phúc thì việc phóng sinh là việc phúc đầu. Trong tất cả công đức thì việc tu tập, trì trai giữ giới, cúng dàng Tam Bảo, ấn tống Kinh điển, làm chùa, tô tượng, đúc chuông... là công đức hơn cả. Bởi vậy cho nên người học đạo đức chúng ta chớ bỏ qua cơ hội gieo trồng cội phúc và công đức lớn lao này. Trong **Kinh A Hàm** Đức Phật dạy: “Được thân người là khó, được gặp Phật pháp lại càng khó hơn; gặp Phật pháp rồi mà tin được, phát tâm Bồ Đề học đạo được, tu tập theo đúng chính pháp được thì lại càng khó hơn nữa. Nếu có thiện nam thiện nữ nào mà làm được thì công đức vô lượng, hiện đời được quả báo tốt, kiếp sau thường sinh cõi lành”. Chính vì những công đức lớn lao như thế, lợi ích như thế cho nên rộng khuyên tất cả các thiện nam tín nữ, người tín Phật hay chưa tín Phật, chớ bỏ qua cơ hội vạn kiếp khó gặp này. Vậy nên mới có câu: “*Chí tâm niệm Phật đêm ngày, cầu cho cha mẹ sống tày non cao*” hay còn nói: “*Công cha đức mẹ cao dày, cưu mang trứng nước những ngày ngây thơ, nuôi con khó nhọc đến giờ, trưởng thành con phải biết thờ song thân*”.

(94) *Muốn ghi tên, nơi cửa Phật/ Phải hết lòng, hiếu mẹ cha/ Hiếu ông bà, hiếu tổ tiên/ Lo báo đền, cho rộng khắp:* Người học đạo đức chúng ta phải luôn nhớ nghĩ tới công đức sinh thành và dưỡng dục của cha mẹ thật lớn lao, sâu nặng biết nhường nào. Cho nên mới nói **“Công cha cao, nghĩa mẹ dày, đức tổ tiên, ân nặng trĩu”** là vậy. Người Phật tử chúng ta muốn được ghi tên ở nơi cửa Phật, nơi cảnh giới Tây Phương Cực Lạc giác ngộ, giải thoát của chư Phật thì phải hết lòng báo hiếu mẹ cha, báo hiếu ông bà tổ tiên, nhả đến rộng ra cho đến khắp cả muôn loài. Vì trong **Kinh Địa Tạng** Đức Phật dạy: “Tất cả chúng sinh từ vô thủy kiếp trôi lăn trong sáu nẻo luân hồi, do đó có không biết bao nhiêu đời kiếp những chúng sinh đó là từng làm ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con cái, anh em, bạn bè lục thân quyến thuộc của ta; cho nên phận làm con chúng ta phải lo báo hiếu”.

Thời xưa khi Đức Phật còn tại thế, một lần sau khi đi khất thực xong, trên đường về Đức Thế Tôn dừng lại và đỉnh lễ một bộ xương khô, tôn giả A Nan thấy vậy liền bạch Phật. Đức Phật là bậc tối thượng, công đức, thần thông và trí tuệ của Ngài thật không một ai sánh kịp, dù cho tất cả chúng chư thiên, ma, phạm... cũng không ai bằng được; vậy tại sao Đức Thế Tôn lại

cung kính đỉnh lễ một đống xương khô như vậy? Đức Phật ôn tồn bảo với tôn giả A Nan và đại chúng “Ông chỉ thấy đây là một bộ xương khô, còn Như Lai thì thấy đây chính là cha mẹ, lục thân quyến thuộc của Như Lai trong nhiều kiếp trước”. Qua đó chúng ta biết rằng, trong cõi luân hồi từ vô thủy kiếp chắc chắn chúng ta đã có không biết bao nhiêu các bậc ông bà, cha mẹ...; Vậy nên giáo lý của Phật giáo mới dạy chúng ta phải lo báo ân, báo hiếu cho rộng khắp là như thế.

XII. Chương mười hai

⁽⁹⁵⁾ *Chương mười hai*: nói về sự giác ngộ “**Sa Bà Khổ**” để phát nguyện sinh về “**Cực Lạc Vui**” của Đức Phật A Di Đà. Trong **Kinh Hoa Nghiêm** nói về chủng chủng vô lượng vô biên thế giới hải, ở tầng 13 của Hoa Tạng Thế Giới có một thế giới gọi là Sa Bà (tức thế giới - trái đất của chúng ta). Phía Tây của thế giới này có một thế giới tên là Cực Lạc, vị giáo chủ cõi đó tên là A Di Đà; còn phía Đông của thế giới Cực Lạc là cõi Sa Bà của chúng ta. Thế giới chúng ta thuộc về cõi “uế độ”. Nghĩa là chúng sinh ở cõi này có “Thánh phàm đồng cư”, lại có cảnh sinh, già, bệnh, chết, cầu mong không được là khổ, yêu thương phải chia lìa là khổ, oán ghét phải sum họp sống chung là khổ, năm ấm không hoà hợp sinh ra các bệnh về thân và tâm là khổ; nhần đến vô lượng vô biên những nỗi khổ thật chẳng thể nói hết của cõi này. Lại khi cõi này loạn thường khởi lên năm ác trước là kiếp trước, kiến trước, phiền não trước, chúng sinh trước và mệnh trước chung rất là khổ cực. Chúng sinh sống trong giai đoạn này phần lớn thân tâm phải thọ khổ, chiến tranh, bệnh tật, thiên tai, dịch hoạ... nhiều vô số kể chẳng thể diễn tả hết được.

Còn ở Tây Phương Cực Lạc thì thanh tịnh thuần vui, không có cái cảnh sinh, già, bệnh, chết... nhần đến

tiếng khổ còn không có huống chi lại có chúng sinh chịu khổ thật ư! Trong **Kinh A Di Đà**, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã khẳng định rằng: “Này Xá Lợi Phất! Vì sao thế giới đó tên là Cực Lạc? Vì thế giới đó không có những nỗi khổ, chỉ toàn những niềm vui cho nên gọi là Cực Lạc”. **Kinh Vô Lượng Thọ** cũng nói: “Thế giới Tây Phương Cực Lạc chúng sinh trong cõi đó không có những nỗi khổ, chỉ hưởng toàn niềm vui nên gọi là Cực Lạc”. Lại nữa: “Tất cả những chúng sinh được sinh về cõi đó đều chúng được quả vị “Bất thoái chuyển” và được gọi là bậc “Thượng Thiện Nhân”, thọ lượng vô biên đồng với Đức Phật A Di Đà, được thần thông tự tại, công đức phúc báo chẳng thể nghĩ bàn, muốn đi thì bay, muốn ăn tự có (thức thực), trong khoảng bữa ăn có thể phân thân vô số, biến khắp mười phương, đi khắp các cõi để cúng dàng các Đức Phật, cúng xong lại trở về, thanh thoi như thế, công đức vô lượng. Nếu có đại nguyện, muốn dùng các thân để phổ độ chúng sinh thì nương vào nguyện lực của Đức Phật A Di Đà và thần thông công đức của mình, có thể hiện thân ở khắp mười phương để tùy duyên, tùy nguyện mà tế độ chúng sinh, làm những việc công đức lớn lao như thế, xong tinh thần chẳng bị lao nhọc hay tổn hoại...”

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, trước khi nhập Đại Bát Niết Bàn, vì thương tưởng những chúng sinh đau khổ ở cõi này nên mới giới thiệu về Cảnh giới Tây Phương Cực Lạc thù thắng như trên, mục đích là để khuyến khích chúng ta phát khởi tín tâm, mong nguyện sinh về. Những ai phát nguyện được sinh về đó chỉ cần Tín - Nguyện - Trì danh, cầu sinh Cực Lạc, chỉ trong mười niệm nhất tâm, khi lâm chung cũng được đối nghiệp vãng sinh. Nghĩa là mang theo nghiệp mà vãng sinh, khi vãng sinh rồi tận mắt thấy Đức Phật A Di Đà và Đức Quán Âm cùng Đại Thế Chí với chư Bồ Tát, vừa đối trước Phật, tai nghe diệu pháp, sinh tâm hoan hỷ, chứng pháp vô sinh, vào bất thoái chuyển, lên ngôi Bồ Tát, tự tại như thế cho đến khi thành Phật chẳng bị sinh tử khổ đau làm não hại nữa. Ôi quả là một pháp môn tu, một cõi đi về thật là hiếm có, bởi vậy mới kết đại thiện duyên, rộng khuyên tất cả chúng sinh khắp trong mười phương thế giới, hãy mau chóng phát tâm, **“Tín - Nguyện - Trì Danh”** cầu sinh Tịnh Độ để cùng nhau sớm được **“Nhẹ Gót Về Tây - Nam Mô A Di Đà Phật”**.

⁽⁹⁶⁾ *Thân mộng huyễn, giả tạm này/ Trước ta vay, nay ta trả/ Có gì đâu, mà quyến luyến/ Nếu xao xuyến, gọi phàm phu: Thân này như mộng, như huyễn là đồ giả tạm chẳng phải thật. Tất cả đều do tinh cha huyết*

mẹ và thần thức nghiệp lực của chúng ta mà thành. Vậy nên mới nói “Trước ta vay, nay ta trả. Có gì đâu, mà quyến luyến” là như thế. Bậc chân tu giác ngộ, sớm nhận ra tất cả các pháp hữu vi thấy đều như vang, như bóng, như mộng, như huyễn không có gì là bền vững. Từ đó biết rõ thân này là khổ, không, vô thường, vô ngã cho nên không vọng chấp, không luyến lưu, không chấp trước, chỉ một lòng niệm Phật để cầu sinh Tịnh Độ. Vì biết rằng tất cả các pháp hữu vi ở thế giới này đều là giả tạm, giả sử chúng ta có được nó đi chẳng nữa cũng không bền lâu, tới khi già, khi bệnh, khi chết tất cả chúng sẽ bỏ chúng ta mà đi. Các hành giả tu tập theo pháp môn này phải tin sâu, nguyện thiết, một lòng trì danh để cầu sinh Tịnh Độ; không được để động tâm xao xuyến, không được quyến luyến tình trần thế gian, nếu chúng ta còn khởi một chút mảy may xao xuyến, chúng ta sẽ không được vãng sinh, chúng ta sẽ mãi là phàm phu tục tử ở cõi này. Ôi thật đáng thương và đáng sợ! Vậy nên mới rộng khuyên tất cả các bạn lữ đồng tu, chúng ta hãy cùng nhau tinh tiến nhất tâm niệm Phật để cầu sinh Tịnh Độ.

(97) Tâm đạo đủ, sẽ biết ngay/ Quán hết thấy, đều giả tạm/ Đủ duyên đến, hết duyên đi/ Không tham si, không vọng chấp: Chúng ta phát tâm tu tập để cầu sinh

Tịnh Độ, nếu tâm đạo đầy đủ thì chúng ta phải tin sâu nguyện thiết, không được chấp trước vào các pháp hữu vi sinh tử ở thế gian này nữa. Phải quán hết thấy đều là giả tạm, chúng ta có mặt ở cõi này đều là do nhân duyên, các duyên hoà hợp hội đủ thì chúng ta đến, các duyên ly tán, không còn thì chúng ta đi; đi về một nơi thanh tịnh, an vui không còn khổ đau luân hồi nữa. Biết rõ vậy nên chúng ta không còn tham si, không còn vọng chấp vào các giả cảnh bên ngoài, chỉ nhất tâm niệm Phật để cầu sinh Tịnh Độ, đây mới là công việc chân thật cuối cùng mà chúng ta phải làm để được **“Nhẹ Gót Về Tây”**.

⁽⁹⁸⁾ *Lấy công phu, xin hồi hướng/ Đem phát nguyện, cầu vãng sinh/ Về Tây phương, An lạc quốc/ Thành tựu rồi, hết khổ đau:* Hàng ngày chúng ta tu phúc tu thiện, nhần đến công đức trì trai, giữ giới, tụng kinh, trì chú, niệm Phật, sam Thiền,... tất cả đều đem công phu này để hồi hướng, phát nguyện cầu sinh về Tây Phương Cực Lạc. Đại lão Hoà Thượng pháp sư Tịnh Không dạy rằng: “Chúng ta phải coi tất cả các công hạnh của chúng ta ở cõi này là phương tiện, là giả; quán như thế rồi chúng ta chỉ dốc một lòng cầu sinh Tịnh Độ, được sinh về đó rồi chúng ta mới thực sự là người tu hành, thực sự bước trên con đường mà chư

Phật đã đi...” Thật vậy, nếu là một hành giả tu tập, cầu sinh Tịnh Độ chúng ta mới thấy được lời dạy rất tha thiết của Hoà Thượng. Vì sao? Vì ở cõi này nếu chúng ta tu phúc tu thiện mà không buông xả được, cứ bám chấp vào những việc mình làm, dù cho việc đó là việc thiện thì chúng ta sẽ không được tự do tự tại, không thể thoát ra khỏi được sự chấp trước, từ đó mà dòng xoáy sinh tử luân hồi cứ mãi vòng quay. Hết sinh rồi lại tử, hết tử rồi lại sinh, có phúc thì đi lên hai cõi Trời, Người; hết phúc lại đoạ lạc, đi xuống ba đường ác đạo Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sinh. Ôi như vậy thì chi bằng một lòng niệm Phật để cầu sinh Tịnh Độ, được thành tựu rồi việc sinh tử sẽ đoạn tận, mọi khổ đau sẽ chấm dứt, tới lúc đó chúng ta có thể tùy duyên tùy nguyện, cưỡi thuyền từ đại nguyện để phổ độ chúng sinh chẳng phải là tốt lắm hay sao?

⁽⁹⁹⁾ *Hoặc từ một, đến bảy ngày/ Nhẫn mười câu, đem hồi hướng/ Nguyện sinh về, cõi nước ta/ Nếu người đó, không sinh về/ Cõi nước ta, thì ta thề/ Mãi sẽ không, thành Chính Giác:* Hành giả tu theo Tịnh Độ chúng ta nương vào đâu để mà lập nguyện? Nương vào đâu để biết rằng mình niệm Phật cầu sinh Tây Phương Cực Lạc sẽ được như nguyện? Chúng ta nương vào những lời vàng ngọc từ kim khẩu của Đức Từ Phụ Thích Ca

Mâu Ni Phật chỉ dạy ở trong Kinh A Di Đà, Kinh Vô Lượng Thọ, Kinh Quán Vô Lượng Thọ... để làm căn cứ.

Trong **Kinh A Di Đà**, Đức Bản Sư của chúng ta có dạy: “... Cách đây đi về phương Tây hơn mười muôn ức cõi Phật, nơi đó có một thế giới tên là Tây Phương Cực Lạc, thế giới đó có Đức Phật hiệu là A Di Đà hiện đang thuyết pháp”. Trong **Kinh Vô Lượng Thọ**, Đức Phật lại dạy rằng: “... Khi còn hành Bồ Tát đạo, Đức Phật đó đã phát ra bốn mươi tám đại nguyện, nguyện nguyện đều vì chúng sinh khắp trong mười phương thế giới mà tu tập. Thế rồi trải qua nhiều kiếp, vị Đại Bồ Tát đó (Pháp Tạng Tử Khiêu - Pháp Tạng Bồ Tát) đã được thành Phật, nay đang giáo hoá độ sinh, khiến cho chúng sinh khắp trong mười phương thế giới nghe được danh hiệu của Ngài mà sinh tâm hoan hỷ, tín thọ phụng hành, trì trai giữ giới, sám Thiền niệm Phật... cầu sinh Tịnh Độ, nếu sau khi xả bỏ báo thân mà không được sinh về thì Ngài sẽ không thành Chính giác”.

Nay chúng ta biết chắc vậy rồi, nên mau chóng lấy công phu tu tập hàng ngày để hồi hướng, phát nguyện cầu sinh Tịnh Độ. Vì trong **Kinh Vô Lượng Thọ** có nói, khi còn thực hành Bồ Tát đạo Ngài đã phát đại nguyện rằng: “Sau khi thành Phật, nếu có chúng sinh nào ở khắp trong mười phương thế giới, nghe được

danh hiệu của ta mà sinh tâm hoan hỷ muốn sinh về cõi ta, nếu không được sinh về ta thì sẽ không thành Chính giác.” Nương vào nguyện đó chúng ta nhất tâm tu tập, một lòng phát nguyện, cầu được vãng sinh, tất sẽ được thành tựu.

⁽¹⁰⁰⁾ *Mọi thứ giả, Phật mới chân/ Biết vậy nên, ta phát nguyện/ Nguyện kiên cố, chẳng đổi thay/ Nếu không may, thân này bệnh/ Càng tin sâu, càng nguyện thiết/ Dẫu thân này, có mất đi/ Chẳng cần chi, phải lưu luyến/ Vì đã nguyện, về Tây Phương:* Tin sâu, nguyện thiết, hành chuyên là ba yếu tố quan trọng để được vãng sinh về Tây Phương Cực Lạc khi mãn báo thân này. Do đó hành giả chúng ta phải khắc ghi những lời Phật dạy, không khởi một niệm sinh tâm nghi ngờ hay nhạo báng. Chỉ quyết chí một lòng chuyên niệm **“A Di Đà Phật”**, không để tâm xen tạp hay toán loạn, cũng không vẩn vương vào các công việc tầm thường của thế gian, dù có gặp gian lao, vất vả hoặc bất cứ trở ngại nào cũng không quên câu Phật hiệu.

Vì sao? Vì tất cả các pháp thế gian đều là giả, chỉ có Phật mới là giác, là chân. Biết vậy nên chúng ta phải luôn giữ được chí nguyện cho kiên cố; nếu không may có bệnh tật, có khổ đau thì chí nguyện cầu sinh Cực Lạc vẫn chẳng đổi thay, ngược lại càng phải tin

sâu, càng phải nguyện thiết. Dù có mất thân này chúng ta cũng vui vẻ chẳng cần chi phải lưu luyến, vì trong đời ai mà chẳng phải chết. Điều quan trọng là sau khi chết chúng ta đi về đâu? Người đời phần lớn do tham, sân, chấp ngã nên sau khi chết thần thức phải theo nghiệp mà đi xuống, còn những người chân tu cầu Phật thì thần thức sẽ đi lên, sẽ được quang minh công đức, nguyện lực của Đức Từ Phụ A Di Đà phóng đại quang minh tiếp dẫn, trong khoảng sát na, thần thức người đó đã được vãng sinh về Tây Phương Cực Lạc, vĩnh viễn xa rời biển nghiệp, hết sạch sinh tử khổ đau, tốc chúng quả vị, viên mãn vô thượng Bồ Đề.

⁽¹⁰¹⁾ *Kèo lún sọt, nóc tan hoang/ Cùng lửa dữ, cháy ngày đêm/ Chúng yêu ma, còn trùng độc/ Mọi hiểm nguy, đang chờ sẵn:* Chư vị hành giả nhờ vào những thiện duyên kiếp trước, nay gặp được giáo pháp thậm thâm vị diệu của Phật, nay rộng khuyến khích, kết duyên với tất cả chư vị, hãy tinh tiến tu hành, nhất tâm niệm Phật để cầu sinh Tịnh Độ. Hãy quán thân này chỉ là túi da, thoát nhìn dáng vẻ bên ngoài thì đẹp đẽ, xinh tươi, mặt hoa, da phấn, tóc đen, môi đỏ,... nhưng quán sát kỹ hơn, chúng ta sẽ nhận thấy nó thực sự chỉ là một túi da không hơn không kém, chứa đựng bên trong cả một đồng phân như bản thủ, nào là ruột già, ruột non, tim,

gan, phèo phổi, máu mủ, đờm dãi..., tất cả chúng đều không sạch. Vả lại trong chúng đều ấp ủ, dung chứa các mầm bệnh hiểm nguy, bởi vậy mà khi vừa qua tuổi tráng niên chúng ta đã nhanh chóng già nua bệnh tật. Tới khi đó chẳng khác gì như ngôi nhà đã mục nát, tường vách lở long, mái kèo lún sụt, bờ nóc tan hoang; ví lại đang có lửa dữ bốc cháy, trùng độc quỷ dữ, rình rập ám hại, mọi nỗi hiểm nguy thật không kể xiết.

Chính vì vậy mà trong **Kinh Diệu Pháp Liên Hoa** Đức Phật mới ví cõi này không an giống như nhà lửa tam giới. Chúng đang ngày đêm bốc cháy, mọi nỗi hiểm nguy đang rình rập, không biết chúng ta giữ được tấm thân này tới bao giờ? Mạng người vô thường chỉ trong hơi thở. Mười phương Chư Phật thị hiện ra đời cũng chỉ đều giải quyết một vấn đề đó cho chúng ta. Vậy nên chân thành khẩn thiết, kính nguyện tất cả chúng sinh sớm mau giác ngộ, buông bỏ tham sân, nhất tâm niệm Phật để cầu sinh Tịnh Độ, được vãng sinh rồi tắt hết sinh tử, chấm dứt khổ đau, tự do tự tại thân gá thai sen, hoa nở thấy Phật, ngộ pháp vô sinh, vào dòng bất thoái, tốc chứng viên mãn quả vị Vô thượng Bồ Đề để tận độ chúng sinh, được lợi ích như thế há lại còn khởi tâm vọng động nghi ngờ nữa ư?

(102) *Phật sẽ đến, an ủi ta/ Phật sẽ qua, không hư dối/ Ta không thoái, chí nguyện sinh/ Ánh quang minh, Phật liền tới:* Hành giả tu tập theo pháp môn Tịnh Độ, đã biết rõ về các pháp cõi này là khổ, không, vô thường, vô ngã rồi thì phải nên buông bỏ, không luyến lưu, cũng không chấp trước. Dầu cho thân này có gặp hiểm nguy cũng không được nao núng, sợ sệt mà chỉ dốc một lòng “nhất tâm niệm Phật”. Niệm niệm miên mật không để cho xen tạp hay tán loạn thì Đức Từ Phụ A Di Đà Phật sẽ hiện ra, đúng như trong kinh điển đã nói, thật không một lời hư dối. Được như vậy là do tâm ta không thoái lui, không nghi ngờ, không sợ sệt, cho nên từ trên hư không quang minh của Đức Phật liền chiếu tới để tiếp dẫn người đó.

(103) *Trước mắt ta, lúc bấy giờ/ Phật phóng quang, đưa tay đón/ Kim đài trao, trong khoảnh khắc/ Ta nhẹ gót, thẳng về Tây:* Người niệm Phật nhất tâm trước, trong và sau khi lâm chung thường thấy cảnh lành tướng lạ hiện ra như là nhìn thấy quang minh công đức của Phật, nhìn thấy hoa sen, nhìn thấy Chư Phật - Bồ Tát, hoặc ngửi thấy mùi hương thơm ngào ngạt..., đặc biệt là nhìn thấy Đức Phật A Di Đà và Bồ Tát Quan Âm, Bồ Tát Đại Thế Chí cùng chư thánh chúng đầy khắp

hư không, trên tay cầm tràng phan bảo cái, âm nhạc hoà vang, thánh thót thanh thơi, hương trời sức nức. Lại thấy Đức Phật A Di Đà tay trái cầm hoa sen, tay phải buông xuống theo tư thế kết ấn “Di Đà Tiếp Dẫn”, trên đỉnh đầu nơi nhục kế, hoặc trên tướng bạch hào giữa chầng mày Đức Phật phóng đại quang minh chiếu khắp nơi thân hành giả. Lúc bấy giờ hành giả nhìn và nghe thấy những điềm lành tướng lạ như vậy thì thân tâm thư thái, lòng rất hoan hỷ, an nhiên tự tại; lại thấy Đức Phật A Di Đà tay đưa đài vàng (hoặc đài bạc), chỉ trong khoảnh khắc liền thấy mình ngồi trên hoa sen báu, đi theo sau Phật, nhẹ gót vãng sinh về thẳng thế giới Tây Phương Cực Lạc.

(104) *Ao Liên Trì, chín phẩm hoa/ Thức gá sen, là cha mẹ/ Hoa vừa nở, thấy Phật luôn/ Tai tinh nghe, vi diệu Pháp/ Tâm vui mừng, trong chính định/ Được trí tuệ, đắc thần thông/ Khoảng sát na, lên bất thoái/ Chúng vô sinh, thành bất tử:* Chư vị hành giả tu tập theo pháp môn Tịnh Độ, khi được vãng sinh về Tây Phương Cực Lạc thì không còn phải sinh ra từ thai sinh như nhớp như ở cõi này mà thần thức được gá vào hoa sen để sinh ra. Vậy nên mới tạm gọi là **“chín phẩm hoa sen là cha mẹ”**. Nghĩa là hành giả được vãng sinh

về Tây Phương Cực Lạc có chín phẩm tùy theo công hạnh lúc sinh tiền tu tập như thế nào mà cảm được. Chín phẩm ấy được chia thành ba bậc đó là:

Ba phẩm bậc thượng: Thượng phẩm thượng sinh, thượng phẩm trung sinh và thượng phẩm hạ sinh. Trong **Kinh Vô Lượng Thọ** có nói rằng: “Ba phẩm bậc này là chỉ cho những bậc chân tu đã lìa tham dục, thường xuất gia làm Sa Môn, phát đại Bồ Đề tâm, một lòng chuyên nhớ nghĩ tới đức Phật Vô Lượng Thọ, tu tập mọi công đức lành, một lòng niệm Phật và phát nguyện sinh về cõi kia. Những hạng người như thế, đến lúc thọ chung, được Đức A Di Đà, cùng với hàng Thánh chúng hiện ra trước mắt, phóng vô lượng hào quang, thần thức của người đó liền đi theo sau Đức Phật mà vãng sinh về Tây Phương Cực Lạc, thần thức gá vào trong hoa Sen báu, tự nhiên mà hóa sinh, liền trụ bậc Bất Thoái Chuyển. Trí tuệ và thần thông của những hành giả ở phẩm này, thật bất khả tư nghì, được tự do tự tại trong các pháp”. Những hạng người này thường thị hiện tự tại vãng sinh, hoặc đứng mà vãng sinh, hoặc kiết già phu toạ mà vãng sinh...

Ba phẩm bậc trung: Trung phẩm thượng sinh, trung phẩm trung sinh, trung phẩm hạ sinh. Ba phẩm bậc này trong **Kinh Vô Lượng Thọ** nói rằng: “Nếu có

chúng trời người ở khắp trong mười phương thế giới, dốc một lòng niệm Phật cầu sinh về nước kia, dù chưa làm Sa Môn, nhưng làm nhiều công đức và phát đại Bồ Đề tâm, một lòng chuyên nhớ nghĩ về Đức Phật Vô Lượng Thọ, lại trì trai giữ giới, khởi lập Chùa-Tháp-Tượng, in ấn ba Tạng Pháp, cúng dàng bậc Sa Môn, treo phan phướn đốt đèn, rải hoa và thiêu hương... đem những công đức đó, nguyện sinh về nước kia. Người đó lúc lâm chung được đức Phật Vô Lượng Thọ, hóa hiện ra thân Phật, tướng hảo và quang minh cũng giống như chân Phật, cùng với chư Thánh chúng hiện ra trước người đó. Thần thức của người đó, liền theo sau hóa Phật, vãng sinh về nước kia, trụ vào hoa Sen báu, hoa nở liền thấy Phật, tâm được đại an vui, liền trụ ngôi Bất Thoái. Trí tuệ và công đức, thần thông và biện tài gần giống bậc thượng trên”. Đây là tướng trạng và phẩm vị của bậc Trung phẩm được sinh về Tây Phương Cực Lạc.

Ba phẩm bậc hạ: Hạ phẩm thượng sinh, hạ phẩm trung sinh, hạ phẩm hạ sinh. Ba phẩm này trong Kinh Vô Lượng Thọ nói rằng: “Nếu có chúng trời người ở khắp trong mười phương thế giới, dốc một lòng niệm Phật để cầu sinh Tịnh Độ, nhưng công đức lành chưa đủ, vậy nên phải làm các việc công đức như phát tâm

Bồ Đề, tùy hỷ và gần gũi những bậc chân tu thiện tri thức có trí tuệ, tinh thông tam tạng để cầu dạy bảo cho phương pháp tu tập. Lại dạy cho biết quy y Tam Bảo và trì trai giữ giới, làm mười điều thiện, thường trì niệm danh hiệu Đức Phật A Di Đà, nhẫn đến khi lâm chung chỉ niệm được mười câu; đem những công đức trì trai, giữ giới, niệm Phật đó để hồi hướng cầu sinh về Tịnh Độ. Người đó lúc lâm chung, được thấy Đức Phật A Di Đà và Bồ Tát Quán Thế Âm, Bồ Tát Đại Thế Chí cùng các hàng Thánh chúng hóa hiện ra trước mắt và phóng đại quang minh để tiếp dẫn. Công đức và trí tuệ của những hạng người này gần bằng với bậc trung”. Đây là tướng trạng và phẩm vị của bậc Hạ phẩm được sinh về Tây Phương Cực Lạc.

⁽¹⁰⁵⁾ *Chúng côi đó, ai cũng được/ Vô lượng thọ, vô lượng quang/ Hết sinh tử, sạch khổ đau/ Mãi về sau, tới thành Phật/ Vậy mới khuyên, khắp tất cả/ Hết chúng sinh, thấy mọi loài/ Nhớ tu tâm, làm việc thiện/ Nên phát nguyện, về cõi kia/ Đức Từ Phụ, A Di Đà/ Đang chờ đón, chúng ta sang/ Đồng cất vang, tiếng niệm Phật/ Cùng nhẹ gót, thẳng về Tây:* Tất cả các hành giả nhẫn đến các loại chúng sinh khắp trong mười phương thế giới được sinh về đó rồi đều gọi là bậc **“Thượng Thiện Nhân”**; ai ai cũng được Vô lượng thọ, Vô lượng

quang, Vô lượng công đức, thần thông tự tại, hết sạch khổ đau trong ba đường sáu nẻo. Từ đó tu tập dần dần cho đến thành Phật không bao giờ bị thoái chuyển. Vậy nên rộng khuyên tất cả chúng sinh, hết thảy mọi loài phát Bồ Đề Tâm, tin sâu nhân quả, một lòng nguyện thiết, trì trai giữ giới, nhất tâm niệm Phật, bỏ ác làm lành, lánh dữ hành thiện, phóng sinh tu phúc, bố thí cúng dàng,... đem những công đức đó để hồi hướng cầu sinh về Tây Phương Cực Lạc. Đức Từ Phụ A Di Đà Phật vẫn ngày đêm dang rộng vòng tay chờ đón chúng ta. Vậy nên kính nguyện tất cả chư vị hành giả, Chư Hiền Thánh chúng, Thiên, Long, Bát Bộ, Hộ Pháp, Thiện Thần, Nhân và Phi Nhân; nhĩn đến tất cả các loài chúng sinh đang chịu khổ đau trong ba đường sáu nẻo, hết thảy đều được thấy tướng hảo và danh hiệu của Đức Phật A Di Đà; thấy - nghe rồi tin nhận, phát nguyện thụ trì, nhất tâm chuyên niệm “Nam Mô A Di Đà Phật” hoặc “A Di Đà Phật” để cùng được Đức Từ Phụ A Di Đà phóng quang tiếp dẫn; chúng ta hãy cùng nhau phát đại nguyện và đồng cất vang tiếng niệm “A Di Đà Phật - Nam Mô A Di Đà Phật” để được **“Cùng Nhau Nhẹ Gót Thẳng Về Tây Phương”**.

MỤC LỤC

	Trang
LỜI GIỚI THIỆU	3
HỌC ĐẠO ĐỨC	6
PHẦN CHÚ THÍCH	45
Chương thứ nhất	45
(1) Chương thứ nhất	45
(2) Đấng Đại Giác - Thế Tôn	45
(3) Không sát sinh, không trộm cắp	46
Chương thứ hai.....	
(4) Chương thứ hai	
(5) Khi sinh con, cha mẹ khóc	
(6) Công cha nặng, như núi Tản	
Chương thứ ba	
(7) Chương thứ ba	
(8) Chữ Thánh Hiền	
(9) Anh em hòa, gia sự hưng	
(10)	
(11)	
Chương thứ tư	
(12)	
(13)	

HỌC ĐẠO ĐỨC CHỦ THÍCH

Sa Môn: Thích Đạo Thịnh

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

53 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội

ĐT: (024)37822845 - Fax: (024)37822841

Email: nhaxuatbantongiao@gmail.com

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám Đốc:

Biên Tập:

Trình bày và kỹ thuật vi tính

Thích Giác Tâm

In 1000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm, tại Công ty TNHH Văn hóa phẩm Phật giáo Tản Viên.

Địa chỉ: Thôn Tây Ninh, Xã Sơn Đông, Sơn Tây, Hà Nội.

Số ĐKXB:

Quyết định XB số:

Mã ISBN:

In xong và nộp lưu chiểu năm 2020.